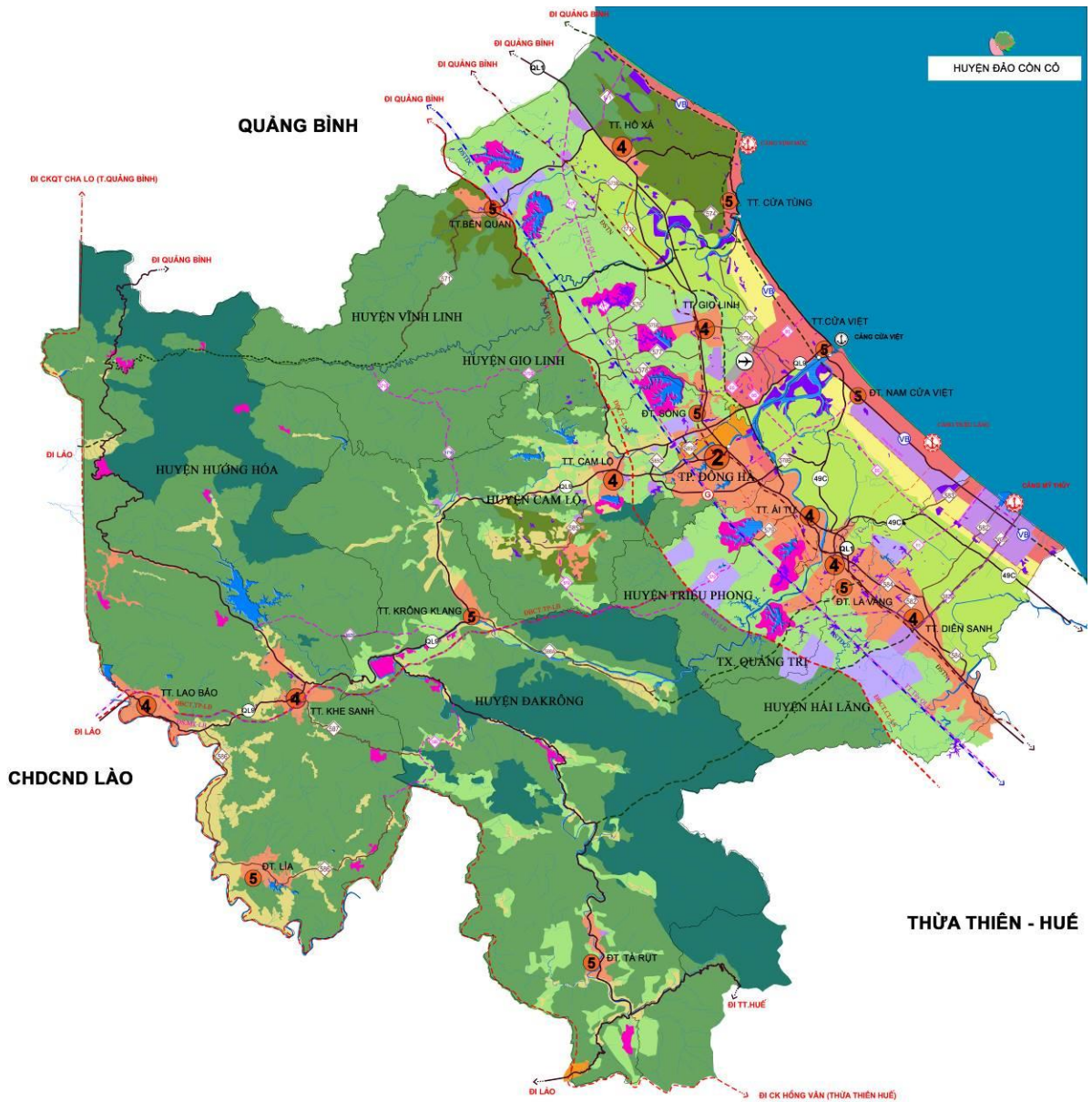


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ



BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
HỒ SƠ THẨM ĐỊNH



Tháng 06/2023

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
HỒ SƠ THẨM ĐỊNH

Cơ quan lập quy hoạch
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị tư vấn lập quy hoạch
ĐƠN VỊ ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phạm Thị Nhâm

LIÊN DANH:

- VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA – BỘ XÂY DỰNG
- VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN – BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
- VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP – BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
- VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
- VIỆN NĂNG LƯỢNG – BỘ CÔNG THƯƠNG
- TRUNG TÂM TƯ VẤN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG - VIỆN CHIẾN LƯỢC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG - BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
- CÔNG TY CỔ PHẦN QUY HOẠCH HÀ NỘI
- TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI (TEDI)

MỤC LỤC

	Trang
A- ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ PHÂN TÍCH BỐI CẢNH	5
1. Mục đích của Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	5
2. Phạm vi, ranh giới lập Quy hoạch tỉnh	5
3. Thời kỳ lập quy hoạch	6
4. Nhận diện các vấn đề chính:	6
4.1. Các vấn đề tổng quan:	6
4.2. Các vấn đề nổi cộm từ khía cạnh các ngành	7
5. Bối cảnh mới và các yêu cầu phát triển đặt ra cho phát triển Quảng Trị	9
6. Đánh giá tổng hợp điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT)	10
7. Các vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	11
B. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	13
1. Quan điểm và mục tiêu phát triển:	13
1.1. Quan điểm phát triển:	13
1.2. Các mục tiêu phát triển:	14
2. Các lĩnh vực tạo đột phá phát triển tỉnh	19
3. Các ngành trọng điểm phát triển tỉnh	21
4. Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050	24
5. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế - xã hội	26
5.1. Các ngành kinh tế	26
5.1.1. Phát triển ngành nông lâm ngư nghiệp theo hướng hàng hóa	26
5.1.2. Phát triển ngành công nghiệp	30
5.1.3. Phát triển ngành năng lượng	31
5.1.4. Phát triển ngành du lịch	32
5.1.5. Phát triển ngành dịch vụ logistic, thương mại	35
5.1.6. Phát triển ngành khoáng sản và vật liệu xây dựng	37
5.2. Lĩnh vực xã hội	40

5.2.1. Phương hướng phát triển lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe	40
5.2.2. Phương hướng phát triển lĩnh vực giáo dục và đào tạo	41
5.2.3. Phương hướng phát triển nguồn nhân lực	44
5.2.4. Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hoá, thể thao	45
5.2.5. Phương hướng phát triển an sinh xã hội	46
5.2.6. Phương hướng phát triển lĩnh vực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	47
5.2.7. Phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn	48
6. Phương hướng phát triển các lĩnh vực hạ tầng	49
6.1. Phương hướng phát triển hạ tầng giao thông	49
6.2. Phương hướng phát triển lĩnh vực thủy lợi và cấp nước	52
6.3. Phương hướng cấp điện	53
6.4. Phương hướng phát triển hạ tầng cấp nước sinh hoạt	56
6.5. Phương hướng phát triển hạ tầng thoát nước thải	57
6.6. Phương hướng phát triển hệ thống nghĩa trang	57
6.7. Phương án phát triển các hệ thống xử lý và quản lý chất thải rắn (CTR)	58
6.8. Phương hướng phát triển hạ tầng số và thông tin – truyền thông	59
7. Phân vùng và tổ chức không gian, lãnh thổ	62
7.1. Cấu trúc không gian vùng	62
7.2. Phương án phát triển hệ thống đô thị	65
7.3. Phương án phát triển các khu dân cư nông thôn	67
7.4. Phương án phát triển các khu chức năng	71
7.5. Phương án phát triển vùng liên huyện	76
7.6. Phương án phát triển các vùng huyện, đơn vị hành chính cấp huyện	77
7.7. Phương án phân vùng chức năng không gian biên	94
8. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai	95
9. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	103
9.1. Phương án Phân vùng môi trường	103
9.2. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	107
9.3. Phương án quan trắc môi trường	108
9.4. Phương án ứng phó biến đổi khí hậu	109
10. Các chương trình dự án ưu tiên đầu tư, nguồn lực thực hiện	115
10.1. Xác định chương trình hành động của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	115

10.2. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	116
10.3. Định hướng ưu tiên đầu tư đối với các ngành và lĩnh vực chủ yếu	118
10.3.1. Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	118
10.3.2. Các dự án phát triển kinh tế:	119
10.3.3. Đối với các dự án Bảo vệ Môi trường, Phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH	121
10.3.4. Lĩnh vực văn hoá – xã hội, khoa học công nghệ	122
10.3.5. Các dự án An ninh – Quốc phòng	122
10.3.6. Các dự án phát triển Đô thị	122
10.4. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư	123
10.5. Dự báo khả năng đáp ứng về nguồn lực	123
10.6. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án	124
10.6.1. Lĩnh vực cơ sở hạ tầng kỹ thuật	124
a) Giao thông vận tải	124
b) Hạ tầng đầu mối truyền tải Điện	125
c) Thông tin và truyền thông	125
d) Hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp	126
e) Xử lý CTR và Bảo vệ môi trường	127
f) Cấp nước sinh hoạt tập trung	127
10.6.2. Lĩnh vực phát triển kinh tế	127
a) Kinh tế năng lượng	127
b) Đô thị - Dịch vụ - Du lịch	128
c) Dịch vụ logistic và dịch vụ thương mại khác	131
d) Công nghiệp	132
e) Nông - lâm - thuỷ sản	133
10.6.3. Phòng chống thiên tai, ứng phó BĐKH	135
a) Đê điều	135
b) Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	135
10.6.4. Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội - Khoa học công nghệ và cải thiện môi trường đầu tư	135
a) Giáo dục và Phát triển nguồn nhân lực	135

b) Khoa học công nghệ	136
c) Y tế	136
d) Văn hóa	137
e) Thể thao	137
10.6.5. Lĩnh vực Quốc phòng - An ninh	137

A- ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ PHÂN TÍCH BỐI CẢNH

1. Mục đích của Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Tỉnh Quảng Trị thuộc vùng Bắc Trung bộ, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Bình, phía Nam giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế, phía Tây giáp nước CHDCND Lào và phía Đông giáp biển Đông. Tỉnh có vị trí thuận lợi vừa nằm trên tuyến hành lang kinh tế Bắc – Nam của Việt Nam, đồng thời nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, nối với Lào - Thái Lan - Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo; là cửa ngõ ra biển Đông của các nước trong khu vực và giữ vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng.

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, Tỉnh đã đạt được nhiều kết quả khả quan: kết cấu hạ tầng đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển; Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao; Sự nghiệp phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội... có nhiều chuyển biến và đạt được những kết quả đáng kể. Cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được quan tâm thực hiện. An ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; quốc phòng - an ninh được giữ vững.

Việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, với tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ để chính quyền các cấp xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để xây dựng Quảng Trị trở thành tỉnh phát triển năng động của vùng Bắc Trung bộ và cả nước, có vị thế ngày càng cao trong sự tham gia vào cầu nối để hội nhập khu vực và quốc tế.

2. Phạm vi, ranh giới lập Quy hoạch tỉnh

- Phạm vi lập Quy hoạch tỉnh Quảng Trị là toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Quảng Trị, với diện tích tự nhiên là: 4.701,23 km²; gồm TP. Đông Hà, TX. Quảng Trị và 8 huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa, Đăkrông, Triệu Phong, Hải Lăng và huyện đảo Cồn Cỏ.

- Phần không gian biển được nghiên cứu lập quy hoạch có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm (18,6 năm) và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý đối với vùng biển ven bờ và vùng biển quanh đảo Cồn Cỏ với phạm vi 06 hải lý xung quanh đảo.

- Ranh giới gồm: Phía Bắc giáp huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình; Phía Nam giáp huyện Phong Điền và A Lưới (tỉnh Thừa Thiên - Huế); Phía Đông giáp biển Đông; Phía Tây giáp tỉnh Savanakhét và Salavan (nước CHDCND Lào).

3. Thời kỳ lập quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Quảng Trị được lập cho thời kỳ 2021 - 2030, xây dựng tầm nhìn đến năm 2050.

4. Nhận diện các vấn đề chính:

4.1. Các vấn đề tổng quan:

Tỉnh Quảng Trị có quy mô dân số nhỏ (năm 2020: là 638.627 người). Trong những thập kỷ qua, quy mô dân số của tỉnh tăng không đáng kể. Tuy nhiên, tỷ lệ xuất cư thuần đã giảm dần, gần về 0%. Tỷ lệ đô thị hoá năm 2020: là 32,5% (toàn quốc là 36,8%). Mật độ dân số: 136 người/km².

- Mặc dù nền kinh tế có mức tăng trưởng khá trong nhiều năm (7,61%/năm trong giai đoạn 2011-2020/cả nước là 5,95%), nhưng quy mô nền kinh tế còn nhỏ (năm 2020: tổng giá trị GRDP toàn Tỉnh là 33.969 tỷ đồng - gấp 1,57 lần so với quy mô GRDP năm 2015 và gấp 3,55 lần so với quy mô GRDP năm 2010); Thu nhập trung bình năm 2020 đạt 55 triệu đồng/người (TB cả nước là 64,45 triệu đồng/người).

- Vốn đầu tư của tỉnh Quảng Trị chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn đầu tư của vùng Bắc Trung Bộ, nhưng có xu hướng tăng lên (từ 3,4% năm 2015 lên 6,3% năm 2020).

- Ba định hướng phát triển kinh tế quan trọng nhất của tỉnh bao gồm: Tập trung phát triển khu kinh tế biển phía Đông Nam lấy công nghiệp làm trọng tâm; Tập trung phát triển tp.Đông Hà thành một “hub” trên hành lang kinh tế Đông - Tây và phát triển khu kinh tế biên giới, cửa khẩu Lao Bảo, thành 1 trong 8 khu kinh tế cửa khẩu trọng yếu quốc gia, về cơ bản đều chưa thực hiện được đáng kể và chưa phát huy rõ nét trong nền kinh tế.

- Tỉnh bị ảnh hưởng thiên tai, bão lũ hàng năm và có nguy cơ thiệt hại còn tăng trong tương lai, với dự báo về BĐKH và nước biển dâng. Khu vực thượng nguồn tuy đã có những khu bảo tồn thiên nhiên lớn, nhưng vẫn chưa được quản lý che phủ tối ưu, dẫn tới nguy cơ gia tăng hậu quả về thiên tai.

- Có thể nói chung là cấu trúc hoạt động kinh tế và xây dựng, chưa thực sự phù hợp và chưa phát huy được tiềm năng của cấu trúc bộ đỡ thiên nhiên và các định hướng quy hoạch đã có chưa nhấn mạnh đủ đến việc khai thác liên kết hạ tầng quốc gia Bắc – Nam qua khu vực – là những yếu tố tạo động lực có tính khả thi cao, chưa coi trọng đúng mức việc phát huy những điều kiện tự nhiên và văn hoá

bản địa, đồng thời cần có bước đi phù hợp hơn trong việc tận dụng một số bối cảnh phát triển vĩ mô cấp quốc tế và hành lang Đông – Tây để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

- Về hạ tầng:

+ Sân bay và cảng biển chưa được đầu tư, nên việc kết nối giao thông đối ngoại mới chủ yếu sử dụng đường sắt QG, QL1, đường HCM, QL9, trong tương lai gần có thêm đường bộ cao tốc Bắc - Nam.

+ Mạng lưới giao thông nội vùng kết nối tương đối đồng đều, tuy nhiên, nhiều tuyến còn nhỏ và chất lượng còn cần được nâng cấp.

+ Hạ tầng công nghệ thông tin là hạ tầng đi trước để phục vụ chuyên đổi số còn ở xuất phát điểm thấp, mới bước đầu tập trung ở khu vực các trung tâm đô thị, kết nối với Trung ương, cần cải thiện nhanh năng lực hạ tầng về độ phủ rộng đến các vùng.

- Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn Tỉnh luôn được đảm bảo; Trên địa bàn tỉnh không có những khiếu nại, tố cáo nổi cộm; Công tác phòng chống tham nhũng luôn được chú trọng; Công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo được thực hiện nghiêm túc, có trách nhiệm ở tất cả các cấp theo phân công chức năng nhiệm vụ.

4.2. Các vấn đề nổi cộm từ khía cạnh các ngành

- Ngành Nông lâm thủy sản:

+ Giá trị tăng thêm (VA) ngành nông lâm thủy sản của tỉnh còn thấp, năm 2020 giá trị tăng thêm bằng 0,73% của cả nước và bằng 7,84% của vùng Bắc Trung bộ. So với vùng Bắc Trung bộ và cả nước, diện tích các cây trồng hàng năm của tỉnh Quảng Trị thấp hơn các tỉnh khác, trừ cây sản nguyên liệu đứng vị trí thứ 3 vùng BTB và thứ 12 so với cả nước.

+ Trong trồng trọt: Quy mô sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất hàng hóa; ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của sản phẩm; giá trị gia tăng chưa cao. Sản lượng có gắn liên kết giữa sản xuất - bảo quản - chế biến - tiêu thụ sản phẩm chưa nhiều. Tỷ trọng sản phẩm được bảo quản, chế biến cũng như đa dạng hóa sản phẩm thu hoạch còn rất thấp.

+ Trong chăn nuôi: Việc ứng dụng và triển khai công nghệ cao vào chăn nuôi còn hạn chế. Số trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn với phương thức bán công nghiệp còn ít; công tác xúc tiến thương mại liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm còn hạn chế, chăn nuôi phát triển chưa bền vững.

+ Diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng, tính đa dạng sinh học và khả năng phòng hộ của rừng tự nhiên bị suy giảm. Chưa tạo ra được vùng nguyên liệu tập trung để đáp ứng ổn định nhu cầu thị trường, hệ thống cơ sở chế biến còn chưa

phát triển, thiết bị và công nghệ lạc hậu, thiếu quy hoạch và tầm nhìn chiến lược, sản phẩm chưa đa dạng, phong phú, tính cạnh tranh chưa cao.

- Ngành Du lịch:

Vị trí chiến lược, giao cắt giữa các trục Bắc-Nam với hành lang Đông-Tây, nằm trên tuyến "Con đường di sản Miền trung", tài nguyên du lịch đa dạng và giá trị không kém so với các tỉnh trong vùng Bắc Trung bộ, song du lịch Quảng Trị đứng ở vị trí thấp¹, du lịch chưa trở thành mũi nhọn, tỷ trọng đóng góp vào GRDP rất nhỏ bé. Sản phẩm du lịch hiện có chưa có nhiều sự nổi trội để thu hút khách du lịch: (1). Du lịch gắn với các di tích lịch sử liên quan đến chiến tranh Việt Nam (tour DMZ): chưa tạo thành sản phẩm trải nghiệm tổng thể, hiện đang là những điểm du lịch rời rạc (2). Du lịch biển, đảo: hạn chế phát triển do Cửa Việt nằm trong Khu kinh tế Đông Nam, chịu ảnh hưởng của các ngành kinh tế khác; đảo Cồn Cỏ thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu và hạn chế tiếp cận (3). Du lịch biên mậu và hành lang Đông Tây: chưa tạo được động lực do thiếu các yếu tố hạ tầng (4). Du lịch văn hóa, tâm linh tín ngưỡng: mới dừng lại các hoạt động đơn thuần như hành hương, tôn giáo, các hoạt động truyền thống..., chưa mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực cho địa phương (5). Du lịch sinh thái, cộng đồng, nông nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và chưa mang lại lợi ích cho cộng đồng. Nhìn chung, sản phẩm du lịch của tỉnh Quảng Trị còn đơn điệu, hạn chế, thiếu trải nghiệm cho du khách.

- Ngành Công nghiệp:

Cơ cấu công nghiệp chuyên dịch chưa nhanh, còn ít sản phẩm mới, công nghiệp chế biến nông lâm sản phát triển còn chậm; các ngành nghề tiêu thủ công nghiệp, nghề truyền thống phát triển chưa tương xứng. Năng suất lao động còn thấp so với cả nước (năm 2020, chỉ bằng 73,48% NSLĐ công nghiệp cả nước).

- Ngành Năng lượng:

+ Ngành năng lượng có mức đóng góp rất cao vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp. Tuy nhiên, mức độ tăng trưởng nhanh của ngành và khả năng hấp thụ hết sản lượng điện phát ra cần được cân đối chung với nhu cầu quốc gia và nhu cầu phụ tải tại chỗ.

+ Phát triển năng lượng tái tạo như điện gió cần diện tích lớn cho dự án có thể làm giảm diện tích sử dụng cho các hoạt động khác như sản xuất NN, kinh doanh

¹ Năm 2019, Quảng Trị đón khoảng 2 triệu khách và hơn 1.500 tỷ đồng thu từ khách du lịch, thấp nhất trong các tỉnh Vùng Bắc Trung bộ (Thanh Hóa: hơn 9 triệu khách và hơn 10.000 tỷ đồng; Nghệ An: hơn 6 triệu lượt khách và hơn 7.000 tỷ đồng; Hà Tĩnh hơn 3 triệu lượt khách và hơn 5.000 tỷ đồng, Quảng Bình và Thừa Thiên Huế đều đạt hơn 4 triệu lượt khách và trên 4.000 tỷ đồng).

dịch vụ..., do đó, cần đảm bảo chức năng hỗn hợp giữa phát triển năng lượng và các ngành có khả năng khai thác quỹ đất trên vùng dự án điện gió.

- Các ngành văn hóa xã hội:

+ Cơ sở vật chất văn hóa, thể thao của tỉnh còn hạn chế. Đặc biệt, thiết chế văn hóa cấp huyện đến cấp xã, cấp cơ sở (thôn, khu phố) chưa được đầu tư đồng bộ và hoàn chỉnh; thiết chế văn hóa khu công nghiệp chưa được đầu tư; các công trình thể thao phần lớn chưa đạt chuẩn để đáp ứng yêu cầu luyện tập và thi đấu; các công trình nhà tập, bể bơi trong nhà trường và trong lực lượng vũ trang còn thiếu.

+ Nguồn lực xã hội hóa còn yếu, các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư các hoạt động văn hóa, thể thao còn ít, chưa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, thể thao của nhân dân.

+ Một bộ phận đồng bào DTTS còn gặp khó khăn trong tiếp cận sinh kế.

+ Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn cao (7,03%) so với cả nước (4,08%) và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung (6,5%).

- Môi trường sinh thái:

+ Có nhiều hệ sinh thái có giá trị về kinh tế môi trường, đa dạng sinh học, nhưng chưa phát huy được khả năng sử dụng. Chất lượng môi trường chung còn tốt nhưng nhiều điểm ô nhiễm môi trường bức xúc trên địa bàn tỉnh chưa được xử lý triệt để do ngân sách địa phương còn hạn chế. Ý thức về bảo vệ môi trường tại một số cơ sở sản xuất kinh doanh còn hạn chế.

+ Hiệu quả thu gom rác khu vực nông thôn vẫn chưa cao; rác thải sinh hoạt chỉ được xử lý bằng hình thức chôn lấp, chưa triệt để. Địa phương chưa có đơn vị có đủ năng lực để xử lý chất thải nguy hại. Một số khu, cụm công nghiệp, đô thị vẫn chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

5. Bối cảnh mới và các yêu cầu phát triển đặt ra cho phát triển Quảng Trị

- Xu hướng chuyển đổi sinh thái trong phát triển kinh tế là tất yếu trong bối cảnh gia tăng biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan.

- Năm 2030, Việt Nam sẽ đứng vào hàng ngũ các quốc gia thu nhập trung bình cao ở cận trên theo phân loại của Ngân hàng thế giới, vì vậy nhu cầu phát triển có sự khác biệt, các định hướng chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu. Việt Nam tiếp tục định vị các chức năng phát triển theo lợi thế so sánh trong bối cảnh quốc tế, trong đó có ngành nông nghiệp và du lịch.

- Quy mô tầng lớp trung lưu ở Việt Nam tăng lên rất nhanh, hàng năm sẽ có khoảng hơn một triệu người gia nhập tầng lớp trung lưu và đến năm 2030 chiếm hơn 50% dân số, xu hướng này sẽ tạo ra thị trường nội địa có sức mua rất lớn.

- Sự chuyển dịch các dòng vốn đầu tư chất lượng cao hướng vào các ngành kinh tế xanh, bền vững.

- Yêu cầu chuyển đổi số, áp dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 một cách sâu, rộng trong đời sống kinh tế - xã hội.

- Biến đổi khí hậu và nước biển dâng được dự báo sẽ có tác động lớn hơn đến môi trường sống của các vùng ven biển Việt Nam, trong đó có tỉnh Quảng Trị.

6. Đánh giá tổng hợp điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT)

a) Điểm mạnh:

- Địa hình và sinh thái phong phú;

- Có các hành lang hạ tầng quốc gia theo hướng Bắc – Nam và hành lang kinh tế quốc tế Đông – Tây qua 2 cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và La Lay và qua 2 hành lang Đường 9 và La Lay - Mỹ Thủy. Điểm đầu phía Việt nam nằm trên hành lang Đông – Tây nên có vùng đệm để phát triển kinh tế theo hướng đưa cảng nước sâu Mỹ Thủy trở thành trung tâm trung chuyển hàng hoá trên biển Đông và hành lang Đông – Tây nối khu vực ASEAN với Ấn độ dương và Thái Bình dương.

- Quảng Trị có đường bờ biển dài 75 km, có tiềm năng phát triển đô thị biển kết hợp du lịch, xây dựng và mở rộng cảng biển, phát triển các ngành kinh tế biển.

- Có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp liên quan đến mỏ khí;

- Quỹ đất khá lớn còn có thể chuyển đổi chức năng, phát triển kinh tế hiệu quả cao hơn;

- Các lưu vực sông hầu như nằm trọn vẹn trong địa bàn tỉnh, thuận lợi quản lý nguồn nước, hạn chế tác hại của thiên tai;

- Giá trị văn hóa, lịch sử đa dạng, có giá trị đặc thù, đặc trưng...;

- Nhiều năm liên tục có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, tạo đà phát triển;

- Dân cư khá tập trung ở vùng đồng bằng cao, kết nối thuận với các tiểu vùng lân cận.

b) Điểm yếu:

- Quy mô dân số nhỏ, tỷ lệ xuất cư khá cao; Nguồn nhân lực chưa qua đào tạo còn lớn.

- Tuy có tiềm năng phát triển kinh tế dựa trên các liên kết quốc tế thông qua cảng biển, hành lang Đông – Tây, nhưng hành lang Đông – Tây qua tỉnh Quảng Trị cũng chưa phải là hành lang kinh tế quốc tế có tiềm lực phát triển mạnh.

- Khá thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, bão lụt.

- Quy mô phát triển kinh tế còn nhỏ.

c) Cơ hội:

- Tận dụng các hành lang hạ tầng kỹ thuật quốc gia, đặc biệt là các hành lang Bắc – Nam có tính khả thi cao và hành lang kinh tế Đông - Tây để phát triển (Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 xác định chiến lược phát triển kinh tế Khu vực Trung bộ và Duyên hải Miền trung bao gồm xác định 2 hành lang phát triển La Lay - Mỹ Thủy và Lao Bảo – Đông Hà); Đánh giá đúng tiềm năng của nước bạn Lào về đất đai và khoáng sản.

- Khu kinh tế Đông - Nam Quảng Trị có thể trở thành một trọng điểm kinh tế của Tỉnh với phát triển công nghiệp, năng lượng, cảng biển, ... mô hình kiểu mẫu về 3E (kinh tế - năng lượng- môi trường).

- Chuyển đổi chức năng của nhiều quỹ đất sang các hoạt động kinh tế hiệu quả hơn;

- Phát triển du lịch gắn với các giá trị văn hóa, sinh thái đặc thù.

- Khai thác kinh tế môi trường.

- Cảng hàng không sẽ tạo cơ hội cho Quảng Trị tiếp nhận luồng khách trực tiếp từ các thị trường nguồn lớn, mang lại hiệu quả cao hơn trong phát triển du lịch của địa phương.

d) Thách thức:

- Tạo cơ hội cho người dân phát triển về kinh tế, văn hóa ngay trên quê hương mình – Ly nông bắt ly hương;

- Phát triển bền vững: bảo vệ thiên nhiên – môi trường, thúc đẩy và hỗ trợ kinh tế phát triển;

- Định hướng chiến lược phát triển có trọng tâm, tập trung nguồn lực để phát triển hiệu quả, tránh dàn trải.

7. Các vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Xác định mục tiêu và quan điểm phát triển tỉnh Quảng Trị phù hợp với bối cảnh vùng Duyên hải Miền Trung và quốc gia, phù hợp với Nghị quyết đại hội Đảng bộ Tỉnh.

- Xác định các chiến lược đột phá phát triển tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030.

- Xác định phương hướng phát triển các ngành kinh tế - xã hội, ngành hạ tầng xã hội.

- Xác định phân vùng và tổ chức không gian lãnh thổ, đô thị - nông thôn; phương án phân bổ và phân vùng đất đai; Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó BĐKH.

- Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và các nhóm giải pháp tổ chức thực hiện.

B. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển:

1.1. Quan điểm phát triển:

(1) Quy hoạch phát triển tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia ; đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia.

(2) Phát triển tỉnh Quảng Trị theo hướng xanh và bền vững, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, chủ động thích nghi và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng KH,CN&ĐMST để tăng năng suất lao động, hiệu quả kinh tế và tính cạnh tranh.

(3) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng – an ninh và trật tự an toàn xã hội; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế để có cơ chế, chính sách khai thác có hiệu quả sớm nhất thời cơ và lợi thế trong kỳ quy hoạch; đảm bảo đường biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị hợp tác và phát triển với Lào.

(4) Đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh theo hướng hiện đại, đồng bộ. Ưu tiên những dự án quan trọng tạo sự đột phá và có tác động lan toả lớn, trọng tâm là các công trình, lĩnh vực kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nhằm phát huy hiệu quả kinh tế và quay vòng vốn nhanh.

(5) Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, trọng tâm là tăng tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GRDP. Nâng cao chất lượng, hiệu quả ngành công nghiệp, phát triển ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới một cách hiệu quả, bền vững. Chú trọng thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

(6) Tập trung hỗ trợ mọi mặt (thủ tục đầu tư, đất đai, hạ tầng, xúc tiến việc làm, chính sách thuế...) để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp; đặc biệt là các lĩnh vực có thế mạnh như công nghiệp chế biến,...ưu tiên các dự án chế biến sâu, sản phẩm nông sản chất lượng cao phục vụ xuất khẩu; phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp tập trung, đặc biệt là các dự án chăn nuôi quy mô lớn.

(7) Quan điểm về thúc đẩy liên kết vùng:

- Trong quan điểm chỉ đạo về quy hoạch phát triển vùng phải quán triệt tư tưởng ngành nào, lĩnh vực nào ở địa phương nào có lợi thế nhất, có điều kiện nguồn lực tốt nhất thì phân công cho địa phương đó đảm nhận. Dựa trên lợi thế so sánh của tỉnh Quảng Trị trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ để phát huy tiềm năng của tỉnh, đặc biệt là về kinh tế biển, năng lượng tái tạo và dịch vụ -

logistics trên tuyến hành lang Đông – Tây, du lịch sinh thái, đề liên kết phát triển trong vùng, tăng cường thu hút mọi nguồn lực từ bên ngoài cũng như phát huy nội lực để nâng cao tốc độ tăng trưởng.

- Liên kết phát triển trong vùng (huyện, thị xã, thành phố) tạo sự phân công hợp tác giữa các địa phương trong tỉnh nhằm phát huy có hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, bảo đảm tăng trưởng kinh tế cao đi kèm với chất lượng tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm cho từng địa phương.

1.2. Các mục tiêu phát triển:

a) Mục tiêu tổng quát đến năm 2030:

Nền kinh tế Quảng Trị phát triển hài hòa giữa bốn mục tiêu: kinh tế - môi trường – an ninh quốc phòng – hợp tác khu vực, quốc tế. Chủ động xây dựng các biện pháp ứng phó hiệu quả với thiên tai và các tác động của biến đổi khí hậu.

Cơ bản là một tỉnh công nghiệp - dịch vụ. Một trong những trung tâm kinh tế tổng hợp (kinh tế công nghiệp - dịch vụ, kinh tế biển, kinh tế năng lượng sạch và năng lượng tái tạo) của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Phấn đấu đến năm 2030, Quảng Trị nằm trong vị trí 30/63 tỉnh/thành đứng đầu của cả nước về tốc độ tăng trưởng và thu nhập bình quân theo đầu người để trở thành tỉnh có trình độ phát triển thuộc nhóm tỉnh khá của cả nước.

Tập trung khai thác các lợi thế của tỉnh trên tuyến Hành lang hạ tầng theo hướng Bắc – Nam, hành lang Đông - Tây và khai thác hợp lý dải không gian ven biển. Trong giai đoạn 2021 - 2030, tập trung quy hoạch và đầu tư hạ tầng khu vực cửa khẩu Lao Bảo – Đensavan, hai hành lang Lao Bảo – Đông Hà và La Lay - Mỹ Thủy để phát triển dịch vụ logistics và trở thành trung tâm hậu cần, trung chuyển hàng hóa của khu vực Đông Nam Á và các hành lang giao thông trong khu vực ASEAN, tiểu vùng sông Mêkong (GMS).

Ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào tất cả các ngành, lĩnh vực để nhanh chóng số hóa nền kinh tế cũng như rút ngắn tiến trình CNH-HĐH của tỉnh, hướng tới mục tiêu cao nhất và cuối cùng là cải thiện và nâng cao hơn nữa đời sống nhân dân.

Hoàn thành về cơ bản việc đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch, khai thác phát huy hiệu quả thương hiệu du lịch của tỉnh, tạo bước phát triển đột phá cho giai đoạn tiếp theo.

b) Tầm nhìn – mục tiêu tổng quát đến năm 2050:

Trở thành tỉnh có nền kinh tế vững mạnh với cơ cấu chính là công nghiệp - dịch vụ và là một trong những động lực phát triển của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Trở thành một trong những trung tâm năng lượng sạch của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và cả nước; sản phẩm năng lượng sạch của tỉnh sẽ được thương mại hóa cung ứng cho toàn quốc, cũng như cho các quốc gia khác thuộc tiểu vùng sông Mê Kông.

Tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động giao thương, liên kết trên tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây và là hạt nhân quan trọng trong chuỗi cung ứng thương mại, du lịch, vận tải và logistics giữa Quảng Trị với các nước gồm Lào, Thái Lan, Myanmar và các nước Đông Nam Á, Tây Á.

c) Mục tiêu cụ thể:

- Mục tiêu kinh tế:

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt 8,2%/năm trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 7,7%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 8,7%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 2021-2030 đạt 7,6%/năm trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 7,2%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 8,1%/năm.

(2) Đến năm 2030 nâng cao các chỉ số: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số chuyển đổi số (DTI) ở mức trung bình khá của cả nước; Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) đạt ở mức khá của cả nước;

(3) Đến năm 2025 cơ cấu kinh tế (tính theo GRDP): Nông nghiệp chiếm 15,0%, Phi nông nghiệp chiếm 80,7%, Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,3%; Đến năm 2030: Nông nghiệp chiếm 10,5%, Phi nông nghiệp chiếm 84,5%, Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,0%.

(4) Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội (giá HH) cả giai đoạn 2021 – 2030 khoảng 434 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 140 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 294 nghìn tỷ đồng. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội/GRDP đến năm 2025 chiếm khoảng 49,5% và đến năm 2030 chiếm khoảng 47,4%.

(5) Tổng thu ngân sách nhà nước trên bàn giai đoạn 2021 – 2025 đạt trên 23.000 tỷ đồng và giai đoạn 2026 – 2030 đạt trên 39.000 tỷ đồng.

(6) GRDP/người (giá HH) : đến năm 2025 (giá hiện hành) đạt khoảng 90,2 triệu đồng (khoảng 3.711 USD/người) và đến năm 2030 đạt khoảng 160 triệu đồng (khoảng 6.212 USD/người).

(7) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng bình quân 11,7%/năm trong giai đoạn 2021- 2025; tăng 14,3%/năm trong giai đoạn 2026 – 2030 và tăng 13%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

(8) Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 phấn đấu đạt khoảng 350 - 400 triệu USD; đến 2030 đạt khoảng 500 - 600 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu đến năm 2025 đạt khoảng 550 - 650 triệu USD; đến 2030 đạt khoảng 1.000 – 1.200 triệu USD.

(9) Trong giai đoạn 2026 – 2030 xây dựng khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo thành khu kinh tế thương mại xuyên biên giới Lao Bảo – Densavan.

(10) Lượng khách du lịch năm 2025: 2,9 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế 0,2 triệu lượt. Đến năm 2030: 4,1 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế 0,4 triệu lượt. Nhu cầu phòng lưu trú đến 2025 6.500 phòng; đến 2030 là 9.400 phòng.

(11) Giá trị sản lượng trên 1 ha đất giao trồng năm 2025 đạt 100-120 triệu đồng; năm 2030 đạt 150-200 triệu đồng. Sản lượng lương thực có hạt khoảng 27-28 vạn tấn/năm giai đoạn 2021-2025 và khoảng 26-27 vạn tấn/năm giai đoạn đến năm 2030; Tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết đạt 25-30% vào năm 2025 và 35-40% vào năm 2030.

(12) Tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 30% giá trị lĩnh vực nông nghiệp vào năm 2025 và chiếm 50% vào năm 2030. Vật nuôi chủ lực hàng hóa chiếm từ 40-50% giá trị sản xuất lĩnh vực chăn nuôi vào năm 2025 và 50-60% vào năm 2030.

(13) Đến năm 2030: Diện tích đất rừng đặc dụng khoảng 64.000 ha; Diện tích đất rừng phòng hộ khoảng 82.417 ha, trong đó, trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng: 3.000 ha; Duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định khoảng 49%; Sản lượng gỗ khai thác hàng năm bình quân khoảng 1-1,2 triệu m³; Đến năm 2030, diện tích có chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) từ 25.000 ha đến 30.000 ha. Tạo việc làm, thu nhập cho khoảng 40.000 – 60.000 lao động từ các hoạt động lâm sinh, khai thác, chế biến, dịch vụ,...

(14) Đến năm 2030, Giá trị sản xuất ngành thủy sản chiếm tỷ lệ 18% trong tổng giá trị của ngành nông lâm ngư nghiệp; Diện tích nuôi trồng thủy sản 4.000 ha (trong đó: nuôi nước ngọt 2.400 ha; nuôi mặn lợ 1.600 ha); Tổng sản lượng thủy sản ước đạt khoảng 45.000 tấn (trong đó: khai thác thủy sản chiếm khoảng 60%; nuôi trồng thủy sản chiếm khoảng 40%).

(15) Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2030 đạt 14,9%/năm trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 14,4%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 15,4%/năm.

- Dự báo dân số:

(16) Tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, dân số khác – dân số có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vắng lai, v.v...) của tỉnh đến năm 2025 là khoảng 922.800 người (dân số chính thức khoảng 669.500 người; dân số khác khoảng 154.000 người; dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vắng lai, ... là khoảng 99.300 người) - tăng trung bình 0,95%/năm trong giai đoạn 2020 – 2025; đến năm 2030: khoảng 1.059.700 người (dân số chính thức khoảng 708.900 người; dân số khác khoảng 209.900 người; dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vắng lai, ... là khoảng 140.900 người) - tăng trung bình 1,15%/năm trong giai đoạn 2025 – 2030.

(17) Tỷ lệ đô thị hóa: Đến năm 2030 đạt khoảng 43% - 48%.

- Mục tiêu xã hội:

(18) Tăng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 75 – 80% trong giai đoạn 2021 – 2025 và 85% trong giai đoạn 2026-2030, tăng tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ trung cấp trở lên; Cơ cấu lao động đến năm 2030, tỷ lệ lao động nông – lâm – thủy sản: 25 – 28%; tỷ lệ lao động công nghiệp – xây dựng: 29 – 30%; tỷ lệ lao động thương mại – dịch vụ: 40 – 43%– 2030;

(19) Số lao động được giải quyết việc làm mới bình quân trong giai đoạn 2021 – 2025 là 13.000 - 16.000 lao động/năm; giai đoạn 2026 – 2030 là 15.000 - 18.000 lao động/năm. Giảm tỷ lệ thất nghiệp trong lực lượng lao động xuống còn khoảng 2% (năm 2030).

(20) Phấn đấu đến năm 2025, trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia: cấp mầm non đạt 70%; cấp tiểu học đạt 80%, cấp THCS đạt 80%, Trường phổ thông có nhiều cấp học đạt 60%, cấp THPT đạt 60%.

(21) Đến năm 2030, trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia đạt 70% trên tổng số trường công lập toàn tỉnh.

(22) Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội của địa phương, đạt 37 giường bệnh kế hoạch/ 10.000 dân và 12 bác sĩ/ 10.000 dân. Số giường bệnh tư nhân dự kiến sẽ phát triển đạt 100 giường bệnh trở lên.

(23) Hoàn thiện hệ thống bệnh viện tuyến tỉnh. Phát triển bệnh viện đa khoa tại huyện Hướng Hóa và Vĩnh Linh; Nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải lên bệnh viện hạng I.

(43) Các huyện có phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện đảm bảo khám và điều trị có hiệu quả.

(25) 100% các xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về trạm y tế, có bác sĩ làm việc thường xuyên, thực hiện đầy đủ các nội dung về chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

(26) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế giai đoạn 2021-2030 duy trì và đạt trên 95% dân số.

- Mục tiêu về kết cấu hạ tầng:

(27) Mục tiêu đến năm 2030 mạng lưới giao thông của Quảng Trị phát triển đủ 5 loại hình vận tải bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, cảng biển và hàng không. Trong đó, ưu tiên tập trung hiện đại hóa mạng lưới đường bộ và xây dựng mới cảng hàng không để từng bước cung cấp dịch vụ vận tải hành khách chất lượng cao, đồng thời hoàn thành đầu tư giai đoạn 1 đối với khu vực cảng Mỹ Thủy để tăng cường năng lực vận tải hàng hóa, phát huy lợi thế của Tỉnh về đầu mối trung chuyển hàng hóa của khu vực. Hoàn thiện hệ thống giao thông địa phương nhằm kết nối hiệu quả với mạng lưới giao thông quốc gia trong đó phân đầu tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 16% - 26% so với quỹ đất xây dựng đô thị. Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, 100% đường huyện và tối thiểu 80% đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn; Hệ thống cầu, cống trên các tuyến này được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

(28) Năm 2030, 100% hộ dân trên đất liền được sử dụng điện lưới quốc gia; hoàn thiện và đưa vào vận hành các nguồn điện đã được phê duyệt quy hoạch và có nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà máy điện khí và các nguồn năng lượng tái tạo tại các

khu vực có tiềm năng lớn; phát triển các công trình lưới điện truyền tải đồng bộ nguồn điện và cấp điện cho các khu - cụm công nghiệp trọng điểm của tỉnh.

(29) Đến năm 2025, cơ bản xây dựng và hình thành chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh; Đến năm 2030: hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của chính quyền điện tử và thực hiện chuyển đổi số ở cả ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch...

Mục tiêu về môi trường:

(30) Đến năm 2030 duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định 49-50%. Diện tích trồng rừng trồng phòng hộ, đặc dụng tập trung 3.000 ha, rừng sản xuất là 85.000 ha và trồng cây phân tán 12.500 ha, tương đương 28 - 32 triệu cây. Khôi phục rừng đầu nguồn đã bị suy thoái và nâng cao chất lượng rừng; Bảo tồn và phục hồi diện tích rừng phòng hộ ven biển.

(31) Đến năm 2030: 99% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung, 98% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh;

(32) Đến năm 2030: 100% khu công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; 100% các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường;

(33) Đến năm 2030: Phần đầu trên 40% các đô thị có hệ thống xử lý chất thải đạt quy chuẩn môi trường. Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Đông Hà, Thị xã Quảng Trị đạt 60%, các đô thị còn lại đạt 30%.

(34) Đến năm 2030, gắn việc phát triển kinh tế đi đôi với công tác bảo vệ môi trường. 100% các cơ sở sản xuất được cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định. Xử lý dứt điểm các điểm gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích (làng nghề, chợ, tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật, bãi rác...), không để phát sinh các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới.

2. Các lĩnh vực tạo đột phá phát triển tỉnh

(1) Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ để tạo điều kiện phát huy các tiềm năng phát triển của Tỉnh: Tập trung huy động đa dạng hóa các nguồn lực nhằm đẩy nhanh triển khai thực hiện các dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn Tỉnh như: cảng hàng không Quảng Trị; cảng biển Mỹ Thủy; đường ven biển kết nối với hành lang kinh tế Đông – Tây, QL.15D-GĐ1 (kết nối cảng Mỹ Thủy với ĐBCT Cam Lộ - La Sơn); Cửa Việt – Lao Bảo; La Lay – Mỹ Thủy... và hệ thống

giao thông liên vùng có tính kết nối cao như tuyến tránh phía Tây QL.1; đường Hùng Vương kéo dài... đảm bảo đến năm 2030 cơ bản kết nối thông suốt bằng loại hình giao thông tốc độ cao dọc theo trục động lực Bắc – Nam và hành lang kinh tế Đông – Tây.

(2) Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo môi trường đầu tư kinh doanh năng động của khu vực Bắc Trung bộ:

Đến năm 2025 nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, các chỉ số thành phần về chỉ số PCI và chỉ số cải cách hành chính của tỉnh sẽ được nâng dần vị trí xếp hạng, mỗi năm tăng từ 3-5 bậc, nằm trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành Khá . Đến năm 2030, xây dựng tỉnh Quảng Trị thành tỉnh năng động về môi trường kinh doanh và đầu tư.

(3) Chuẩn bị và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền cơ chế vượt trội để khai thác tiềm năng, thế mạnh là tỉnh đầu cầu trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Phát triển nguồn nhân lực là một trong những ưu tiên hàng đầu của tỉnh, trong đó, nhấn mạnh vào việc tăng cường khả năng phối hợp giữa các bên có liên quan, bao gồm các cơ quan cấp quốc gia, các cơ quan cấp tỉnh; các đơn vị giáo dục - đào tạo và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tập trung các thành tựu của khoa học công nghệ và sự phát triển của các phương tiện học tập nhằm đa dạng hóa các chương trình đào tạo, nội dung đào tạo và khả năng tiếp cận của người lao động. Phát triển nguồn nhân lực của tỉnh cần thực hiện theo hướng gắn kết chặt với công tác đào tạo nghề, từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh của lao động tỉnh, đồng thời đáp ứng các nhu cầu của nền kinh tế cũng như các yêu cầu phát triển của nền công nghiệp 4.0; xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn nhân lực công nghệ số đạt trình độ quốc tế ở các lĩnh vực ưu tiên phục vụ yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; Gắn với mục tiêu giảm nghèo và nâng cao chất lượng sống của người dân; Tạo môi trường sinh sống và làm việc hấp dẫn nhằm thu hút nhân tài trong và ngoài nước. Từng bước hình thành thị trường lao động cung cấp cho khu vực và hành lang Đông - Tây.

(4) Thực hiện chuyển đổi số :

Đến năm 2025, thực hiện chuyển đổi số hướng tới chính phủ số, xã hội số và kinh tế số song song với chuyển đổi nhận thức; kiến tạo thể chế; phát triển hạ tầng số; phát triển nền tảng số; bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Chuyển đổi số ở một số lĩnh vực trọng điểm như: hành chính công, giao thông, giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch,...đạt được những thành tựu nhất định góp phần phát triển kinh tế của tỉnh nhanh và bền vững.

Đến năm 2030, hoàn thành thực hiện chuyển đổi số ở cả ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số gắn kết với cải cách hành chính và đô thị thông minh. Thực hiện đổi mới quản trị theo hướng hiện đại để đáp ứng yêu cầu của quá

trình chuyên đổi số; đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số an toàn, rộng khắp.

3. Các ngành trọng điểm phát triển tỉnh

(1) Xác định năng lượng tái tạo là ngành trọng điểm, với mục tiêu xây dựng Quảng Trị trở thành Trung tâm năng lượng của miền Trung vào năm 2030:

Tập trung phát triển các nguồn nhiệt điện khí và công nghiệp khí tại khu vực Đông Nam của tỉnh đã được có trong quy hoạch điện quốc gia; Tiếp tục nghiên cứu và phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại những khu vực có lợi thế về điều kiện tự nhiên; Xây dựng hệ thống lưới điện truyền tải đồng bộ nguồn điện, đặc biệt là các công trình lưới điện 500 kV nhằm củng cố liên kết giữa tỉnh Quảng Trị với lưới điện truyền tải quốc gia; Tiếp tục phát triển lưới điện cấp cho phụ tải nhằm đảm bảo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(2) Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, hình thành thương hiệu du lịch Quảng Trị trên cơ sở khai thác, phát huy lợi thế về sinh thái, văn hoá, biển đảo, giá trị biểu tượng về sự hồi sinh mạnh mẽ từ đổ nát do chiến tranh tàn phá, ký ức Chiến tranh – khát vọng Hòa Bình... và kết nối liên vùng trong hệ thống du lịch di sản Miền Trung, cùng các hành lang kinh tế quốc gia, quốc tế.

Huy động các nguồn lực đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại các khu dân cư và đô thị, điểm du lịch, hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp; đặc biệt là đầu tư cơ sở hạ tầng, khách sạn nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí trên mặt biển, từ 2 hướng Nam, Bắc của đảo Cồn Cỏ để tạo sự đột phá thu hút khách du lịch; nghiên cứu xây dựng bến thuyền du lịch tại Vịnh Mốc, nhằm liên kết tam giác du lịch Cửa Tùng, Cồn Cỏ, Cửa Việt. Phát huy lợi thế các tuyến cao tốc, đường ven biển, cảng hàng không trong phát triển du lịch để đưa Quảng Trị trở thành đầu mối tiếp nhận luồng khách trực tiếp từ các thị trường nguồn lớn, mang lại hiệu quả cao hơn trong phát triển du lịch của địa phương.

Phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo; trọng tâm là phát triển tam giác du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt - đảo Cồn Cỏ và dải đô thị ven biển. Kết nối du lịch tìm hiểu lịch sử - chiến tranh cách mạng của Quảng Trị với du lịch các địa phương trong khu vực, đặc biệt phát triển sản phẩm du lịch DMZ trở thành sản phẩm du lịch đặc thù, gắn với bài học về Chiến tranh và giá trị của Hòa bình; đưa Trung tâm Hành hương Đức Mẹ La Vang trở thành điểm đến hành hương mang tầm quốc tế và kết nối vào các sản phẩm du lịch hành hương trên bản đồ du lịch hành hương thế giới. Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, cộng đồng, đặc biệt khu vực ven biển và phía Tây của tỉnh, tạo sinh kế bền vững cho các cộng đồng dân cư bản địa.

Chú trọng thu hút các nhà đầu tư chiến lược đầu tư các dự án quy mô lớn tạo động lực phát triển du lịch, song hành với hỗ trợ phát triển cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, du lịch cộng đồng. Phát triển nguồn nhân lực du lịch đáp ứng yêu cầu

phát triển trong tình hình mới, thời đại cách mạng công nghiệp 4.0; phát triển du lịch thông minh, du lịch số,... gắn với chuyển đổi số.

Gắn phát triển du lịch với bảo vệ môi trường, cảnh quan, ứng phó biến đổi khí hậu, tương tác với cộng đồng để hỗ trợ phát triển du lịch. Phát triển một hệ sinh thái du lịch đa dạng, dựa trên nền tảng sinh thái và môi trường cảnh quan, liên kết với các hoạt động kinh tế khác, gắn với chương trình nâng cấp chất lượng môi trường sống của dân cư. Bên cạnh đó, cần chú trọng bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, các di tích lịch sử cách mạng, các công trình văn hóa - tâm linh, gắn với phát triển du lịch.

(3) Xây dựng kết cấu hạ tầng logistic đồng bộ với hệ thống giao thông, trong đó, trọng tâm là các trung tâm logistics tại khu vực Hải Lăng, Gio Linh, Cam Lộ, Lao Bảo, Triệu Phong, La Lay, Đông Hà và kho, bãi hàng hóa. Xây dựng hoàn thành cảng biển nước sâu Mỹ Thủy và hai tuyến đường của hành lang Cửa Việt – Lao Bảo và La Lay – Mỹ Thủy, cùng với hạ tầng logistic để từng bước đưa cảng Mỹ Thủy trở thành trung tâm trung chuyển hàng hoá của khu vực và Thế giới.

Đồng thời, tập trung phát triển hạ tầng thương mại đô thị và nông thôn. Xã hội hóa trong đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh, khai thác Trung tâm thương mại, siêu thị và một số chợ đầu mối, chợ nông sản, thủy hải sản...; đẩy mạnh chuyển đổi số trong các thủ tục hải quan, xây dựng hạ tầng logistics đủ mạnh để doanh nghiệp khi đến đầu tư kinh doanh tại tỉnh Quảng Trị giảm được chi phí vận chuyển, giảm các khâu trung gian, qua đó tạo ra lợi thế cạnh tranh.

(4) Hình thành và phát triển Khu kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo – Đen-sa-văn: Xây dựng Khu KTTM để khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế phát triển của tỉnh Quảng Trị và tỉnh Sa-văn-nà-khệt, góp phần tăng cường kết nối kinh tế Việt Nam – Lào và kết nối khu vực. Thúc đẩy phát triển thương mại, du lịch và các lĩnh vực có liên quan khác, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân khu vực biên giới; góp phần bảo đảm quốc phòng-an ninh, trật tự an toàn xã hội và tăng cường tình hữu nghị, hợp tác toàn diện, cùng phát triển, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị giữa hai địa phương.

(5) Phát triển công nghiệp chế biến với công nghệ tiên tiến, công nghệ cao : quy hoạch các khu vực ưu tiên phát triển công nghiệp lấy dải không gian vùng đồng bằng cao và trung du (hai bên đường QL1 đến hai bên đường bộ cao tốc Bắc Nam) làm trọng điểm, kết hợp với khai thác hợp lý KKT Đông Nam, KKT Lao Bảo, La Lay.... Trong đó, dành các quỹ đất lớn, thuận lợi chuyển đổi chức năng tại các khu vực có thể kết nối thuận lợi với đường bộ cao tốc Bắc – Nam hoặc các hướng kết nối Đông – Tây từ đường cao tốc Bắc – nam ra đến biển để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất quy mô lớn. Ngoài các KCN, CCN nêu trên, có thể bổ sung các KCN, CCN và cơ sở sản xuất công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển không gian.

Một số ngành công nghiệp chế biến chính có thể bao gồm: (1) Công nghiệp chế biến gỗ: còn nhiều dư địa phát triển dựa trên vùng nguyên liệu lớn tại Quảng Trị cũng như các vùng lân cận, phần đầu đưa gỗ Quảng Trị trở thành thương hiệu địa phương nổi tiếng của Việt Nam và quốc tế; (2) Công nghiệp chế biến thủy sản: Gắn công nghiệp chế biến thủy sản với khai thác, nuôi trồng, sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu có lợi thế của tỉnh, hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn HACCP, SQF, ISO,... đủ điều kiện xuất khẩu thủy sản trực tiếp sang các nước EU, Mỹ và các thị trường khác (3) Công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản khác được phát triển để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nâng cao giá trị chuỗi sản phẩm.

(6) Phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ để tạo ra giá trị lớn hơn trên quỹ đất hạn chế, với nhiều sản phẩm đặc sản, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. ...

Phát huy tiềm năng, lợi thế từng tiểu vùng, vùng sinh thái (vùng núi, trung du, vùng bằng và vùng cát..), sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ mới, công nghệ cao về giống, công nghệ sinh học, kỹ thuật sản xuất và thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến và kết nối thị trường tiêu thụ.

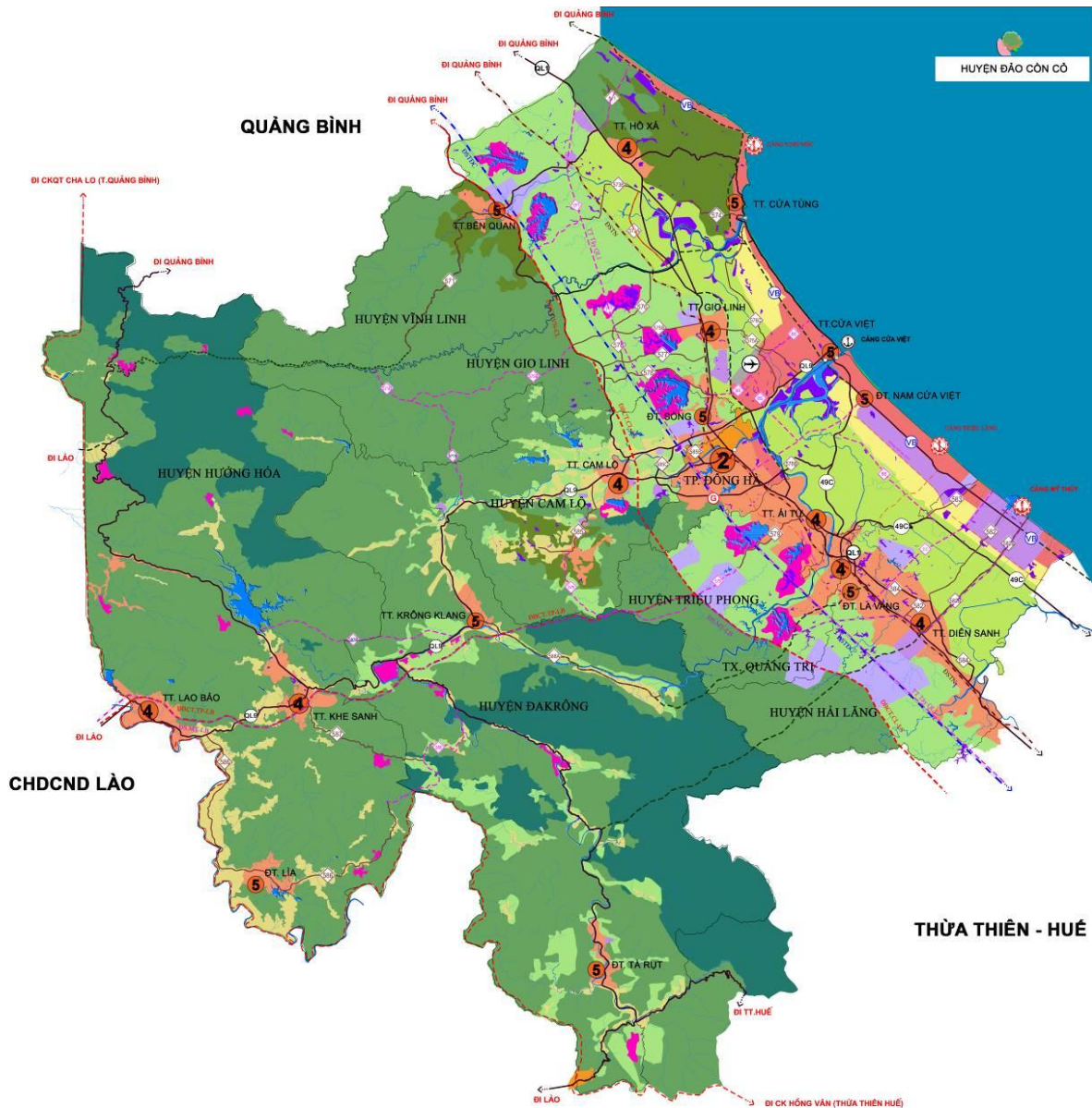
Phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực theo hướng sản xuất hàng hóa, hiện đại, áp dụng hệ thống thực hành nông nghiệp tốt (GAP, hữu cơ, ATTP và các chứng nhận tương đương...), chất lượng, an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường và sức cạnh tranh sản phẩm, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; cải thiện nhanh hơn đời sống người nông dân.

Đồng thời, khuyến khích sản xuất hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Lấy chất lượng, giá trị gia tăng thay vì số lượng.

Phát triển nông nghiệp đô thị, với rất nhiều chức năng bên ngoài việc sản xuất nông sản: cảnh quan, hạ tầng xanh, sinh thái, du lịch, nghỉ dưỡng, trữ lũ, v.v. để nâng cao giá trị trên diện tích đất canh tác.

4. Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

Hình 1: Phân vùng định hướng quy hoạch sử dụng đất



(1) Tập trung phát triển kinh tế và đô thị trong dải đồng bằng cao và vùng đồi thấp (trung du) – từ hai bên QL1 đến hai bên đường bộ cao tốc, tại khu vực địa hình cao tại phía Bắc thị trấn Diên Sanh và tại một số khu vực giáp phía Tây đường bộ cao tốc. Xác định toàn dải này như một vùng/thảm đô thị - kinh tế trung tâm. Trong đó:

- Các đô thị hiện hữu đóng vai trò trung tâm hơn, nhưng không nhất thiết mở rộng các đô thị này quá nhiều;

- Ưu tiên đầu tư vào kết nối và nâng cấp hạ tầng, để tạo thêm động lực phát triển và phát huy các tiềm năng của các đô thị và khu dân cư, con người sẵn có và nâng cao chất lượng môi trường sống trong vùng này, giữ được nhân lực và tài lực.

- Ngoài các KCN, CCN đã được quy hoạch, có thể bổ sung các KCN, CCN và cơ sở sản xuất công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển không gian. Trong đó, ưu tiên và khuyến khích phát triển công nghiệp, dịch vụ có yêu cầu quỹ đất lớn dọc các tuyến Đông – Tây và dọc theo đường bộ cao tốc, đường QL1 nần tuyến (quỹ đất tiềm năng khoảng 7.500ha – 10.000ha), dự kiến dùng cho công nghiệp khoảng 5.000 ha, còn lại là chức năng sản xuất kinh doanh khác, nhưng cần đảm bảo không nằm trong vùng lưu vực của các hồ. Khuyến khích phát triển về phía Tây đường bộ cao tốc.

- Bảo vệ môi trường các lưu vực của các hồ thủy lợi; Đan xen dân cư hoặc các điểm dịch vụ du lịch nhỏ khai thác cảnh quan các hồ; Phát triển vườn đồi, trang trại.

(2) Ưu tiên dải ven biển cho đô thị du lịch và phục hồi sinh thái, kết nối với đảo Cồn Cỏ. Đồng thời, tiếp tục thực hiện một số định hướng phát triển công nghiệp trong Khu kinh tế Đông Nam (hai bên đường trục Bắc nam của khu kinh tế và khu vực gần cảng biển, gần sân bay) và các tổ hợp (nhà máy) nuôi trồng thủy sản hiện đại, trong dải vùng cát ven biển, nhưng, phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, định hướng: Khuyến khích tổ chức các khu công nghiệp đa ngành dạng tổ hợp công nghiệp kết hợp với dịch vụ. Bổ sung tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị);

- Duy trì và mở rộng dải rừng phòng hộ ven biển;

- Phát triển dải đô thị du lịch bao gồm các khu vực phát triển mới giáp phía Tây dải rừng phòng hộ;

- Phục hồi môi trường vùng rừng sinh thái vùng cát, phát triển dịch vụ môi trường, đan xen các khu du lịch, dịch vụ, năng lượng, sản xuất nông nghiệp đảm bảo môi trường, cảnh quan và dân cư phát triển mới.

(3) Phục hồi, bảo tồn sinh thái vùng núi cao, kết hợp phát triển du lịch sinh thái bền vững; Phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với thương mại, dịch vụ, logistic, trung tâm hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái. Trong đó, Khu vực cửa khẩu Lao Bảo và La Lay có tính chất chính là du lịch sinh thái, thương mại.

(4) Xây dựng sân bay tại Gio Linh và cảng biển tại Mỹ Thủy; xây dựng đường tránh QL1 về phía Tây để nâng cao chất lượng chuỗi đô thị chính của Tỉnh và tạo thêm động lực phát triển cho vùng phía Tây.

(5) Phát triển đa dạng, tạo cơ hội tiếp cận thuận lợi với tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu đầu tư, thông qua quy hoạch linh hoạt: Tích cực chào đón các doanh nghiệp lớn, nhưng coi trọng và đánh giá đúng tầm quan trọng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

(6) Phát triển năng lượng sạch: điện khí, điện gió, nhiệt điện không gây ô nhiễm môi trường, điện mặt trời; Nghiên cứu phát triển các loại hình năng lượng mới, như năng lượng sóng biển, khí hydro vào giai đoạn thích hợp, phù hợp với mức độ phát triển của công nghệ.

(7) Mọi hoạt động kinh tế đều quan tâm đến khía cạnh cảnh quan, công nghệ, tương tác với cộng đồng để hỗ trợ phát triển du lịch. Phát triển một hệ sinh thái du lịch đa dạng, dựa trên nền tảng sinh thái và môi trường cảnh quan, liên kết với các hoạt động kinh tế khác, gắn với chương trình nâng cấp chất lượng môi trường sống của dân cư.

Các khu chức năng được xác định trong Quy hoạch Tỉnh mang tính định hướng. Vị trí, quy mô, ranh giới chính xác có thể được điều chỉnh trong các bước quy hoạch tiếp theo, đảm bảo phù hợp, không mâu thuẫn với mục tiêu, quan điểm phát triển của toàn Tỉnh.

5. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế - xã hội

5.1. Các ngành kinh tế

5.1.1. Phát triển ngành nông lâm ngư nghiệp theo hướng hàng hóa

a) Mục tiêu:

- Phát triển nông lâm ngư nghiệp tỉnh Quảng Trị theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa, áp dụng hệ thống thực hành nông nghiệp tốt nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; Sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; Cải thiện nhanh hơn đời sống người nông dân.

- Tăng cường mối liên kết, hợp tác đầu tư trong sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm, nâng cao năng lực chế biến, bảo quản, tăng khả năng cạnh tranh và giá trị gia tăng, ưu tiên phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực đặc thù của từng địa phương theo chương trình OCOP, gắn với du lịch sinh thái;

- Huy động các nguồn lực đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên cơ sở đổi mới tư duy và phương thức tổ chức sản xuất, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của Ngành; Hoàn thiện hạ tầng cơ sở, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất quy mô hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, tạo động lực phát triển, chuyển đổi từ “ Sản xuất nông nghiệp” sang “Kinh tế nông nghiệp”, thúc đẩy xây dựng Nông thôn mới.

- Xây dựng ngành lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn. Phát huy các lợi thế so sánh, áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất chất lượng, hiệu quả trong lâm nghiệp. Giữ ổn định độ che phủ của rừng trên địa bàn tỉnh đạt 49%. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm lâm nghiệp đạt 8 -10%/năm; cơ cấu giá trị sản xuất chiếm từ 15-18% năm 2030.

Quản lý, bảo vệ và duy trì toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, phát triển và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp nhằm tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị gia tăng cao và thu nhập từ rừng, bảo vệ môi trường, sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; huy động sự tham gia rộng rãi, tích cực của các thành phần kinh tế vào hoạt động sản xuất lâm nghiệp để phát triển kinh tế, xã hội, xoá đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn, miền núi và góp phần giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển ngành thủy sản theo hướng là đầu mối gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản khu vực ven biển, đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác thủy sản tại khu vực ven biển theo hướng hiện đại, bền vững; có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý với năng suất, chất lượng, hiệu quả; có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh cao trong hội nhập quốc tế. Phát triển mạnh hình thức quản lý cộng đồng trong nuôi trồng thủy sản. Gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn lợi thủy sản và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên vùng biển đảo của Tổ quốc.

b) Định hướng 2030:

- Tăng trưởng ngành nông - lâm - thủy sản 2021-2030 đạt 2,6%/năm; Ngành nông lâm ngư nghiệp chiếm 13,5% GRDP. Sản lượng lương thực có hạt khoảng 27 vạn tấn/năm; Tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết đạt 25-30% vào năm 2025 và 35-40% vào năm 2030.

Tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 30% giá trị lĩnh vực nông nghiệp vào năm 2025 và chiếm 40% vào năm 2030. Vật nuôi chủ lực hàng hóa chiếm từ 40-50% giá trị sản xuất lĩnh vực chăn nuôi vào năm 2025 và 50-60% vào năm 2030. Tỷ trọng gia súc, gia cầm được giết mổ tại cơ sở giết mổ tập trung đạt khoảng 60% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

Đến năm 2030: Diện tích đất rừng đặc dụng khoảng 64.000 ha; Diện tích đất rừng phòng hộ 82.416,6 ha; Trồng rừng sản xuất gỗ lớn khoảng 3.000 ha; Duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định khoảng 49%; Sản lượng gỗ khai thác hàng năm bình quân khoảng 1 – 1,2 triệu m³; Đến năm 2030, diện tích có chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) từ 25.000 ha đến 30.000 ha. 50% các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đạt hiệu quả, thu hút khách du lịch để thực hiện lộ trình tự chủ;

Đến năm 2030, Giá trị sản xuất ngành thủy sản chiếm tỷ lệ 18% trong tổng giá trị của ngành nông lâm ngư nghiệp; Diện tích nuôi trồng thủy sản 4.000 ha (trong đó: nuôi nước ngọt 2.400 ha; nuôi mặn lợ 1.600 ha); Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 45.000 tấn. Tỷ trọng sản lượng từ nuôi trồng và đánh bắt lần lượt là 40% và 60%. Phấn đấu giảm tổn thất sau thu hoạch sản phẩm khai thác hải sản theo mục tiêu của Trung ương đề ra (dưới 10%).

- Nông nghiệp

+ Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất quy mô tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị bền vững, để nâng cao hiệu quả sản xuất trên cơ sở phát huy lợi thế vùng miền.

Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh đảm bảo an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn hàng hóa chất lượng cao và đáp ứng xuất khẩu (cà phê, hồ tiêu, cao su, lúa, cây ăn quả, dược liệu...) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có khả năng cạnh tranh với thị trường trong nước và quốc tế.

Hình thành các khu vực thử nghiệm và nhân rộng mô hình nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) trong trại công nghiệp, công nghệ cao, hữu cơ, nông nghiệp thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

Thiết lập các mô hình nông nghiệp thông minh sử dụng công nghệ như Internet vạn vật, cảm biến, hệ thống định vị và trí tuệ nhân tạo vào trang trại trồng trọt, chăn nuôi.

Tăng cường đầu tư chiều sâu, tạo sự chuyển biến về chất trong sản xuất nông, lâm nghiệp. Triển khai chương trình OCOP, thúc đẩy các sáng kiến chuyển giao công nghệ tới nông dân, kết hợp với dịch vụ du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái và phát triển toàn diện kinh tế nông thôn.

Chuyển dần sản xuất nông nghiệp từ chiều rộng sang chiều sâu; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, nhất là các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có lợi thế như lúa chất lượng cao, cao su, cà phê, tiêu, dược liệu, chăn nuôi bò, lợn, gia cầm ... Duy trì và phát triển thương hiệu một số nông sản Quảng Trị. Khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Đẩy mạnh hợp tác công tư trong phát triển vùng nguyên liệu cũng như xây dựng các nhà máy chế biến các đối tượng cây trồng vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực của tỉnh.

+ Cơ cấu lại sản xuất cây trồng, vật nuôi chủ lực theo 3 cấp sản phẩm:

(1) Sản phẩm chủ lực quốc gia bao gồm: Cà phê, hồ tiêu, lúa chất lượng cao, lúa hữu cơ, cây dược liệu;

(2) Đối với sản phẩm chủ lực cấp tỉnh: cao su, sắn, cây dược liệu; bò, gia cầm, thịt lợn;

(3) Đối với sản phẩm đặc sản địa phương bao gồm: cây ăn quả (cam, chuối), cây rau chất lượng cao, vật nuôi bản địa, đặc sản có giá trị cao.

+ Một số sản phẩm chủ lực:

Diện tích gieo trồng lúa: đạt 46-48 nghìn ha, sản lượng 26-28 vạn tấn, trong đó 85% diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao; có trên 4.000 ha sản xuất lúa canh tác tự nhiên, hữu cơ;

Diện tích hồ tiêu ổn định đạt 2.700-2.800 ha, diện tích cây cà phê 4.800-5.000 ha hướng an toàn, hữu cơ (tái canh 1.500 -2.000 ha, cà phê đặc sản 60 ha); Ổn định diện tích cao su 19.000 ha; Thu hút đầu tư các dây chuyền công nghệ chế biến sâu đối với cao su, tinh bột sắn và cà phê. Mở rộng cây ăn quả diện tích khoảng 10.000 ha với các loại cây như chuối, bơ, chanh leo, cây có múi...; cây dược liệu 7.000 (diện tích trồng mới 2.000-2.500 ha).

Tổng đàn bò đạt khoảng 70 - 75 ngàn con, tỷ lệ bò lai Zebu đạt 80% tổng đàn bò; đàn lợn đạt 350-400 nghìn con, trong đó trên 60% tổng đàn được nuôi theo phương thức công nghiệp; đàn gia cầm khoảng 4,5 triệu con; tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 65.000-70.000 tấn; Tỷ trọng thịt được chế biến chiếm trên 15% tổng sản lượng thịt;

- Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù bao gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hoá và dịch vụ từ rừng như bảo vệ, trồng, khai thác, vận chuyển, sản xuất, chế biến và các dịch vụ môi trường có liên quan đến rừng, ngành lâm nghiệp còn có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường. Bảo tồn đa dạng sinh học của các khu rừng đặc dụng nhằm lưu giữ các nguồn gen động, thực vật quý hiếm, tổ chức và đẩy mạnh việc nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng tại địa phương. Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn hài hoà, đồng bộ về mặt môi trường sinh thái.

Phát triển lâm nghiệp cần đồng bộ và toàn diện từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng hợp lý tài nguyên, từ trồng rừng, cải tạo, làm giàu rừng cho đến khai thác, chế biến, dịch vụ môi trường (bao gồm cả trao đổi, buôn bán tín chỉ các-bon từ rừng), du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học. Lâm nghiệp không chỉ là ngành sản xuất sản phẩm thô đơn thuần mà còn cả chế biến và kinh doanh, dịch vụ. Đánh giá đóng góp của ngành lâm nghiệp phải bao gồm từ giá trị môi trường sinh thái, cảnh quan đến giá trị gia tăng của các sản phẩm từ sản xuất, chế biến, kinh doanh dịch vụ của ngành.

Tăng cường chức năng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ cho các công trình thủy điện, thủy lợi, phòng hộ vùng cát ven biển; bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh

quan. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng, PCCC rừng.

- Thủy sản:

Điều chỉnh, sắp xếp lại nghề khai thác hải sản ven bờ và tuyến lộng, đẩy mạnh khai thác thủy sản vùng khơi; tổ chức, kiện toàn các tổ, đội tàu cá xa bờ theo hình thức tiên tiến, gắn với dịch vụ hậu cần trên biển; từng bước đầu tư đóng mới và cải hoán gia tăng số lượng tàu thuyền có công suất lớn, không phát triển và giảm dần tàu cá khai thác vùng ven bờ.

Áp dụng tiến bộ khoa học trong khai thác và chế biến thủy sản. Khai thác đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, môi trường sinh thái.

Hình thành trung tâm nghề cá lớn tại Cửa Việt và Cửa Tùng; xây dựng đảo Cồn Cỏ thành căn cứ hậu cần nghề cá khu vực theo hướng lưỡng dụng.

Khai thác các loại hình mặt nước đưa vào nuôi trồng thủy sản; Tăng cường áp dụng khoa học - công nghệ vào nuôi trồng thủy sản theo từng loại hình nuôi để tăng năng suất, tạo sản phẩm có chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Phát triển, khôi phục mô hình chế biến nhỏ, làng nghề truyền thống giải quyết sinh kế cho người dân. Phát triển làng nghề chế biến thủy sản theo hướng bền vững.

Hình thành trung tâm chế biến sâu, chế biến đồ hộp, đẩy mạnh giá trị gia tăng sản phẩm đầu ra, để xuất sang các thị trường lớn như: Châu Âu, Mỹ, Trung quốc...

Xây dựng các vùng nuôi tập trung được đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi, điện, đường giao thông để đầu tư nuôi thâm canh, tăng năng suất.

Xây dựng các mô hình nuôi trồng và chế biến thủy sản, đặc sản theo hướng đảm bảo an toàn thực phẩm, chuỗi liên kết hoặc xây dựng chỉ dẫn địa lý, xuất xứ sản phẩm do hợp tác xã, tổ hợp tác thực hiện.

Phát triển chế biến thủy sản phải gắn với đầu tư cho vùng sản xuất nguyên liệu theo quy hoạch. Xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa người nuôi, khai thác, thu mua và chế biến thủy sản.

5.1.2. Phát triển ngành công nghiệp

- Mục tiêu: Phát triển ngành công nghiệp đa dạng về cơ cấu, đảm bảo hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập trên cơ sở khai thác tiềm năng lợi thế của vùng Duyên hải miền Trung và Hành lang kinh tế Đông Tây để phát triển mạnh các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế và các đầu mối hạ tầng kỹ thuật quan trọng.

Bằng việc kết nối hai vùng phát triển điện năng bao gồm điện gió ở phía Tây và nhiệt điện, điện khí, điện mặt trời ở phía Đông, tỉnh Quảng Trị phấn đấu trở thành một trong các trung tâm năng lượng ở miền Trung vào năm 2030.

Tập trung phát triển các loại hình công nghiệp phải gắn với áp dụng công nghệ mới, tránh gây ô nhiễm môi trường.

- Định hướng 2030:

Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp có thế mạnh của tỉnh như: năng lượng sạch, đặc biệt là điện gió, điện khí, điện mặt trời,...; Công nghiệp chế biến nông – lâm (đặc biệt là gỗ) – thủy sản, chế biến dược liệu; Công nghiệp cơ khí, chế tạo và luyện kim; công nghiệp silicat; khai thác tốt các mỏ đá quy hoạch xi măng Bộ Xây dựng đã quy hoạch dọc đường 9...; Ngoài ra tập trung phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động (công nghiệp dệt may) và công nghiệp hỗ trợ (Công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp dệt may, da giày; Công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp cơ khí chế tạo máy và gia công kim loại; Công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp sản xuất, phân phối và dịch vụ ngành điện).

Nâng cao chất lượng hoạt động và tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp hiện hữu như: KCN Tây Bắc Hồ Xá, KCN Quán Ngang, KCN Nam Đông Hà. Mở rộng diện tích KCN Quán Ngang, KCN Tây Bắc Hồ Xá theo quy hoạch đã phê duyệt. Tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Quảng Trị (VSIP) với quy mô 481,2ha tại thị trấn Diên Sanh, xã Hải Trường và xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng, tập trung phát triển các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, đồ uống, sửa chữa máy nông nghiệp và phương tiện giao thông, tiểu thủ công nghiệp, may mặc, dệt may, giày da. Định hướng KCN Quảng Trị đưa vào Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị. Triển khai xây dựng khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú tại xã Triệu Trạch, xã Triệu Sơn và xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, nằm trong khu công nghiệp đa ngành Triệu Sơn, Triệu Trạch thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị với diện tích 528,97ha năm 2030.

Ngoài các KCN, CCN nêu trên, có thể bổ sung các KCN, CCN và cơ sở sản xuất công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển không gian.

Tập trung đầu tư, hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật và lấp đầy các CCN đã quy hoạch. Từng bước xây dựng các CCN mới đáp ứng nhu cầu phát triển trên địa bàn trong các giai đoạn tới. Từng bước đầu tư hệ thống xử lý chất thải trong CCN, đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường hiện hành.

5.1.3. Phát triển ngành năng lượng

- Mục tiêu: Quảng Trị xác định công nghiệp năng lượng là lĩnh vực đột phá phát triển, một trong 3 trụ cột chính để phát triển kinh tế và phấn đấu đến năm 2030 đưa tỉnh Quảng Trị trở thành trung tâm năng lượng của miền Trung.

- Định hướng 2030:

Trong thời gian tới, tỉnh cần tập trung kêu gọi các dự án có quy mô phù hợp với đặc thù địa phương, phát huy tốt tiềm năng lợi thế của tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng các dự án năng lượng tái tạo đã được quy hoạch và hệ thống truyền tải giải tỏa các công suất nhà máy điện gió tại khu vực huyện Hướng Hóa, huyện Đakrông.

Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, Quảng Trị tập trung triển khai có hiệu quả các dự án điện gió đã được phê duyệt bổ sung, bao gồm các dự án chưa được xây dựng trước tháng 10/2021 (thời điểm kết thúc chính sách hỗ trợ giá mua điện - giá FIT của Chính phủ), với tổng công suất 497 MW.

Về điện mặt trời, hiện tỉnh Quảng Trị chưa có dự án điện mặt trời được phê duyệt bổ sung quy hoạch. Ngoài ra, theo định hướng trong Quy hoạch điện quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 (Quy hoạch điện VIII), nhiều khả năng điện mặt trời sẽ chỉ được phát triển sau năm 2030. Do đó, trong giai đoạn tới 2030, cần tiếp tục nghiên cứu và đề xuất các dự án điện mặt trời tiềm năng, nhằm chuẩn bị cho giai đoạn phát triển sau này. Các dự án điện gió đã được phê duyệt bổ sung, bao gồm các dự án chưa được xây dựng trước tháng 10/2021 (thời điểm kết thúc chính sách hỗ trợ giá mua điện - giá FIT của Chính phủ), với tổng công suất 497 MW.

Về điện khí, triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động Trung tâm Điện khí LNG Hải Lăng; trong đó bổ sung giai đoạn 1 quy mô công suất 1.500 MW và nhà máy Tuabin khí hỗn hợp công suất 340 MW, tiến độ đưa vào vận hành trong giai đoạn 2026-2030.

Đối với dự án nhà máy nhiệt điện than Quảng Trị 1320 MW, cần xem xét tới khả năng chuyển đổi loại hình nhiên liệu để tránh các lo ngại về ô nhiễm môi trường và đảm bảo mục tiêu phát thải ròng bằng 0 của Chính phủ vào năm 2050.

5.1.4. Phát triển ngành du lịch

- Mục tiêu:

+ Đến năm 2025, du lịch tỉnh thực sự được phục hồi và có những khởi sắc, tạo bước đệm cho giai đoạn tiếp theo.

+ Đến năm 2030, du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn (đóng góp của du lịch trên 10% GRDP), là một trong những điểm đến trên tuyến du lịch xuyên việt với thương hiệu du lịch: “Ký ức chiến tranh - Khát vọng hòa bình”; “Cửa ngõ Hành lang Kinh tế Đông - Tây”; kết nối, liên kết du lịch “Con đường Di sản miền Trung”, “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại”; tam giác du lịch Cồn Cỏ - Cửa Tùng - Cửa Việt là vùng động lực du lịch của tỉnh. Hoàn thành về cơ bản việc

đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch, khai thác phát huy hiệu quả thương hiệu du lịch của tỉnh, tạo bước phát triển đột phá cho giai đoạn tiếp theo.

+ Đến năm 2050, du lịch là một trong những “trụ cột” quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Trị; đóng vai trò một điểm đến quan trọng của khu vực Duyên hải miền Trung; đồng thời là hạt nhân quan trọng trên tuyến Hành lang kinh tế Đông Tây.

- Định hướng 2030:

Phát triển các sản phẩm chính là du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch biển đảo và du lịch sinh thái, cộng đồng với sản phẩm du lịch đặc thù DMZ và Du lịch hành hương Đức Mẹ La Vang. Phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển đảo gắn với tam giác du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt - Cồn Cỏ, thu hút nhà đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất để phát triển thành khu du lịch quốc gia. Phát triển sản phẩm du lịch DMZ trở thành sản phẩm du lịch đặc thù, thương hiệu cho du lịch Quảng Trị và mang đẳng cấp quốc tế, hình thành một trải nghiệm liên hoàn, thống nhất có kịch bản và ý tưởng rõ ràng nhằm cung cấp cho khách du lịch một bức tranh tổng thể về chiến tranh với giá trị tư tưởng sự ác liệt của Chiến tranh và giá trị của hòa bình. Phát triển du lịch hành hương Đức Mẹ La Vang trở thành sản phẩm du lịch thế mạnh, đặc trưng, tạo sức cạnh tranh của du lịch tỉnh. Bảo tồn và khơi dậy tính linh thiêng của hệ thống di tích văn hóa tâm linh như Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang, Hệ thống di tích lịch sử văn hóa Chúa Tiên Nguyễn Hoàng và các di tích tiêu biểu khác trở thành một trong những sản phẩm du lịch chủ đạo của tỉnh Quảng Trị. Phát triển du lịch sinh thái, cộng đồng, đặc biệt khu vực miền Tây tỉnh, tạo thành một trong những sinh kế bền vững cho các cộng đồng dân cư bản địa. Phát triển các lễ hội mang nét đặc trưng riêng của Quảng Trị để thu hút khách du lịch như lễ hội Hòa Bình, Lễ hội thống nhất non sông, Lễ hội hoa đăng trên sông Thạch Hãn, Đại hội Trung tâm hành hương đức mẹ La Vang,... Phát triển các sản phẩm du lịch, dịch vụ kinh tế đêm như chợ đêm du lịch, các tuyến phố đi bộ, phố đêm, nghệ thuật biểu diễn đường phố,... tại các đô thị như TP Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn,...

Lượt khách du lịch đến tỉnh đạt 4,1 triệu lượt khách (khách quốc tế đạt 362 nghìn lượt khách); tổng thu từ khách du lịch đến năm 2030 đạt khoảng 16.500 tỷ đồng. Thời gian lưu trú bình quân 1,4 ngày đối với khách nội địa và 1,7 ngày đối với khách quốc tế, chi tiêu bình quân 2,7 triệu đồng/lượt khách/ngày (đối với khách nội địa), 4 triệu đồng/lượt khách/ngày (đối với khách quốc tế). Tạo việc làm cho khoảng 14 nghìn lao động trực tiếp và 28 nghìn lao động gián tiếp.

- Ưu tiên phát triển các trọng điểm du lịch:

+ Khu du lịch Cồn Cỏ - Cửa Tùng - Cửa Việt: động lực phát triển du lịch tỉnh đồng thời là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng biển đảo kết hợp văn hóa lịch sử của vùng Bắc Trung Bộ.

+ Các trung tâm du lịch dịch vụ: Thành phố Đông Hà, trung tâm dịch vụ biên mậu Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo (huyện Hướng Hóa), trung tâm dịch vụ biên mậu cửa khẩu quốc tế La Lay (huyện Đakrông).

+ Vườn quốc gia Bắc Hướng Hóa (huyện Hướng Hóa), Vườn quốc gia Đakrông (huyện Đakrông) là các điểm du lịch sinh thái trải nghiệm, khám phá thiên nhiên núi rừng mang tính giáo dục môi trường, kết hợp tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số, nghiên cứu khoa học.

+ Trung tâm hành hương Đức Mẹ La Vang (huyện Hải Lăng): Là điểm du lịch hành hương mang tầm quốc tế và kết nối vào các sản phẩm du lịch hành hương và hiện diện trên bản đồ du lịch hành hương thế giới.

+ Các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng: Hồ Ái Tử (huyện Triệu Phong); hồ Trúc Kinh (huyện Cam Lộ); lòng hồ thủy điện Rào Quán (huyện Hướng Hóa).

+ Các điểm di tích lịch sử, văn hóa: Các điểm di tích lịch sử trên tuyến DMZ (Thành cổ Quảng Trị, Nhà tù Lao Bảo, Đồi bờ Hiền Lương – Bến Hải, Sân bay Tà Cơn - Đường 9 - Khe Sanh, Nghĩa trang liệt sỹ Quốc gia Đường 9, Nghĩa trang liệt sỹ Quốc gia Trường Sơn, địa đạo Vịnh Mốc,...); Tuyến du lịch địa chỉ đỏ về đêm tại các điểm Nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Trường Sơn và Đường 9, Thành cổ Quảng Trị - Bến thả hoa đăng, Cầu Hiền Lương - Đồi bờ sông Bến Hải; Hệ thống khai thác nước cổ tại xã Gio An (huyện Gio Linh); Làng cổ Bích La (xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong); Khu di tích Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn; Đền thờ vua Hàm Nghi, di tích thành Tân Sở, đền thờ vua Hùng ở huyện Cam Lộ;... Nghiên cứu trình cấp có thẩm quyền để đưa một số di tích có tiềm năng được công nhận là di sản thế giới để kết nối vào tour du lịch “con đường di sản miền Trung”.

+ Các điểm tham quan, trải nghiệm tại các làng nghề: Làng nghề truyền thống chế biến rượu Kim Long; Làng nghề truyền thống bún, bánh Cẩm Thạch; Làng nghề truyền thống chế biến nước mắm Mỹ Thủy; Làng nghề truyền thống bánh ướt Phương Lang; Làng nghề truyền thống nón lá Trà Lộc; Nghề truyền thống làm mứt gừng Mỹ Chánh,...

+ Các điểm du lịch sinh thái cộng đồng: Phát triển khu vực miền Tây tỉnh Quảng Trị (huyện Hướng Hóa, Đakrông).

- Thúc đẩy du lịch thông minh: Tỉnh Quảng Trị cần thúc đẩy phát triển du lịch thông minh nhằm sử dụng công nghệ số trong tất cả các quy trình và chuỗi giá

trị trong du lịch, bao gồm lữ hành, khách sạn và phục vụ ăn uống, vận chuyển... để các đơn vị, tổ chức du lịch phát huy tối đa hiệu suất và hiệu quả hoạt động. Các hạng mục của du lịch thông minh cần thực hiện cụ thể bao gồm:

+ Xây dựng hệ thống công thông tin du lịch tỉnh Quảng Trị nhằm tạo kênh truyền thông trực tuyến hiệu quả trong công tác xúc tiến, quảng bá du lịch, giới thiệu hình ảnh du lịch Quảng Trị đến với du khách trong và ngoài nước. Công thông tin là cầu nối trung gian, hỗ trợ, quảng bá các sản phẩm, dịch vụ cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch trong tỉnh, kết nối doanh nghiệp - du khách. Công khai, minh bạch thông tin nhằm tạo ra môi trường du lịch an toàn, thân thiện hơn với du khách.

+ Kết nối du khách thông qua việc xây dựng cơ sở dữ liệu du lịch về các tài nguyên du lịch, không chỉ cung cấp thông tin mà còn gợi ý, đề xuất lịch trình, chi phí dự kiến,... Khách cũng có thể tham khảo, lựa chọn các cơ sở lưu trú từ khách sạn đến homestay, ẩm thực, các địa điểm mua sắm... Đây thật sự là “cầu nối” giữa doanh nghiệp du lịch và khách, là trợ lý hữu ích với khách du lịch trong nước và ngoài nước thông qua hành trình trước, trong và sau chuyến đi.

+ Tăng cường tiện ích, tối ưu hoạt động cho cơ quan quản lý nhà nước. Xây dựng và hình thành cơ sở dữ liệu du lịch tập trung của tỉnh đáp ứng các nhu cầu kết nối, tích hợp với các hệ thống khác. Kết nối, liên thông dữ liệu với các cơ quan quản lý khác: quản lý lưu trú, quản lý thuế,...

+ Kết nối chặt chẽ giữa nhà quản lý, doanh nghiệp và khách du lịch, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách, đồng thời, giúp cho việc quản lý thuận tiện hơn. Cùng với đó là hệ thống hạ tầng được công nghệ hóa, nhằm ứng dụng công nghệ triết để phục vụ khách du lịch, từ việc đặt các dịch vụ tại khách sạn, nhà hàng, xin cấp visa, các dịch vụ vận chuyển,... Tăng cường xúc tiến, quảng bá, hỗ trợ doanh nghiệp.

5.1.5. Phát triển ngành dịch vụ logistic, thương mại

Mục tiêu: Phát triển thương mại bền vững trên nền tảng phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đặt trong phát triển của vùng, khu vực, tạo tính kết nối mạnh mẽ dựa trên lợi thế từng vùng trong ngành dịch vụ logistics, thương mại. Đẩy mạnh và nâng cao vị trí, vai trò của ngành thương mại, đặc biệt là logistic trong việc tăng tỷ lệ đóng góp của ngành thương mại trong tốc độ tăng trưởng GDP tỉnh; thu hút nhiều lao động chất lượng cao tham gia vào ngành thương mại, tạo việc làm mới; kết nối sản xuất và tiêu dùng, điều khiển và dẫn dắt sản xuất định hướng theo nhu cầu thị trường; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Tập trung đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử theo hướng đóng vai trò chủ đạo trong các giao dịch thương mại của tỉnh.

Bảng Các mục tiêu cụ thể phát triển thương mại tỉnh Quảng Trị đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	GIAI ĐOẠN 2021-2025	GIAI ĐOẠN 2026-2030	GIAI ĐOẠN 2021-2030
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP thương mại	%/năm	10,5	11,0	10,7
2	Tốc độ tăng trưởng tổng mức BLHH&DTDVTDXH	%/năm	11,7	14,3	13,0
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	NĂM 2025	NĂM 2030	
3	Tỷ trọng GRDP trong GRDP dịch vụ	%	24,83	25,08	
4	Kim ngạch XK	Triệu USD	350-400	500-600	
5	Kim ngạch NK	Triệu USD	550-650	1.000-1.200	
6	Tỷ lệ dân số tham gia mua sắm trực tuyến	%	45	55	
7	Tỷ lệ website TMĐT của DN có chức năng đặt hàng trực tuyến	%	70	85	
8	Tỷ lệ DN nhỏ&vừa, HTX, hộ KD cá thể kinh doanh trên sàn TMĐT	%	30-40	40-50	
9	Tỷ lệ DN tham gia TMĐT trên ứng dụng di động	%	30	40	

- Định hướng 2030:

Xây dựng và hình thành các trung tâm logistic và kho bãi trên địa bàn tỉnh tại khu vực Cam Lộ, Gio Linh, Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo, cửa khẩu quốc tế La Lay nhằm nâng cao hiệu quả kết nối giữa tỉnh Quảng Trị với các tỉnh thành trong cả nước và các nước trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây. Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Quảng Trị đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 là 3 tổng kho tại Cửa Việt với tổng công suất 430.000m³ bể chứa (Hưng phát 200; Việt Lào 200; Hải Hà 30). Xây dựng hệ thống chợ các cấp phục vụ cho nhu cầu trao đổi hàng hoá và phục vụ sinh hoạt của người dân, bao gồm bổ sung 01 chợ đầu mối tại khu vực giáp của QL9 với Cao tốc phía Đông và cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo; Xây dựng các trung tâm thương mại tại các đô thị, khu kinh tế...

Phát triển khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo thành khu kinh tế thương mại xuyên biên giới Lao Bảo – Đensavan.

5.1.6. Phát triển ngành khoáng sản và vật liệu xây dựng

a) Ngành khoáng sản

- Về thăm dò khai thác khoáng sản:

+ Tập trung rà soát, đánh giá thông qua số liệu thống kê về trữ lượng mỏ các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh, nhằm có kế hoạch phân bổ khai thác sử dụng hợp lý.

+ Phát triển ngành đáp ứng nhu cầu cho các ngành, sản phẩm chế biến trên địa bàn tỉnh như: sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón, que hàn, khai thác và chế biến cát trắng.

+ Duy trì mức độ khai thác khoáng sản ở mức tăng trưởng ổn định, cân đối và bền vững, cân bằng giữa lợi ích của nhà đầu tư, phát triển kinh tế xã hội địa phương và bảo vệ môi trường.

+ Đầu tư phát triển về công nghệ, kỹ thuật và nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khai thác và sử dụng khoáng sản để nhằm tối đa hóa lợi nhuận và giảm chi phí vận hành, phát sinh trong quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên,...

+ Tăng cường thăm dò thêm các mỏ đá xây dựng.

+ Khai thác tốt các mỏ đá quy hoạch xi măng theo QH của Bộ Xây dựng dọc đường 9.

+ Đất san lấp: trong tình hình phát triển đô thị theo phương án quy hoạch tỉnh thì nhu cầu về san lấp mặt bằng là rất lớn. Do đó trong thời gian đến sẽ chú trọng đến việc nghiên cứu thăm dò, đánh giá tác động môi trường và tiến hành khai thác phục vụ cho nhu cầu phát triển đô thị .

- Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản:

+ Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

+ Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

b) Ngành sản xuất vật liệu xây dựng:

- Phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đạt trình độ tiên tiến, hiện đại; sản phẩm có chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước;

- Loại bỏ hoàn toàn công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường;

- Xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế. Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo.

- Khai thác tốt các mỏ đá quy hoạch xi măng theo QH của Bộ Xây dựng dọc đường 9.

c) Nhu cầu vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh:

+ Theo báo cáo về nhu cầu VLXD trên địa bàn tỉnh của các chủ đầu tư dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công, dự án nhà ở tư nhân, dự án sử dụng vốn khác trong khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, dự kiến nhu cầu VLXD trên địa bàn tỉnh sẽ tăng cao so với công suất khai thác hiện có của các đơn vị khai thác khoáng sản làm VLXD.

Dự báo nhu cầu VLXD theo dự kiến vốn đầu tư toàn xã hội: đây là phương pháp dự báo dựa trên quan hệ giữa nhu cầu tiêu thụ VLXD và vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm.

Đây là phương pháp dự báo dựa trên quan hệ giữa nhu cầu tiêu thụ VLXD và vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm. Tuy nhiên phương pháp dự báo này cũng có những khó khăn nhất định, nó phụ thuộc vào:

- Độ chính xác của dự báo về phát triển kinh tế xã hội đến năm 2025 và 2030;

- Tỷ lệ vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong tổng số vốn đầu tư xã hội ở từng năm, từng giai đoạn phát triển khác nhau, nên việc dự báo định mức tiêu thụ VLXD trên một đơn vị đồng vốn đầu tư toàn xã hội trong các giai đoạn tới cũng chỉ là những ước tính theo thống kê trong một số năm gần nhau.

Bảng dự báo nhu cầu VLXD đến năm 2030

TT	Chủng loại VLXD	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030
1	- Xi măng	1.000 tấn/năm	110-113	150- 160
2	- Vật liệu xây	Triệu viên/năm	68- 69,7	70-72
3	- Vật liệu lợp	Triệu m ² /năm	3-3,2	3,5 – 4,0
4	- Đá xây dựng	Triệu m ³ /năm	1,3	1,3-1,5
5	- Cát xây dựng	Triệu m ³ /năm	2,1	2,1-2,2
6	- Bê tông thương phẩm	m ³ /h	540,0	540,0-600
	- Bê tông cấu kiện	m ³ /năm	99.976	10.000 – 11.000
7	- Đá ốp lát			
	+ Sản xuất đá ốp lát nhân tạo	1.000 m ² /năm	750 -800,0	750 - 800,0
8	- Vôi công nghiệp	1.000 tấn/năm	80-100,0	80-100,0
9	- Khai thác và chế biến cát trắng	1.000 tấn/năm	600,0	600,0 - 650
10	Đất san lấp	Triệu m ³ /năm	22,26	27,21

- Giai đoạn đến năm 2030: phát triển các ngành vật liệu xây dựng chủ lực của tỉnh như vật liệu xây, khai thác và chế biến cát trắng, cát sỏi xây dựng, bê tông, vật liệu lợp. Phát triển ngành xi măng theo định hướng quy hoạch quốc gia.

- Đối với các vật liệu: đá xây dựng công suất khai thác chưa đáp ứng được nhu cầu nên kiến nghị cho phép thăm dò, cấp phép thêm các mỏ nhằm đảm bảo cung cấp cho thị trường. Đối với cát xây dựng ngoài việc bổ sung cấp phép thêm các mỏ khai thác còn cần bổ sung thêm cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng, v.v... như đề án chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến 2050 đã đề xuất.

- Giai đoạn 2030 -2050:

+ Nâng cao mức độ tự động hóa trong sản xuất, áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý, sản xuất. tăng tỉ lệ sử dụng nguyên liệu tái chế, phế thải công nghiệp trong: cát xây dựng, cấu kiện bê tông, vật liệu lợp

+ Phát triển các vật liệu nhân tạo : đá ốp lát. Đầu tư xây dựng và công nghệ trong ngành Bê tông thương phẩm, bê tông cấu kiện, sản xuất vôi, xi măng và khai thác và chế biến cát.

5.2. Lĩnh vực xã hội

5.2.1. Phương hướng phát triển lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe

Mục tiêu: Lĩnh vực y tế tỉnh Quảng Trị đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe thiết yếu của nhân dân. Chú trọng phát triển hệ thống y tế vùng sâu, vùng xa. Phát triển mạng lưới KCB và PHCN, bảo đảm cho mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ CSSK có chất lượng tại các đơn vị y tế, đặc biệt là tại các vùng sâu vùng xa, vùng biên giới, hải đảo.

- Định hướng 2030:

Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%; Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%, 12 bác sĩ/vạn dân, 37 giường bệnh/vạn dân. 26 điều dưỡng/vạn dân.

Nâng cấp, cải tạo bệnh viện Đa khoa tỉnh có quy mô 1.000 giường bệnh (BVĐK tỉnh Quảng Trị hiện này có số giường bệnh kế hoạch là 800 giường bệnh, số giường bệnh thực kê > 1.000 giường bệnh do nhu cầu khám chữa bệnh, đảm bảo về vấn đề y đức. Tuy nhiên quy hoạch BVĐK tỉnh Quảng Trị đạt 1.000 giường kế hoạch phải đảm bảo về diện tích bố trí giường bệnh và trang thiết bị y tế đi kèm)

Xây dựng bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải đạt bệnh viện đa khoa hạng 1 có quy mô 300 giường bệnh.

Tiến hành chia tách trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh và Trung Tâm Y tế huyện Hướng hóa thành bệnh viện Đa Khoa khu vực Vĩnh Linh, tuyển tỉnh phục vụ cho khu vực phía Bắc và bệnh viện đa khoa khu vực Hướng Hóa, tuyển tỉnh phục vụ cho khu vực phía Tây tỉnh Quảng Trị.

Quy hoạch mở rộng bệnh viện chuyên khoa mắt tỉnh phù hợp với quy mô bệnh tật tại địa phương

Xây mới bệnh viện Y học cổ truyền tại thành phố Đông Hà.

Quy hoạch xây dựng bệnh viện chuyên khoa, phù hợp với tình hình và quy mô khám chữa bệnh của tỉnh Quảng Trị.

Quy hoạch khu vực xây dựng bệnh viện đa khoa tư nhân;

Kêu gọi đầu tư 1 bệnh viện quốc tế để vừa chăm sóc sức khỏe cho nhân dân vừa đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư, chuyên gia nước ngoài làm việc tại Quảng Trị và vùng lân cận.

Các cơ sở y tế khác như như bệnh xã Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng trị, bệnh xã Công an tỉnh Quảng Trị, trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi .v..v khi được thành lập phải tuân theo các quy định hiện hành và chịu sự quản lý, chỉ đạo về chuyên môn của Sở Y tế tỉnh Quảng Trị.

5.2.2. Phương hướng phát triển lĩnh vực giáo dục và đào tạo

- Mục tiêu:

Nâng cao nhận thức về phát triển GD&ĐT và thực hiện tốt về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, mở rộng quy mô, đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo của trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học để đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu học tập, đồng thời giáo dục con người phát triển toàn diện.

Xây dựng hệ thống GD&ĐT với quy mô, cơ cấu hợp lý, hài hòa giữa các vùng, miền, giữa các cấp học, ngành học, ưu tiên phát triển giáo dục ở các xã đặc biệt khó khăn và miền núi; đảm bảo công bằng trong giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại trà lẫn mũi nhọn. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất nhằm tăng số lượng trường đạt chuẩn quốc gia và từng bước xây dựng trường học kiểu mẫu ở tất cả các cấp học, ngành học. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục, tích cực huy động toàn xã hội chăm lo cho việc phát triển giáo dục.

Huy động tối đa học sinh trong độ tuổi đến trường; củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi; đẩy mạnh Phổ cập giáo dục bậc trung học. Tạo điều kiện thuận lợi và huy động cao nhất số trẻ khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn đến trường, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học.

Đẩy mạnh công nghệ thông tin trong giảng dạy để rút ngắn khoảng cách về chất lượng giữa vùng núi và đồng bằng, giữa tỉnh Quảng Trị với các trung tâm đào tạo chất lượng cao trong nước và quốc tế.

Mục tiêu chung, cần phát triển hệ thống GDNN theo hướng mở, linh hoạt, chất lượng, hiệu quả, dễ tiếp cận, công bằng và bền vững. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về quy mô, chất lượng và hiệu quả của GDNN. Phấn đấu đến năm 2030 và đến năm 2050 của tỉnh hướng tới là:

Về quy mô tuyển sinh, năm 2030 phấn đấu tăng gấp 2,5 lần hiện nay, đến năm 2050 tăng gấp 4 lần hiện nay với cơ cấu ngành, nghề và trình độ đào tạo phù hợp, không chỉ cho thị trường lao động hiện tại và trong ngắn hạn, mà cần tập trung chuẩn bị cho 5 - 10 năm và xa hơn. Chất lượng và hiệu quả đào tạo phải nâng lên, phấn đấu ít nhất có trên 95% người học sau khi tốt nghiệp có việc làm theo đúng nghề, trình độ đào tạo hoặc làm việc có năng suất, thu nhập cao hơn sau đào tạo.

Về mạng lưới, phát triển hệ thống cơ sở GDNN theo hướng mở và linh hoạt, chuẩn hoá, hiện đại hoá. Tập trung đầu tư một số cơ sở GDNN chất lượng cao và các cơ sở GDNN cho các nhóm đối tượng đặc thù. Phân đầu đến năm 2030 có ít nhất 01 trường cao đẳng được công nhận chất lượng cao.

- Định hướng 2030:

a) Giáo dục mầm non:

- Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đến trường đạt 40%, trẻ mẫu giáo đạt 98%, trong đó trẻ mẫu giáo 05 tuổi duy trì tỷ lệ 100%.

- 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phân đầu đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo dưới 5 tuổi.

- Các cơ sở giáo dục mầm non có đủ giáo viên theo định mức, 100% giáo viên có trình độ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên.

- Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt 70% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030 (Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia chỉ tính đối với loại hình công lập).

- Phân đầu giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm, thể thấp còi giảm trung bình 0,2%/năm; giai đoạn 2026 - 2030, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,5%/năm, thể thấp còi giảm trung bình 0,4%/năm.

b) Giáo dục phổ thông:

- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 99%, trong đó trẻ 06 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; cấp THCS đạt 95%, trong đó tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học vào THCS đạt 100%; cấp THPT và tương đương đạt 80%.

- Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và THCS; phân đầu đến năm 2030, 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục THCS mức độ 3.

- Các cơ sở giáo dục phổ thông có đủ số lượng giáo viên theo định mức với cơ cấu hợp lý, 100% giáo viên đạt chuẩn về trình độ được đào tạo theo quy định đối với từng cấp học.

- Phân đầu đến năm 2025, có 80% trường tiểu học, 80% trường trung học cơ sở, 60% trường phổ thông có nhiều cấp học và 60% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; đến năm 2030, tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh đạt 70%.

- Nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học. Phân đầu giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học bình quân đạt 99,65%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS bình quân đạt 99,5%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT bình quân đạt 95%, chất lượng thi học sinh giỏi văn hóa cấp quốc gia ngang mức trung bình trong cả nước; giai đoạn 2026 - 2030, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học bình quân đạt 99,8%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS bình quân đạt 99,7%,

tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT bình quân đạt 97,5%; 55% học sinh dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia đạt giải, trong đó có học sinh được gọi dự thi vào đội dự tuyển Olympic.

c) Giáo dục thường xuyên:

Tiếp tục tổ chức thực hiện các chương trình giáo dục. Tổ chức các chương trình và hình thức học phù hợp với từng loại đối tượng; Tổ chức các lớp học theo các chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, theo kế hoạch hằng năm của địa phương; tổ chức liên kết đào tạo với Trường trung cấp chuyên nghiệp, cơ sở giáo dục đại học - cao đẳng khi thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên.

Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên theo hướng mở, liên thông; nhân rộng các mô hình học tập suốt đời, làm cơ sở xây dựng xã hội học tập. Nâng cao tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên, phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi đạt 99,5%.

d) Giáo dục nghề nghiệp

-Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo; đào tạo đội ngũ giáo viên đạt chuẩn cho các cơ sở GDNN. Đến năm 2030, tiếp tục tăng quy mô tuyển sinh, đổi mới chương trình đào tạo, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực có kiến thức, kỹ năng tốt, phục vụ hiệu quả thị trường lao động trong tỉnh, trong nước và trong khu vực.

*Giai đoạn 2021-2030: Giảm số lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập 10% so với năm 2020; phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập lên 20% vào năm 2025; đồng thời đẩy mạnh khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân tham gia vào lĩnh vực đào tạo nghề.

Giảm 100% số trường trung cấp so với năm 2020; phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập lên 45% vào năm 2030.

Hình thành trường cao đẳng đa ngành công lập cấp tỉnh từ việc sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành một đơn vị sự nghiệp công lập.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề nghiệp, hình thành đội ngũ nhân lực có kỹ năng nghề nghiệp cao, có năng lực thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và thị trường lao động dưới tác động của cuộc CMCN lần thứ 4.

e) Giáo dục đại học và sư phạm:

Thành lập trường Đại học trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trực thuộc Đại học Huế hoặc một Đại học trên cơ sở sáp nhập, sắp xếp lại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị với Trường CĐSP Quảng Trị và một số cơ sở giáo dục khác trên địa bàn, với các nhóm ngành đào tạo giáo viên, ngôn ngữ, văn hóa, du lịch.

5.2.3. Phương hướng phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực là ưu tiên phát triển với đầu tư thiết yếu về vật chất, con người và vốn tri thức sẽ là then chốt.

Phối hợp với các bên liên quan để cải thiện sự phù hợp của giáo dục và đào tạo có ý nghĩa quyết định đối với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của tỉnh. Các bên liên quan có thể bao gồm: Các cơ quan cấp quốc gia (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội,...); Các cơ quan chức năng thuộc tỉnh (Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Công thương, Sở Y tế,...); Các trường, viện, cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Khía cạnh này đặc biệt quan trọng đối với đào tạo nghề vì lực lượng lao động đòi hỏi phải được đào tạo lại kỹ năng và nâng cao kỹ năng để đáp ứng các nhu cầu phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là yêu cầu phát triển kinh tế công nghệ cao. Tăng cường đào tạo nghề sẽ bao gồm đào tạo tại chỗ và đào tạo cho người lao động ở các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, đảm bảo quyền được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục đào tạo một cách bình đẳng.

Xây dựng các chương trình giáo dục và đào tạo với các trường đại học, cao đẳng có uy tín trong nước và nước ngoài để nâng cao chất lượng đào tạo và thu hút lực lượng lao động tham gia. Khuyến khích các nhà cung cấp giáo dục và đào tạo tận dụng công nghệ số và các phương tiện để tiếp cận với các chuyên gia và chương trình giảng dạy quốc tế. Với sự tham gia của nhiều nhà cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế, các hình thức học tập sẽ ngày càng đa dạng hơn, nội dung học tập được số hóa và thông qua hệ thống trực tuyến.

Việc định hướng nhu cầu giáo dục và đào tạo là hết sức quan trọng trong việc xây dựng chương trình giảng dạy cũng như định hướng nghề nghiệp cho người lao động. Các lĩnh vực có thể định hướng nhu cầu cầu giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh như công nghiệp, thương mại, du lịch, nông nghiệp và năng lượng. Chương trình và nội dung đào tạo cần được xây dựng phù hợp với nhu cầu của ngành, do đó, cần phải khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào công tác đào tạo nghề thông qua đào tạo tại chỗ hoặc liên kết với các cơ sở đào tạo nghề.

Triển khai thực hiện các chính sách thu hút nhân tài từ trong và ngoài nước, đặc biệt là ở cấp quản lý và giám sát trong các lĩnh vực liên quan đến khu công nghệ cao, trung tâm R&D và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Xây dựng các khu đô thị có chất lượng cao, không chỉ có hạ tầng thiết yếu mà lấy giá trị cảnh quan sinh thái làm trung tâm, tạo môi trường sống tốt, đủ sức hấp dẫn lao động có trình độ cao, tay nghề cao – trong đó, có thể một bộ phận không trở thành dân số cố định, nhưng sẽ có thời gian làm việc theo chu kỳ dài tại Quảng Trị. Huy động các nguồn lực từ cộng đồng trong việc nâng cấp, cải tạo các khu dân cư hiện hữu, cung cấp môi trường sống có chất lượng, lành mạnh, hài hòa, phù hợp với cả người lao động phổ thông.

5.2.4. Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hoá, thể thao

- Mục tiêu: Phát huy phẩm chất “yêu nước, cần cù và hiếu học” trở thành sức mạnh quan trọng trong sự nghiệp “Xây dựng văn hóa và con người toàn diện, nâng cao đời sống tinh thần, thu hẹp khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa các vùng trong tỉnh”. Huy động nguồn lực để xây dựng văn hóa thành nền tảng thực sự của địa phương. Xây dựng môi trường văn hóa trong từng làng bản, hệ thống để thành nhân tố thúc đẩy phát triển con người, nâng cao chất lượng của các thiết chế văn hóa. Nâng cao thành tích thi đấu thể thao tỉnh, thu hẹp khoảng cách trình độ với các đơn vị mạnh trong toàn quốc.

- Định hướng đến 2030:

Tiếp tục đầu tư bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, nâng tầm các di sản tiêu biểu, có ý nghĩa lớn và di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ bị mai một: Tiếp tục đầu tư bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, nâng tầm các di sản tiêu biểu và di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ bị mai một. Lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt di tích “Hệ thống khai thác nước cổ vùng Quảng Trị”, tiến tới đề xuất UNESCO công nhận di sản văn hóa thế giới; xếp hạng di tích cấp quốc gia đối với Di tích Khu đình, miếu và Chợ Đình Bích La (xã Triệu Thành), Noi tổ chức Lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1969 (Đền thờ Bác Hồ - thôn Hà Xá, xã Triệu Ái); trình UNESCO công nhận di tích Địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh là di sản văn hóa thế giới; Lập hồ sơ khoa học 05 di sản là “Hò giã gạo ở Quảng Trị”, “Lễ hội Ariêuping của người Pa Cô”, “Lễ hội mừng lúa mới của người Bru - Vân kiều”, “Lễ hội chợ đình Bích La” và “Chuyện Trạng Vĩnh Hoàng” đề nghị đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Nghiên cứu đề xuất xây dựng cụm tượng đài “Bác Hồ với Cồn Cỏ” nhằm hoàn thiện đồng bộ các sản phẩm du lịch trên đảo để thu hút khách du lịch.

Giữ gìn bản sắc văn hóa và tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số Bru - Vân Kiều và Pa cô gắn với phát triển du lịch cộng đồng bền vững. Nâng tầm giá trị lễ hội Ariêuping thành sản phẩm du lịch lễ hội của tỉnh. Hình thành các làng văn hóa du lịch cộng đồng tại các huyện Hướng Hóa và Đakrông trở thành trung tâm bảo tồn phát huy và khai thác giá trị văn hóa truyền thống. Nâng cao giá trị văn hóa truyền thống như các làn điệu dân ca, dân vũ, dân nhạc, các trò chơi dân gian (bắn cung nỏ, đẩy gậy)... qua việc tổ chức trong các hội thi, hội diễn, chương trình biểu diễn nghệ thuật, sự kiện văn hóa lớn của tỉnh.

Phát huy, đổi mới và nâng cao chất lượng các lễ hội mang nét đặc trưng riêng của Quảng Trị như Lễ hội Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang, Lễ hội thống nhất non sông, Lễ hội tri ân tháng 7 (dịp 27/7) ở Thành cổ Quảng Trị, Lễ hội hoa đăng trên sông Thạch Hãn, Đại hội Trung tâm hành hương đức mẹ La Vang, Lễ hội cầu ngư của ngư dân vùng biển, Lễ hội đua thuyền truyền thống, Lễ hội Chợ đình Bích La, Mở rộng quy mô, đa dạng hóa các nội dung lễ hội, tuyên truyền các lễ hội trên

gắn với giới thiệu, quảng bá, tiềm năng di sản văn hóa của tỉnh trong tiến trình giao lưu hội nhập quốc tế; đặc biệt là xây dựng và phát huy các lễ hội, đặc biệt là các lễ hội hình thành sau 1975 trở thành hoạt động giao lưu văn hóa.

Đăng cai tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật đương đại mang tầm quốc gia và quốc tế. Đặc biệt đăng cai tổ chức Festival vì hòa bình mang tầm quốc tế, định kỳ 2 năm 1 lần tại Quảng Trị nhằm quảng bá mảnh đất, hình ảnh, con người Quảng Trị, tạo thương hiệu du lịch cho tỉnh, góp phần xây dựng Quảng Trị trở thành không gian văn hóa vì hòa bình của miền Trung.

Huy động nguồn lực đầu tư, nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp: Trung tâm văn hóa thông tin - thể thao, Nhà thiếu nhi, Thư viện, Sân vận động, Nhà thi đấu và luyện tập thể dục thể thao, bể bơi,... Mở rộng các hoạt động thể dục thể thao quần chúng; tạo sự chuyên nghiệp rõ rệt về giáo dục thể chất trường học; tích cực phát triển thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, góp phần đảm bảo an ninh - quốc phòng. Nâng cao thành tích thi đấu thể thao tỉnh, thu hẹp khoảng cách trình độ với các đơn vị mạnh trong toàn quốc. Xây dựng nhà thi đấu tiêu chuẩn quốc tế, tại khu vực sân bay Quảng Trị, phục vụ cho các chuyên bay quốc tế.

Triển khai chủ trương xã hội hóa thể thao, thu hút sự đầu tư của xã hội, doanh nghiệp cho các hoạt động thể thao, trong đó tập trung vào phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể thao và đào tạo đội ngũ phục vụ cho việc tổ chức các giải thể thao chuyên nghiệp trong và ngoài nước. Xây dựng cơ chế chính sách cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thể thao giải trí; áp dụng mức thuế ưu đãi nhằm khuyến khích huy động các nguồn lực của nhân dân và xã hội hỗ trợ, đầu tư vào lĩnh vực thể thao giải trí và dịch vụ nghỉ dưỡng.

5.2.5. Phương hướng phát triển an sinh xã hội

- Sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn lực như nguồn vốn ngân sách Trung ương, nguồn vốn ngân sách địa phương, đặc biệt là sự đóng góp của cộng đồng vào công tác an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững.

- Lồng ghép có hiệu quả công tác giảm nghèo với các công tác an sinh xã hội khác, đặc biệt là công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo và phương thức dạy nghề; đào tạo nghề gắn với tạo việc làm sau khi học nghề cho hộ nghèo.

- Đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững; tăng cường các hoạt động hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách, người có công với cách mạng và hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển đồng bộ thị trường lao động; thực hiện hiệu quả các chương trình, đề án giải quyết việc làm.

- Nâng cao vai trò của phụ nữ trong các công tác về giảm nghèo, giảm bất bình đẳng xã hội, xây dựng đời sống văn hóa mới và phát triển kinh tế tại địa phương.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với thương binh, bệnh binh, người có công với cách mạng, gia đình liệt sỹ.

- Nâng cao hiệu quả trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp về phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm.

5.2.6. Phương hướng phát triển lĩnh vực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Triển khai thực hiện *Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, mạng lưới tổ chức KH&CN công lập của tỉnh Quảng Trị cần phát triển theo các định hướng như sau:

- Tăng cường đầu tư tiềm lực cho các trung tâm, đơn vị sự nghiệp KH&CN của tỉnh như: (1) Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN; (2) Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng. Thành lập một số trung tâm, đơn vị sự nghiệp KH&CN trực thuộc Sở KH&CN để giữ vai trò hạt nhân trong hệ thống KH&CN của tỉnh, thu hút nguồn nhân lực KH&CN, chủ động liên kết và liên kết có hiệu quả với các cơ quan KH&CN bên ngoài.

- Về tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất KH&CN: Tập trung đầu tư trọng điểm, chất lượng và hiệu quả các phòng thí nghiệm, các phòng kiểm định, hiệu chuẩn đo lường, các phòng thí nghiệm về công nghệ sinh học phục vụ phát triển và quản lý KH&CN cũng như phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Tăng cường tiềm lực KH&CN cấp huyện thông qua việc tổ chức triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển KH&CN trên địa bàn huyện. Tập trung vào việc xây dựng mới, nâng cấp, tăng cường năng lực, nghiên cứu triển khai của các tổ chức KH&CN, các cơ sở ứng dụng và chuyển giao KH&CN, tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

- Về nhân lực KH&CN: Đổi mới cơ chế quản lý, sử dụng nhân lực KH&CN; tăng cường đội ngũ cán bộ KH&CN cả về số lượng và trình độ chuyên môn; các ngành, các cấp xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ KH&CN hiện có và xem đây là giải pháp quan trọng để phát triển nguồn nhân lực về KH&CN của tỉnh.

- Về hợp tác phát triển KH&CN: Khuyến khích đẩy mạnh liên kết giữa các tổ chức KH&CN, các nhà khoa học với doanh nghiệp và nông dân, gắn hoạt động nghiên cứu khoa học với thực tiễn và thị trường nhằm tăng cường hiệu quả ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới. Xúc tiến hình thành các Hội đồng KH&CN cấp

huyện, các Hội nghề nghiệp chuyên ngành, tăng cường năng lực hoạt động của Liên hiệp Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh để thực hiện tốt các nhiệm vụ tư vấn phản biện và giám định xã hội về KH&CN.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển KH,CN&ĐMST, thúc đẩy phát triển mô hình sản xuất mới, kinh tế số, xã hội số.

5.2.7. Phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

Mục tiêu:

- Quy hoạch, đầu tư nâng cao mật độ đường, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

- Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia, hoàn thành xóa bỏ lớp học cắm bản..

- Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo người dân tộc thiểu số, 100% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 90%.

Phương án phát triển:

- Phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, xác định cây trồng chủ lực: Cây lâm nghiệp, cây Dược liệu, Chuối, Ngô lai và một số cây ăn quả khác. Đẩy mạnh phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

- Tập trung khai thác luồng du lịch theo tuyến hành lang kinh tế Đông Tây qua Quốc lộ 9 và các cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, La Lay.

- Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho đồng bào.

- Đầu tư tuyến cao tốc Cam Lộ Lao Bảo theo hướng QL9 với chiều dài khoảng 70km, quy mô 4 làn xe. Chú trọng đầu tư hệ thống giao thông nội vùng. Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các công trình thủy lợi, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, công trình trên kênh, tăng tỷ lệ diện tích được cấp nước, khả năng tiêu thoát. Đầu tư, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định. Tiếp tục duy trì các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn hoạt động bền vững.

6. Phương hướng phát triển các lĩnh vực hạ tầng

6.1. Phương hướng phát triển hạ tầng giao thông

1) Mục tiêu

- Giai đoạn 2021-2030:

+ Về vận tải:

Đến năm 2030 vận chuyển nội tỉnh đạt 17,2 triệu tấn hàng/năm và 19,3 triệu lượt hành khách/năm; hình thành các tuyến xe khách đường dài và liên vận quốc tế (Lào, Thái Lan) với chất lượng cao; Nâng cấp quy mô, chiều dài, chất lượng các tuyến xe buýt hiện có, hình thành các tuyến xe buýt, điểm dừng trên các tuyến quốc lộ 1, quốc lộ 9 từ TP.Đông Hà - Đông Hới, TP.Đông Hà - Huế và lên cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh.

+ Về kết cấu hạ tầng:

Đối với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia: Phối hợp chặt chẽ với Trung ương trong công tác triển khai các dự án giao thông quốc gia trên địa bàn Tỉnh trong đó đặc biệt quan tâm trong việc chuẩn bị quỹ đất, mặt bằng sạch cho các dự án, công trình giao thông trọng điểm theo quy hoạch ngành quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tạo tiền đề để hoàn thành, đưa vào khai thác các dự án giao thông quốc gia quan trọng như CHK Quảng Trị, cảng biển Mỹ Thủy, các tuyến đường bộ cao tốc Vạn Ninh - Cam Lộ, Đông Hà - Lao Bảo, QL.15D GD1 (nối Cảng Mỹ Thủy với cao tốc Cam Lộ - La Sơn, nâng cấp mở rộng đoạn đường từ HCM (T) - Cửa khẩu quốc tế La Lay; Kéo dài QL.9D: Nối đường HCM (Đ) (Vĩnh Linh) - đường HCM (T) (Hương Hóa)... theo đúng lộ trình quy hoạch đã đề ra.

+ Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông Tỉnh: Tập trung đầu tư nâng cấp, xây dựng mới hệ thống đường bộ địa phương đảm bảo kết nối hiệu quả với các loại hình giao thông quốc gia và khu vực. Trong đó đặc biệt chú trọng tới việc liên kết giữa các trung tâm đô thị, công nghiệp, dịch vụ tới các đầu mối giao thông quan trọng như cảng biển Mỹ Thủy, CHK Quảng Trị... và giữa mạng lưới đường tỉnh với đường bộ cao tốc. Bên cạnh đó, tiến hành đầu tư có trọng điểm đối với một số khu vực có ưu thế phát triển loại hình vận tải thủy nội địa như tuyến sông Hiếu, sông Bến Hải... nhằm từng bước cải thiện năng lực vận tải đường thủy nội địa, hỗ trợ kết nối thuận lợi với hệ thống cảng biển qua đó tạo tiền đề cho việc phát triển loại hình vận tải sông pha biển.

- Tầm nhìn tới năm 2050:

+ Ưu tiên nguồn lực để cùng với Trung ương phát triển loại hình vận tải đường sắt chất lượng cao như đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam đoạn Vinh – Nha Trang, tuyến đường sắt liên vận quốc tế Đông Hà – Lao

Bảo.

+ Đầu tư xây dựng bổ sung các công trình theo nhu cầu: Cảng vụ hàng không, Vp các hãng hàng không; khu cấp nhiên liệu; chế biến suất ăn... Trong quá trình khai thác, nếu xuất hiện các yếu tố thuận lợi, có thể đầu tư đảm bảo điều kiện khai thác cho các loại máy bay lớn như 737 Max hoặc máy bay vận tải...

+ Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới giao thông trong Tỉnh theo hướng hiện đại đảm bảo tính liên hoàn và phát triển hài hòa giữa các phương thức vận tải. Cung cấp các dịch vụ vận tải chất lượng cao, an toàn với chi phí hợp lý.

2) Nội dung phương án phát triển giao thông vận tải:

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ các dự án đang triển khai nhằm phát huy tối đa thế mạnh của hệ thống giao thông theo trục dọc như: Đường ven biển, QL1A, Đường sắt Thống Nhất (ĐSTN), Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, Đường HCM nhánh Tây.... Từng bước cải thiện năng lực kết nối theo trục ngang Đông – Tây thông qua việc cải tạo nâng cấp các tuyến quốc lộ hiện có như: QL 9D, QL 9, kết hợp với xây mới các trục đường Tỉnh, đường liên vùng như tuyến tránh phía Tây QL1; đường Hùng Vương kéo dài; Cùng với đó, cần huy động đa dạng các nguồn lực để sớm triển khai đưa vào khai thác một số dự án giao thông trọng điểm có vai trò quan trọng trong kết nối khu vực và quốc tế như: ĐBCT Cam Lộ - Lao Bảo (Triệu Phong – Lao Bảo); QL 15D; sân bay Quảng Trị, cảng Mỹ Thủy... Phấn đấu đến năm 2030, hệ thống giao thông của Quảng Trị sẽ hình thành đủ 5 phương thức.

Trong giai đoạn 2030-2050, ưu tiên nguồn lực để cùng với Trung ương phát triển loại hình vận tải đường sắt chất lượng cao như đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam đoạn Vinh – Nha Trang, tuyến đường sắt liên vận quốc tế Đông Hà – Lao Bảo. Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới giao thông trong Tỉnh theo hướng hiện đại đảm bảo tính liên hoàn và phát triển hài hòa giữa các phương thức vận tải. Cung cấp các dịch vụ vận tải chất lượng cao, an toàn với chi phí hợp lý.

- Phát triển mạng lưới đường bộ:

+Đường bộ cao tốc: Trước năm 2030 xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông trên địa bàn Tỉnh gồm 02 đoạn tuyến Vạn Ninh – Cam Lộ (dài khoảng 32km) và Cam Lộ - La Sơn (dài khoảng 37,3km); tuyến đường bộ cao tốc Triệu Phong - Lao Bảo dài 59,5km, quy mô 4 làn xe.

+Quốc lộ: 08 tuyến, tổng chiều dài khoảng 643,6 km (không bao gồm QL.49B). Trong đó nâng cấp, cải tạo 04 tuyến quốc lộ hiện hữu (QL.1A; QL.9; QL.49C; Đường Hồ Chí Minh_Tây đạt tiêu chuẩn đường cấp II-IV, 2-4 làn xe. Nâng cấp, kéo dài 02 tuyến (QL.9D; QL.15D) đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV), 2 - 4 làn xe (Riêng đoạn cửa khẩu Quốc tế La Lay - đường HCM (Tây) QL15D đạt tiêu chuẩn đường cấp II - 4 làn xe. Chuyển đổi 02 tuyến đường tỉnh (T100; 585A) thành quốc lộ (QL.9F; 9H) đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

+Đường ven biển: tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống đường ven biển với chiều dài khoảng 77km theo tiêu chuẩn đường cấp III.

+Đường tỉnh: Quy hoạch 23 tuyến, dài khoảng 381 km. Trong đó nâng cấp, cải tạo, kéo dài 18 tuyến hiện hữu, quy mô cấp đường từ cấp III-IV; đầu tư xây mới 04 tuyến. Chuyển đổi 01 tuyến xuống đường Huyện.

+Đường huyện, xã:

- Giai đoạn đến 2030: Hoàn thiện hệ thống giao thông địa phương nhằm kết nối hiệu quả với mạng lưới giao thông quốc gia trong đó phần đầu tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 16% - 26% so với quỹ đất xây dựng đô thị. Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, 100% đường huyện và tối thiểu 80% đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn; Hệ thống cầu, cống trên các tuyến này được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

- Giai đoạn sau 2030: Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn. 100% đường huyện, đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và được bảo trì theo kế hoạch.

- Cảng hàng không: Cảng hàng không Quảng Trị đến năm 2030, diện tích đất sử dụng 316 ha, đạt cấp 4C theo tiêu chuẩn ICAO và sân bay quân sự cấp II, Công suất 01 triệu HK/ năm và 3100 tấn hàng hóa/ năm. Trong quá trình khai thác, nếu xuất hiện các yêu cầu thuận lợi, có thể đầu tư đảm bảo điều kiện khai thác cho các loại tàu bay lớn (ví dụ như Boeing 737 Max hoặc máy bay vận tải...).

- Đường sắt: Nâng cấp tuyến đường sắt Thống Nhất; Xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam; tuyến đường sắt Mỹ Thủy – Lao Bảo dài 114 km, khổ đường 1.435mm, đường đơn, giai đoạn sau năm 2030.

- Đường thủy nội địa: Tiếp tục nâng cấp, hoàn chỉnh mạng lưới đường thủy nội địa trong đó ưu tiên nạo vét luồng lạch trên các tuyến sông Hiếu, Thạch Hãn, Bến Hải để đáp ứng nhu cầu phát triển tuyến vận tải pha sông biển theo quy hoạch ngành quốc gia về lĩnh vực đường thủy nội địa. Đồng thời, từng bước xử lý các điểm khống chế về khẩu độ, tĩnh không thông thuyền tại một số cầu đường bộ, đường sắt như cầu An Mô (cũ), cầu Sa Lung, trụ cầu cũ đường sắt sông Hiếu... nhằm đảm bảo tốt nhất yêu cầu khống chế qua lại giữa đường bộ và đường thủy; nâng tuyến sông Sê Pôn và Ô Giang thành luồng đường thủy nội địa quốc gia; nâng cấp tuyến sông Bắc Phước, dài khoảng 6,0km (điểm đầu giao với tuyến sông Hiếu tại Km 6+000; điểm cuối giao với tuyến sông Hiếu tại Km 2+500) thành tuyến đường thủy nội địa địa phương. Mở mới tuyến vận tải du lịch khu di tích đôi bờ Hiền Lương, Cửa Tùng – Cồn Cỏ...

- Cảng biển: Quy hoạch phát triển cảng Cửa Việt đáp ứng tàu trọng tải tàu 3000-5000 tấn (nâng cấp cải tạo luồng, cảng Cửa Việt đảm bảo tàu 3000 ÷ 5000

tấn ra vào); Cảng Mỹ Thủy đáp ứng trọng tải tàu 100.000-150.000 tấn. Kiến nghị bổ sung quy hoạch bến cảng tổng hợp và bến cảng xăng dầu thuộc khu bến Nam Cửa Việt và một số khu vực có tiềm năng phát triển cảng biển như Vịnh Mốc (Khu bến Vịnh Mốc, huyện Vĩnh Linh), Triệu Lăng (Khu bến chuyên dùng Triệu Lăng, huyện Triệu Phong) vào Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hạ tầng Logistic, cảng cạn (ICD): định hướng phát triển các trung tâm logistic tại Cửa Việt, Mỹ Thủy, La Lay, Lao Bảo, Cam Hiếu, KCN Quán Ngang, KKT Đông Hà và 01 cảng ICD tại khu vực giao giữa QL15D và cao tốc Cam Lộ - La Sơn. Ngoài ra, tiếp tục đẩy mạnh phát triển hệ thống hạ tầng kho bãi trên địa bàn Tỉnh để hỗ trợ, đóng vai trò vệ tinh cho các trung tâm Logistics.

6.2. Phương hướng phát triển lĩnh vực thủy lợi và cấp nước

- Mục tiêu: Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, bảo đảm an ninh nguồn nước. Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông; góp phần xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai.

a) Cấp nước

Bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước; chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững;

Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó đến năm 2030 có 30%; năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến;

Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%;

Đến năm 2030, đảm bảo cấp nước đạt 90÷95% cho các khu công nghiệp, khu sinh hoạt tập trung.

Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

b) Tiêu, thoát nước và bảo vệ môi trường nước

Giải pháp chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị;

Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác;

Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

c) Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, suối... kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình;

- Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu;

- Bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa thủy lợi.

- Củng cố, nâng cao khả năng chống lũ tại các lưu vực sông đảm bảo sản xuất vụ Hè Thu, Đông Xuân với tần suất lũ 5% đến 10%; kiểm soát lũ ở vùng ngập nông, bảo đảm các điều kiện thích nghi và an toàn cho dân sinh, sản xuất ở vùng ngập sâu;

6.3. Phương hướng cấp điện

- Mục tiêu

Phát triển các nguồn điện năng lượng tái tạo và điện khí dựa trên thế mạnh về điều kiện thiên nhiên và vị trí địa lý của tỉnh Quảng Trị.

Phát triển hệ thống điện truyền tải 500 – 220 kV liên kết lưới điện tỉnh Quảng Trị với lưới truyền tải điện quốc gia nhằm giải phóng công suất các nguồn điện trong tỉnh. Trong đó, tập trung xây dựng lưới điện 500 kV nhằm truyền tải công suất các nhà máy nhiệt điện lớn và gom công suất các nguồn điện tái tạo của tỉnh.

Xây dựng và nâng cấp hệ thống điện 110 kV, bổ sung thêm trạm nguồn 220 kV nhằm tăng cường khả năng cấp điện, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng phụ tải điện của tỉnh. Bổ sung thêm lưới điện trung áp, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và giảm tổn thất trên lưới điện phân phối.

Xây dựng cơ chế hỗ trợ các nhà đầu tư tiếp cận Điện một cách nhanh chóng, an toàn.

Đến năm 2030, dự kiến tổng công suất nguồn năng lượng tái tạo toàn tỉnh Quảng Trị vào khoảng gần 1600 MW, trong đó có hơn 1100 MW điện gió (trong đó có khoảng hơn 490 MW nguồn xây mới và hơn 670 MW nguồn hiện có), gần 300 MW nguồn thủy điện (trong đó có khoảng 130 MW xây mới và gần 170 MW nguồn hiện có), gần 120 MW điện mặt trời. Các nguồn điện gió và thủy điện tập trung ở phía tây của tỉnh. Nguồn điện khí gồm 2 nhà máy với tổng công suất 1840 MW sử dụng nguồn khí tự nhiên trong nước và nhập khẩu bao gồm nhà máy tuabin khí hỗn hợp Quảng Trị 340 MW và LNG Hải Lăng 1500 MW. Tỉnh Quảng Trị còn có 1 nhà máy nhiệt điện công suất 1320 MW đang được xem xét xây dựng và chuyển đổi sang sử dụng nhiên liệu sạch thay cho than truyền thống. Các dự án nhiệt điện của tỉnh đều đã có chủ đầu tư và đang trong quá trình triển khai.

Về dài hạn, căn cứ vào khả năng phát triển của các loại hình nguồn năng lượng tái tạo, cần bổ sung thêm các công trình lưới điện nhằm truyền tải công suất các nguồn điện trên. Ngoài ra, có thể xem xét phát triển việc tích hợp sản xuất khí hydro xanh từ nguồn năng lượng tái tạo tại khu vực phía Đông của tỉnh, đặc biệt là nguồn điện gió ngoài khơi vào giai đoạn thích hợp và phát triển và hoàn thiện chuỗi giá trị bao gồm năng lượng tái tạo – sản xuất hydro xanh hoặc amoniac xanh - nhiệt điện sử dụng nhiên liệu xanh thay thế cho nhiên liệu hóa thạch sử dụng trong các nhà máy điện được đầu tư trong giai đoạn trước đó.

(2) Lưới điện giải phóng công suất nguồn điện:

❖ Lưới điện 500 kV

Giai đoạn 2021 – 2030: xây dựng các công trình lưới điện truyền tải đồng bộ nguồn điện như sau:

Dự kiến xây dựng trạm biến áp 500 kV Quảng Trị công suất 900 MVA và các mạch đường dây 500kV chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 500kV Vũng Áng – Đà Nẵng trong giai đoạn đến 2025. Trạm biến áp này sẽ được nâng công suất trong các giai đoạn sau, phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Xây dựng các đường dây 500 kV đầu nối các nguồn nhiệt điện của tỉnh bao gồm nhà máy LNG Hải Lăng và nhiệt điện Quảng Trị I về phía trạm biến áp 500kV Quảng Trị trong giai đoạn 2026-2030, phù hợp với tiến độ vận hành của các nhà máy điện trên.

Xây dựng trạm biến áp 500 kV Hướng Hóa, công suất 1800 MVA, trạm cắt 500 kV Quảng Trị chuyển tiếp trên đường dây 500 kV Vũng Áng – Dốc Sỏi sẽ được đầu tư xây dựng, và đường dây 500 kV Hướng Hóa – trạm cắt Quảng Trị nhằm giải phóng công suất nguồn điện gió phía tây của tỉnh và nguồn thủy điện nhập khẩu từ Lào.

Giai đoạn sau 2030: tùy thuộc tình hình phát triển các nguồn điện tái tạo tiềm năng có thể nâng công suất trạm biến áp 500 kV Hướng Hóa.

❖ Lưới điện 220 kV

- Giai đoạn đến 2021-2030:

+Xem xét cải tạo nâng công suất trạm biến áp 220 kV Lao Bảo nhằm đảm bảo điều kiện giải tỏa công suất các nguồn điện gió và thủy điện đầu nối phía 110 kV và trung áp của tỉnh.

+Đối với nhà máy điện khí Quảng Trị 340 MW, để phục vụ nhà máy này vào vận hành giai đoạn này cần xây dựng 1 đường dây 220 kV mạch kép chiều dài 2 km chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 220 kV Đông Nam – Quảng Trị 500 kV.

+Đối với nguồn điện nhập khẩu Lào, cần xây dựng 1 đường dây 220 kV mạch kép từ Lào về trạm 500 kV Hướng Hóa, toàn bộ phần đường dây phía Việt Nam đi trên địa phận Quảng Trị có chiều dài khoảng 16 km.

+Ngoài ra cần xây dựng thêm khoảng 30 km đường dây 220 kV đầu nối các trạm biến áp 220 kV gom điện gió phía tây của tỉnh về các trạm biến áp 220 kV Lao Bảo và 500 kV Hướng Hóa.

- Giai đoạn sau 2030: tùy thuộc tình hình phát triển các nguồn điện tái tạo tiềm năng có thể bổ sung thêm các trạm biến áp và đường dây 220 kV gom nguồn điện gió và mặt trời của tỉnh.

❖ Lưới điện 110 kV

Giai đoạn 2021 – 2030, cần xây dựng mới khoảng 52 km đường dây 110 kV nhằm đồng bộ với các nguồn điện gió và thủy điện của tỉnh. Ngoài ra cần xem xét cải tạo, nâng khả năng tải các tuyến đường dây Lao Bảo – Lao Bảo 220 kV – Đông Hà, Lao Bảo – Khe Sanh, Hướng Linh – Lao Bảo và Khe Sanh – Lao Bảo 220 kV với tổng chiều dài khoảng 85 km nhằm đáp ứng khả năng giải phóng công suất các nguồn điện gió phía tây của tỉnh Quảng Trị.

(3) Lưới điện cấp điện phụ tải

❖ Lưới điện 220 kV:

Giai đoạn 2021-2030, bổ sung các công trình sau:

- Nâng công suất trạm biến áp 220 kV Đông Hà từ 2x125 MVA lên 2x 250 MVA. Trong đó, đến năm 2025 nâng công suất 1 máy biến áp từ 125 MVA lên 250 MVA. Máy thứ 2 được dự kiến nâng công suất trong giai đoạn 2026 -2030.

- Xây dựng các mạch đường dây 220kV từ trạm biến áp 500kV Quảng Trị chuyển tiếp trên các mạch đường dây 220kV Đông Hà – Huế, dự kiến vận hành giai đoạn đến 2025.

- Dự kiến xây dựng mới 01 trạm 220 kV Đông Nam 250 MVA và đường dây 220 kV mạch kép Đông Nam – Quảng Trị 500 kV dài khoảng 6 km nhằm cấp điện cho khu vực phía Đông Nam của tỉnh, dự kiến vận hành sau 2025.

❖ Lưới điện 110 kV:

- Giai đoạn đến 2025: Xây dựng thêm 2 trạm biến áp mới với tổng công suất 103 MVA, nâng công suất 3 trạm biến áp, với công suất tăng thêm 109 MVA. Xây dựng mới 34 km đầu nối các trạm 110 kV mới của tỉnh và cải tạo 45 km đường dây 110 kV.

- Giai đoạn 2026 – 2030: Xây dựng thêm 9 trạm biến áp mới với tổng công suất 601 MVA, nâng công suất 4 trạm biến áp với tổng công suất tăng thêm 204 MVA. Xây dựng 63 km đầu nối các trạm biến áp 110 kV mới và đầu nối phía 110 kV của trạm 220 kV Đông Nam, cải tạo 78km đường dây 110 kV.

(4) Định hướng mạng lưới cấp điện đến năm 2050:

- Về nguồn điện: phát triển các nguồn điện gió và mặt trời nhằm tận dụng tiềm năng tự nhiên sẵn có của tỉnh. Tổng công suất của các nguồn điện gió và mặt trời tiềm năng của tỉnh lần lượt khoảng 4500 MW và 1500 MWp. Xem xét triển khai nguồn điện mặt trời áp mái cấp điện tại chỗ. Nghiên cứu phát triển các loại hình năng lượng mới, như: năng lượng sóng biển, khí hydro vào giai đoạn thích hợp, phù hợp với mức độ phát triển của công nghệ.

- Về lưới điện:

+ Xem xét nâng công suất các trạm biến áp 500 kV Hướng Hóa và 500 kV Quảng Trị nhằm nâng cao khả năng giải phóng nguồn điện của tỉnh lên lưới truyền tải điện quốc gia.

+ Xây dựng các trạm biến áp 220 kV và đường dây đầu nối nhằm gom công suất các nguồn điện tiềm năng trên bờ của tỉnh Quảng Trị.

+ Đối với nguồn điện gió ngoài khơi có công suất lớn, phương án đầu nối được dự kiến thực hiện theo hồ sơ đề xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Vĩnh Linh và nâng công suất trạm biến áp 220 kV Đông Nam nhằm đảm bảo khả năng cấp điện tỉnh Quảng Trị từ lưới điện truyền tải quốc gia.

+ Xây dựng mới và nâng công suất các trạm biến áp 110 kV nhằm đảm bảo cấp điện phục vụ nhu cầu tăng trưởng kinh tế - xã hội tại các huyện – thị trong tỉnh, đặc biệt là các trạm biến áp 110 kV chuyên dùng trong khu kinh tế Đông Nam và khu công nghiệp VSIP.

+ Xây dựng hệ thống cáp ngầm vượt biển 110 kV nhằm cấp điện cho huyện đảo Cồn Cỏ từ lưới điện quốc gia theo hướng trạm biến áp 220 kV Vĩnh Linh – Cửa Tùng – Cồn Cỏ.

6.4. Phương hướng phát triển hạ tầng cấp nước sinh hoạt

- Xây dựng một số công trình cấp nước có tính chất liên đô thị:

+ NMN Trám giai đoạn 1 công suất 40.000 – 150.000 m³/ngày.đêm cung cấp nước cho vùng cấp nước trung tâm Quảng Trị và vùng phía Nam Quảng Trị.

+ NMN Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị công suất 50.000 – 150.000 m³/ngày.đêm nguồn nước sạch sinh hoạt và sản xuất cho Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

+ NMN Quạt Xá công suất 10.000 – 30.000 m³/ngày.đêm, bổ sung nước sạch cho Thị trấn Cam Lộ, thị trấn Cửa Việt, thị trấn Cửa Tùng, đô thị Sòng (Thanh An), đô thị Cùa và các xã lân cận.

+ NMN hồ thủy điện Rào Quán, công suất Nhà máy 5.000 - 20.000 m³/ngày.đêm, cung cấp nước sạch bổ sung cho thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo và các xã lân cận.

- Nâng công suất các NMN Bến Quan, Tân Lương, NMN xã Vĩnh Long, NMN Không Klang, NMN Cam Lộ.

6.5. Phương hướng phát triển hạ tầng thoát nước thải

* Thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị: Hệ thống thoát nước hỗn hợp (riêng, nửa riêng).

- Khu vực nội thị: Xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các trạm làm sạch để xử lý.

- Khu vực các đô thị mới: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

* Các đô thị còn lại: Dự kiến xây dựng hệ thống thoát nửa riêng. Nước thải thu gom bằng hệ thống cống bao đưa về các trạm làm xử lý nước thải để xử lý.

6.6. Phương hướng phát triển hệ thống nghĩa trang

* Đối với khu vực đô thị (thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và thị trấn, thị tứ của các huyện)

- Tiếp tục sử dụng các nghĩa trang còn diện tích hiện đang sử dụng

- Mở rộng các nghĩa trang đã có chủ trương, định hướng mở rộng.

- Xây dựng hệ thống các nghĩa trang tập trung cho các đô thị (1-3 điểm/đô thị tùy theo quy mô diện tích và sự phân bố);

- Di dời nghĩa trang và các phần mộ nhỏ lẻ trong đô thị (những khu vực đặc biệt cần thiết cho phát triển đô thị);

- Đầu tư hạ tầng đồng bộ, từng bước áp dụng công nghệ mai táng hiện đại, xây dựng trung tâm hỏa táng.

* Đối với khu vực nông thôn (các xã)

- Quy hoạch mới các khu vực nghĩa trang được thực hiện theo quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch sử dụng đất cấp xã, tuy nhiên cũng cần có những định hướng sau:

- + Di dời nghĩa trang nhỏ lẻ trong vùng đất canh tác;
- + Đối với khu vực dân cư tập trung, hạ tầng thuận tiện có thể xây dựng nghĩa trang liên xã;
- + Xây dựng hệ thống nghĩa trang tại các khu đất cao ráo, xa khu dân cư và nguồn nước;
- + Tránh quy hoạch nghĩa trang trên những vùng đất có giá trị về kinh tế như đất canh tác nông nghiệp, đất có tài nguyên khoáng sản;

6.7. Phương án phát triển các hệ thống xử lý và quản lý chất thải rắn (CTR)

Mục tiêu: Phấn đấu tới năm 2050, tất cả các loại chất thải rắn phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, hạn chế khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp đến mức thấp nhất.

- Định hướng năm 2030:

100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị loại III, IV; 90 -100% tổng chất thải rắn tại các đô thị loại V và 80-90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

100% tổng lượng chất thải công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường, trong đó 70% tổng lượng chất thải không nguy hại được thu hồi để tái sử dụng và tái chế.

100% lượng chất thải y tế được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- Định hướng đến năm 2050:

100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị và 90 - 100% tổng lượng CTR tại các khu vực nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

100% tổng lượng chất thải công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường, trong đó 90% tổng lượng chất thải không nguy hại được thu hồi để tái sử dụng và tái chế.

100% lượng chất thải y tế được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

100% tổng lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom xử lý, trong đó 70% được thu hồi để tái sử dụng hoặc tái chế.

- Định hướng phát triển

Căn cứ điểm i khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch: Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, bao gồm các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các khu xử lý chất thải liên huyện. Như vậy đối các khu xử lý chất thải cần được xác định trong quy hoạch tỉnh là khu xử lý chất thải liên huyện. Các CSXL cấp xã, cụm xã sẽ được cụ thể hóa trong Quy hoạch chung xây dựng các xã (trong đó có đề xuất cụ

thể về quy hoạch các bãi chôn lấp cấp xã theo quy định tại Luật Xây dựng). Theo đó, định hướng quy hoạch 12 khu xử lý/cơ sở xử lý liên huyện, vùng huyện và tiếp tục sử dụng 03 BCL, chi tiết như sau:

+ Quy hoạch 02 KXL vùng tỉnh để xử lý tập trung CTR nguy hại, tái chế CTR thông thường phát sinh trong toàn tỉnh tại khu xử lý CTR vùng tỉnh xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong và khu xử lý CTR vùng tỉnh xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa.

+ Quy hoạch 07 KXL/CSXL vùng huyện để xử lý tập trung CTR thông thường: (1) KXL CTR xã Vĩnh Chấp (H. Vĩnh Linh); (2) KXL CTR cụm Thị trấn Gio Linh và KCN Xã Phong Bình (H.Gio Linh); (3) KXL CTR cụm Tây Gio Linh, xã Hải Thái (H.Gio Linh); (4) KXL CTR tập trung TT. Krong Klang (H. Darkrong); (5) KXL CTR xã Cam Tuyên (H Cam Lộ); (6) KXL CTR xã Hải Thọ, H Hải Lăng; (7) Cơ sở xử lý CTR huyện đảo Cồn Cỏ

+ Tiếp tục đầu tư hoàn thiện nhà máy xử lý CTR sinh hoạt Đông Hà

+ BCL xã Triệu Thượng (Triệu Phong), BCL CTR Thị xã Quảng Trị và BCL CTR TP Đông Hà tiếp tục sử dụng và đóng cửa khi hết quỹ đất

+ Quy hoạch 02 KXL vùng tỉnh dự phòng tại: Khu xử lý CTR KKT Đông Nam (H. Triệu Phong); KXL CTR xã Hải Sơn (H. Hải Lăng).

+ Đối với CTR y tế nguy hại:

Giai đoạn từ nay tới năm 2025 tiếp tục xử lý chất thải nguy hại y tế trên địa bàn tỉnh bằng các hệ thống công nghệ không đốt và lò đốt hiện hữu. Năm 2023 – 2025: đầu tư mới hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại bằng công nghệ không đốt cho huyện Đakrông, huyện Hướng Hóa và huyện đảo Cồn Cỏ.

Giai đoạn sau 2030: Thông thường, thời gian hoạt động hiệu quả của các hệ thống xử lý chất thải là khoảng 15 năm, vì vậy, trong giai đoạn 2030 – 2040, đề xuất đầu tư mới hệ thống xử lý CTR y tế nguy hại, thay thế cho các hệ thống cũ đã xuống cấp.

6.8. Phương hướng phát triển hạ tầng số và thông tin – truyền thông

- *Mục tiêu:*

Xây dựng và hình thành chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2025, ngành thông tin và truyền thông tỉnh Quảng Trị cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của chính quyền điện tử và thực hiện chuyển đổi số ở cả ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch... Đến năm 2030, hoàn thiện các mục tiêu chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, định hướng Quảng Trị phát triển ổn định, thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp số, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, rộng khắp.

- Định hướng phát triển:

a. Bưu chính

Xây dựng mạng bưu chính công cộng bao gồm các Trung tâm bưu chính cấp tỉnh và trung tâm bưu chính tại cấp huyện, đặt tại trung tâm huyện, liên kết với Trung tâm bưu chính vùng, ưu tiên xây dựng tại huyện Triệu Phong, Cam Lộ, Hướng Hóa, Vĩnh Linh và thị xã Quảng Trị. Phát triển mạng vận chuyển bưu chính và cung cấp các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử.

b. Viễn thông

Hạ tầng mạng cố định: Đảm bảo hoạt động của các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh và nội tỉnh với dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng kinh tế trọng điểm, bao gồm Thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và khu Kinh tế Đông Nam, các khu công nghiệp và Hành lang kinh tế Đông - Tây... Mạng truyền dẫn phát triển rộng khắp, đảm bảo hạ tầng kết nối xây dựng thành phố thông minh, cung cấp kết nối cho các lĩnh vực giao thông, công nghiệp, y tế, giáo dục, quản lý đô thị, du lịch, ứng dụng công nghệ thông tin, giám sát bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai...

Mạng thông tin di động: Phát triển mạng thông tin di động theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới, sự phát triển công nghệ mới như 5G. Tăng chất lượng phủ sóng và tăng dung lượng, băng thông tại trung tâm thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và trung tâm các huyện, điểm du lịch, khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, dân cư mới.

Dịch vụ băng rộng: Phổ cập điện thoại thông minh tới hầu hết người dân trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh.

c. Công nghệ thông tin

Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính quyền, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động: Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính; phát triển hệ thống thông tin dùng chung, hệ thống dữ liệu của tỉnh; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên thiết bị di động thông minh để phục vụ người dân, doanh nghiệp. Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu, nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp. Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp; tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong hoạt động kinh tế.

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, liên thông: Phát triển trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh dựa trên nền tảng điện toán đám mây, kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia. Phát triển hạ tầng công nghệ

thông tin, hệ thống mạng nội bộ, mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp trên địa bàn tỉnh bảo đảm hoạt động lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền trên môi trường số.

Phát triển kinh tế số: Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy, tạo điều kiện mua bán sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng. Ưu tiên hỗ trợ các sản phẩm xuất khẩu có thế mạnh, các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP và các sản phẩm du lịch tiêu biểu của tỉnh. Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy đào tạo về kỹ năng số, chuyển đổi số, kinh tế số cho các hợp tác xã và các hộ dân.

Phát triển xã hội số: Trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục; phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử; triển khai nền tảng danh tính số. Giáo dục kiến thức, kỹ năng số trong các cơ sở giáo dục các cấp. Phát triển y tế số, tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa. Triển khai ứng dụng trên thiết bị di động làm nền tảng cho phép người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ, tiện ích trong chính quyền số, kinh tế số, xã hội số mọi lúc, mọi nơi.

d. An toàn, an ninh thông tin

Hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số. Duy trì triển khai các hoạt động giám sát, đánh giá, bảo vệ, ứng cứu các hệ thống thông tin của tỉnh theo mô hình 4 lớp.

e. Báo chí, truyền thông

Báo chí, phát thanh truyền hình: thực hiện mô hình cơ quan báo chí truyền thông đa phương tiện, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài.

Báo điện tử: Phát triển Báo Quảng Trị Điện tử về mặt kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tính tương tác cao, phong phú về nội dung.

Thông tin điện tử: thích ứng với các thiết bị di động, dễ dàng tra cứu, kết nối nhanh với các dịch vụ do Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước cung ứng.

Xuất bản, in, phát hành: Thu hút đầu tư, phát triển ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh. Phát triển mạng lưới phát hành xuất bản phẩm đảm bảo việc cung cấp xuất bản phẩm đến các địa bàn cơ sở, góp phần khắc phục sự chênh lệch về hưởng thụ thông tin giữa các khu vực.

Thông tin cơ sở: Chuyển đổi công nghệ truyền thanh hữu tuyến/vô tuyến sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trong truyền dẫn phát sóng; số hoá trong việc sản xuất, lưu trữ và quản lý chương trình phát thanh để từng bước hiện đại hoá hệ thống truyền thanh cơ sở. Đổi mới phương thức quản lý,

vận hành hệ thống thông tin cơ sở. Xây dựng hệ thống thông tin nguồn của tỉnh để quản lý tập trung và cung cấp thông tin cho đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông trên địa bàn.

Thông tin đối ngoại: Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Quảng Trị trên các nền tảng mạng xã hội, tuyên truyền thông tin đối ngoại hướng tới cộng đồng người Việt nam ở nước ngoài nhằm thu hút du lịch, thăm thân, kiều hối....

7. Phân vùng và tổ chức không gian, lãnh thổ

7.1. Cấu trúc không gian vùng

Hình 2: Sơ đồ phân vùng phát triển kinh tế - xã hội



- Các trọng điểm:

Vùng đồng bằng cao và trung du – từ QL1 đến đường bộ cao tốc, tại khu vực địa hình cao tại phía Bắc thị trấn Diên Sanh và tại một số khu vực giáp phía Tây đường bộ cao tốc: phát triển đô thị, dân cư, công nghiệp, dịch vụ đa năng đan xen với không gian hồ nước, vườn cây, trang trại.

Khu vực ven biển: Trung tâm công nghiệp khí và công nghiệp gắn với cảng các khu đô thị du lịch ven biển và các khu dân cư lồng ghép trong cảnh quan sinh thái rừng vùng cát được phục hồi.

- 04 (Bốn) hành lang động lực:

Phương án phát triển tỉnh Quảng Trị xác định các hành lang và trục kinh tế gồm có:

(1) Hành lang kinh tế ven biển phát triển kết nối với hành lang trung tâm và kết nối theo các đường Đông – Tây với vùng kinh tế và các đô thị trung tâm. Việc kết nối hành lang này với hành lang trung tâm rất quan trọng, kể cả khi đường ven biển chưa được đầu tư hoàn thiện thì vẫn có thể phát triển từng điểm dọc biển và kết nối theo các đường Đông – Tây với vùng kinh tế và đô thị trung tâm. Trên trục hành lang ven biển xây dựng các khu công nghiệp khí, công nghiệp đa ngành khai thác lợi thế cảng biển; Xây dựng và kết nối các đô thị du lịch (Cửa Tùng, Cửa Việt, Nam Cửa Việt, Hải Lăng, đảo Cồn Cỏ), các trung tâm du lịch sinh thái biển, sinh thái vùng cát ven biển kết nối các đô thị và các không gian sinh thái nông nghiệp; Tôn tạo và bổ sung rừng phòng hộ ven biển kết hợp với các quảng trường công cộng, phục hồi rừng vùng cát hình thành mạng lưới không gian công cộng ven biển.

(2) Hành lang từ hai bên Quốc lộ 1 đến hai bên Đường bộ cao tốc (Vùng đồng bằng cao và trung du): Gắn với hành lang kinh tế Bắc – Nam và vùng phát triển trọng điểm. Phát triển các khu, cụm công nghiệp quan trọng trên tuyến; Các trung tâm thương mại - dịch vụ quy mô hiện đại, các khu nghỉ dưỡng, du lịch, dịch vụ... đan xen trong các đô thị: TP. Đông Hà, TT. Hồ Xá, TT. Gio Linh, TT. Ái Tử, TT. Diên Sanh (tương lai là Thị xã Hải Lăng), TX. Quảng Trị, đô thị Sòng và khu vực phát triển đô thị gần sân bay Quảng Trị. Lựa chọn các quỹ đất quy mô lớn, thuận lợi kết nối với đường cao tốc hoặc thông qua các tuyến trục Đông – Tây để kết nối với đường cao tốc, có thể chuyển đổi chức năng để phát triển công nghiệp, nhưng cần đảm bảo không nằm trong lưu vực của các hồ thủy lợi. Ngoài ra, còn có các đô thị: thị trấn Bến Quan, Cam Lộ; Cửa (Cam Chính) gắn với chức năng trung tâm dịch vụ của tiểu vùng và gắn với vùng cây công nghiệp; và đô thị La Vang gắn với trung tâm du lịch tôn giáo – văn hóa La Vang và các sản phẩm du lịch tâm linh, tín ngưỡng và văn hóa cộng đồng; Ngoài ra, còn có các điểm dân cư gắn với dịch vụ du lịch ven các hồ (lưu ý cấu trúc quy hoạch, lựa chọn đất xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, các yếu tố sinh thái, khí hậu (hướng nắng, hướng gió, tầm

nhìn cảnh quan...).

(3) Hành lang Đông – Tây: Trên cơ sở phát huy, tận dụng các lợi thế gắn với hạ tầng hình thành dọc theo hành lang này, phát triển dịch vụ logistic, thương mại cửa khẩu, công nghiệp phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp và du lịch sinh thái; Chú trọng nâng cao chất lượng môi trường sống của dân cư, hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với cộng đồng và du lịch sinh thái, đảm bảo an ninh quốc phòng... Kết nối các hành lang kinh tế theo hướng Đông – Tây như: Trục đô thị Hướng Phùng – Bến Quan – Hồ Xá; Cửa khẩu Quốc tế La Lay – Cảng Mỹ Thủy; Dải đô thị miền núi dọc Đường 9 kết nối với Cửa khẩu Lao Bảo, dọc đường kết nối với Cửa khẩu La Lay và một số điểm đô thị du lịch sinh thái núi, gồm 4 đô thị là Cam Lộ, Krông Klang, Khe Sanh và Lao Bảo. Trong vùng miền núi, tổ chức một số điểm cao ngắm cảnh (trải nghiệm “chiếm lĩnh đỉnh cao” để chiêm ngưỡng sự hùng vĩ của dãy Trường Sơn từ trên cao), kết hợp với phát triển các điểm dân cư mới gắn với du lịch sinh thái núi, tổ chức trải nghiệm văn hóa cộng đồng, dân tộc.

(4) Hành lang kinh tế biên giới: gắn với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, gồm các đô thị Lao Bảo, Khe Sanh, Hướng Phùng, Lìa và Tà Rụt, gắn với Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo và cửa khẩu quốc tế La Lay, nhằm khai thác kinh tế biên giới Việt – Lào, là động lực thúc đẩy phát triển khu vực vùng núi.

- 04 (Bốn) vùng sinh thái – kinh tế:

Vùng trọng điểm phát triển tại vùng đồng bằng cao và trung du – từ QL1 đến đường bộ cao tốc, tại khu vực địa hình cao tại phía Bắc thị trấn Diên Sanh và tại một số khu vực giáp phía Tây đường bộ cao tốc:

+ Tập trung phát triển kinh tế và đô thị tại khu vực hai bên QL1. Xác định toàn dải này như một vùng đô thị - kinh tế; Trong đó, các đô thị hiện hữu đóng vai trò trung tâm hơn, nhưng không nhất thiết mở rộng các đô thị này quá nhiều.

+ Ưu tiên và khuyến khích phát triển công nghiệp, dịch vụ có yêu cầu quỹ đất lớn dọc các tuyến Đông – Tây và dọc theo đường bộ cao tốc, nhưng cần đảm bảo đất công nghiệp không nằm trong vùng lưu vực của các hồ. Vùng trung du còn lại, cũng như quỹ đất dự kiến phát triển công nghiệp - dịch vụ mà chưa có nhu cầu phát triển công nghiệp - dịch vụ, có thể tiếp tục phát triển khu vực trang trại, chăn nuôi kết hợp trồng trọt.

Vùng cát ven biển:

+ Tiếp tục thực hiện một số định hướng phát triển công nghiệp - dịch vụ gắn với công nghiệp khí và công nghiệp đa ngành, cảng Mỹ Thủy và sân bay, nhưng phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

+ Phục hồi sinh thái rừng vùng cát, đan xen phát triển đô thị du lịch biển, các khu dân cư và dịch vụ đan xen trong vùng rừng vùng cát ven biển được phục hồi, kết hợp với dịch vụ môi trường. Nâng cấp chất lượng môi trường sống của các khu dân cư hiện hữu, phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Có thể đan xen một

số chức năng như năng lượng, nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp và phải đảm bảo về môi trường cũng như cảnh quan.

Vùng trung ven biển: duy trì sinh thái nông nghiệp – hỗ trợ trữ nước trong mùa lũ; Kết nối và nâng cao chất lượng môi trường sống của các cộng đồng dân cư hiện hữu, kết nối thành mạng lưới đan xen trong cảnh quan nông nghiệp, khuyến khích áp dụng công nghệ cao vào nông nghiệp để tham gia vào kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, tạo thành một sản phẩm du lịch, phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng trung và du lịch khai thác cảnh quan nông nghiệp.

Vùng núi: bảo vệ đầu nguồn, khôi phục sinh thái, tăng độ che phủ, phát triển lâm nghiệp bền vững; Bảo đảm an ninh quốc phòng và phát triển văn hoá xã hội; Phát triển hệ sinh thái du lịch dựa trên những giá trị sinh thái đa dạng, gắn với các khu đô thị và khu dân cư, du lịch cộng đồng, lồng ghép hợp lý với các giá trị sinh thái, văn hóa, nhân văn và lịch sử. Những điểm cửa khẩu là những điểm phát triển tập trung hơn về dân cư, các dịch vụ thương mại và dịch vụ logistic. Vùng núi ngoài chức năng chính là bảo vệ rừng, lâm nghiệp, có thể đan xen một số chức năng về du lịch, dịch vụ tại một số điểm có vị trí ngắm cảnh đẹp (chiếm lĩnh đỉnh cao); dân cư, năng lượng, nông nghiệp và giao thông.

- Đặc khu kinh tế:

Đặc khu kinh tế cửa mở Biển Đông: Tỉnh Quảng Trị kết hợp với tỉnh Thừa Thiên Huế để khai thác lợi thế kết nối các nước trên tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) với biển Đông thông qua 02 cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và La Lay và nắm bắt cơ hội tiếp cận với 02 đường hàng hải lớn đi qua Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương để hình thành con đường “Thương mại, dịch vụ, đầu tư” lục địa Đông Nam Á. Do đó, đề xuất nghiên cứu Đề án thành lập Đặc khu kinh tế cửa mở Biển Đông để tạo ra bước đột phá mạnh mẽ không chỉ đối với tỉnh Quảng Trị mà còn đưa các địa phương miền Trung và các tỉnh tiểu vùng Bắc Trung Bộ vào không gian phát triển thương mại, dịch vụ, đầu tư cùng với các quốc gia đối tác kinh tế vùng lãnh thổ phía Tây lục địa Á-Âu..

7.2. Phương án phát triển hệ thống đô thị

- Mục tiêu: thúc đẩy mạng lưới đô thị và các khu vực xung quanh cùng phát triển, tạo hệ thống đồng bộ và phát triển trong sự tương hỗ giữa đô thị và nông thôn; phù hợp với sự phân bố các vùng kinh tế, để mỗi đô thị có cơ sở kinh tế - kỹ thuật làm động lực phát triển, đáp ứng vai trò hạt nhân thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của từng tiểu vùng; Tổ chức hệ thống đô thị trung tâm nhiều cấp, kết hợp giữa cải tạo các đô thị cũ và xây dựng các đô thị mới, để tạo thế cân bằng phát triển giữa các vùng và là hạt nhân thúc đẩy phát triển nông thôn; Xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật, cơ cấu chức năng phân bố hợp lý, bảo vệ các vùng cảnh quan thiên nhiên, các vùng sản xuất nông lâm nghiệp trọng yếu, các công trình HTKT của vùng, bảo vệ môi trường và sinh thái tự nhiên. Việc xây

dụng phù hợp với điều kiện và sắc thái đặc thù của từng tiểu vùng, qua đó, tạo bản sắc và ấn tượng cảnh quan đặc trưng riêng, không sao chép các hình thức kiến trúc đặc trưng của các vùng đất khác (trong nước và trên thế giới).

- Định hướng phát triển:

Định hướng đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 43 - 48%, tầm nhìn đến năm 2050 đạt khoảng 59 - 62%. Phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị là dịch vụ cho các ngành kinh tế và các trọng điểm du lịch, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu, công nghiệp phát triển, tăng cường vai trò và sức tăng trưởng của các đô thị hành chính. Phân bố hệ thống đô thị tổ chức vừa phù hợp tính chất của các phân vùng phát triển vừa theo tầng bậc trong hệ thống toàn tỉnh

- Tập trung phát triển đô thị trong dải đồng bằng cao và trung du, kết nối những vùng nông thôn hiện hữu và các đô thị.

- Các đô thị hạt nhân có các định hướng phát triển gắn với định hướng của vùng ven biển Bắc Trung Bộ, vùng biên giới Việt - Lào để đảm đương vị thế và phát huy vai trò của các đô thị động lực (du lịch, dịch vụ, công nghiệp).

- Các đô thị huyện lỵ và các đô thị mới vừa khai thác các lợi thế riêng, đồng thời phân bố đồng đều, tạo hạt nhân cho các phân vùng phát triển.

Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 18 đô thị và một số khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

- 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà;

- 01 đô thị loại IV/III: TX. Quảng Trị và vùng phụ cận

- 03 đô thị loại IV: thị trấn Hồ Xá, Khe Sanh, Lao Bảo

- 04 đô thị loại V/IV: thị trấn Cam Lộ, Ái Tử, Diên Sanh và Gio Linh;

- 09 đô thị loại V trong đó có:

+ 04 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan, Cửa Tùng, Cửa Việt (mở rộng ra phía các xã Gio Việt, Gio Hải, Gio Mai, Gio Quang và Trung Giang), Krông Klang .

+ 05 đô thị phát triển mới (nâng cấp từ các xã) là: Nam Cửa Việt (các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch), La Vang (xã Hải Phú), Sông (xã Thanh An) và Tà Rụt (xã Tà Rụt) và khu vực đô thị gần sân bay Quảng Trị.

- 04 khu vực phát triển đô thị mới: Cùa (xã Cam Chính), Hải Chánh (xã Hải Chánh), Hướng Phùng (xã Hướng Phùng), khu đô thị sân bay Quảng Trị (bao gồm tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị) và một số khu vực khác.

Đô thị trung tâm vùng, tỉnh là TP. Đông Hà, có vị thế quan trọng vùng Bắc Trung Bộ và hệ thống đô thị Việt Nam, thị trấn Lao Bảo là đô thị - công thương mại dịch vụ; cửa khẩu quốc tế quan trọng, một trong những trung tâm thương mại, dịch vụ ý nghĩa vùng và quốc tế. TX. Quảng Trị là đô thị cấp tỉnh, nằm trong dải

đô thị trung tâm của tỉnh, hỗ trợ cho sự phát triển của tiểu vùng phía Nam của Tỉnh.

Dự báo tổng quy mô dân số đô thị (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vắng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng...) là khoảng 540.000 - 600.000 người. Dự báo quy mô dân số đô thị chính thức là khoảng 310.000 – 408.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 43% - 48%.

Đến năm 2050: Toàn tỉnh có 19 đô thị và Khu vực đô thị sân bay Quảng Trị, bao gồm:

- 01 đô thị loại II là thành phố Đông Hà.
- 01 đô thị loại III là TX. Quảng Trị và vùng phụ cận
- 09 đô thị loại IV là: thị trấn Ái Tử, đô thị Cửa Việt; đô thị Nam Cửa Việt; thị xã Hải Lăng (nâng cấp từ huyện Hải Lăng); thị trấn Cam Lộ, thị trấn Hồ Xá, thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo, thị trấn Gio Linh.
- 08 đô thị loại V, bao gồm:
 - + 06 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan, Cửa Tùng, Sòng, Krông Klang, Tà Rụt, Lìa.
 - + 02 đô thị phát triển mới (từ giai đoạn đến 2030) là: Cù, Hướng Phùng.
 - + Khu vực phát triển đô thị mới: Khu đô thị sân bay Quảng Trị (bao gồm tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị).

Dự báo tổng quy mô dân số đô thị (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng quỹ nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vắng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng,...) là khoảng 1.100.000 - 1.200.000 người. Dự báo dân số đô thị (chính thức) đạt khoảng 590.000 - 620.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 59 - 62%.

7.3. Phương án phát triển các khu dân cư nông thôn

- Mục tiêu: xây dựng mô hình phát triển bền vững, trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư sẵn có, phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội và môi trường sản xuất. Đồng thời phát triển các khu vực dân cư mở rộng (các khu giãn dân, các trung tâm xã) nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của dân cư nông thôn; phát triển nông nghiệp truyền thống theo hướng công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái, gắn nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ, kiểm soát chặt chẽ về vấn đề môi trường. Xây dựng mối liên kết phát triển với đô thị trung tâm huyện, đô thị hình thành mới ở các huyện địa bàn nhằm nâng cao khả năng tiếp cận với các dịch vụ của đô thị.

- Định hướng phát triển:

Các chỉ tiêu về nông thôn mới đến năm 2025: có thêm 04 huyện nông thôn

mới, 01 huyện nông thôn mới kiểu mẫu, 80% các xã đạt nông thôn mới (trong đó 09 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi); 25% số xã đạt nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, không có xã đạt dưới 13 tiêu chí; 40% số thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng Đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới; thu nhập tăng $\geq 1,5$ lần so với năm 2020.

Phấn đấu đến năm 2030: có 06 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; 85% các xã đạt chuẩn nông thôn mới; 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; không có xã đạt dưới 13 tiêu chí; chỉ tiêu về nước sạch nông thôn: 90% hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

Dân cư nông thôn được phân bố tại trung tâm cụm xã, điểm dân cư trung tâm xã, điểm dân cư thôn xóm.

Trung tâm cụm xã: được quy hoạch bao gồm khu trung tâm (công trình hành chính, dịch vụ, thương mại, văn hóa, y tế), khu dân cư, đặc biệt chú ý quy hoạch khu dành riêng cho xây dựng các cơ sở chế biến và giới thiệu các sản phẩm nông thủy sản được tập kết từ các vùng nguyên liệu xung quanh.

Điểm dân cư trung tâm xã: là điểm dân cư phát triển trong xã, bao gồm cả khu trung tâm xã và khu dân cư.

Bảng: Hiện trạng và Quy hoạch Hệ thống đô thị

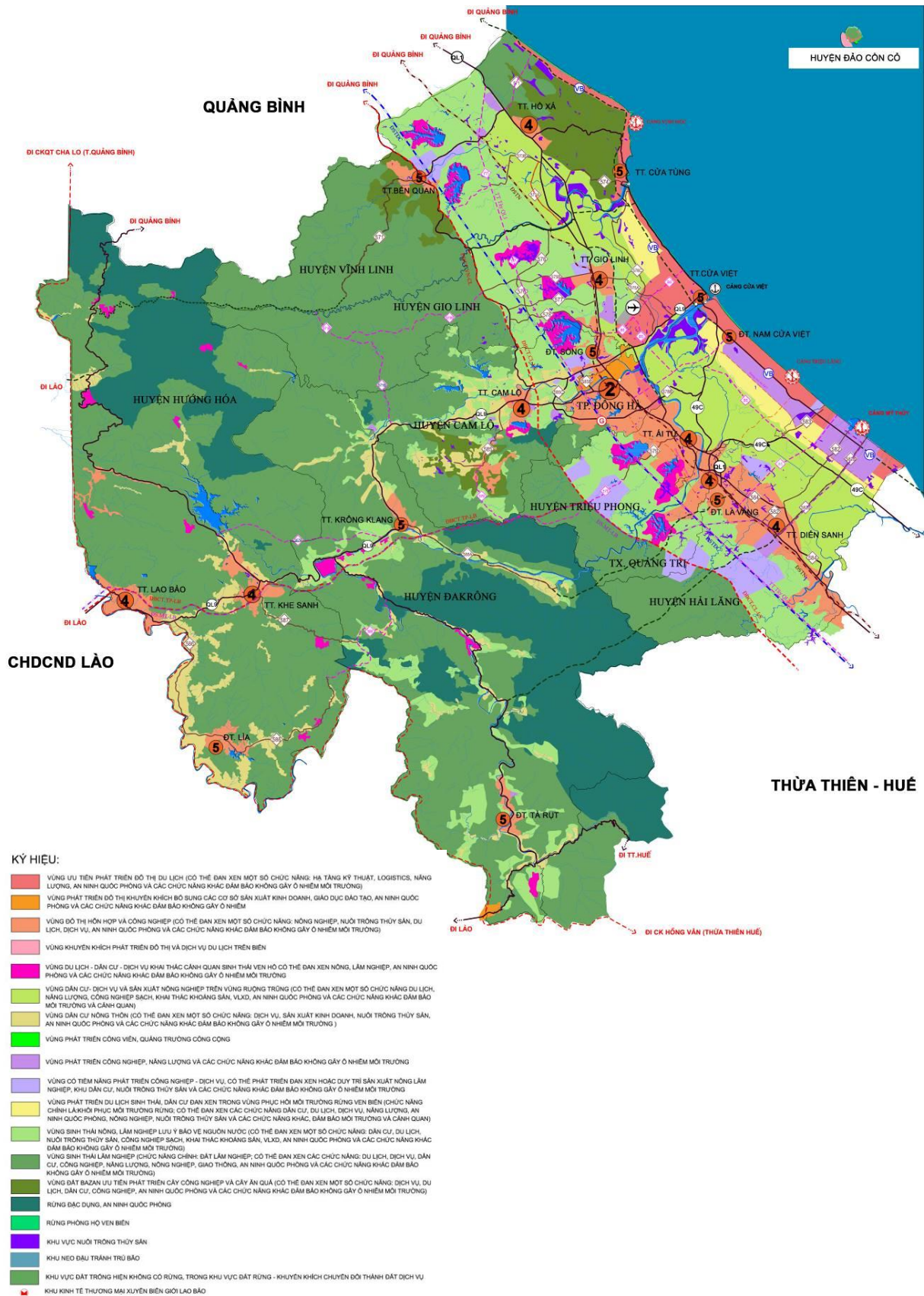
STT	Danh mục	Vai trò, chức năng	Phân loại đô thị			Ghi chú
			2020	2021 - 2030	2031 - 2050	
I	Tiểu vùng trung tâm					
1	TP. Đông Hà	Thành phố trực thuộc tỉnh	III	II	II	
2	Huyện Cam Lộ					
2.1	Thị trấn Cam Lộ	Đô thị huyện lỵ	V	V/IV	IV	
2.2	Đô thị Sòng	Đô thị kinh tế tổng hợp		V	V	Nâng cấp từ xã Thanh An
2.3	Đô thị Cù	Đô thị kinh tế tổng hợp			V	Nâng cấp từ xã Cam Chính
II	Tiểu vùng phía Bắc					
3	Huyện Vĩnh Linh					
3.1	Thị trấn Bến Quan	Đô thị kinh tế tổng hợp	V	V	V	
3.2	Thị trấn Hồ Xá	Đô thị huyện lỵ	V	IV	IV	
3.3	Thị trấn Cửa Tùng	Đô thị kinh tế tổng hợp	V	V	V	
4	Huyện Gio Linh					
4.1	Thị trấn Gio Linh	Đô thị huyện lỵ	V	V/IV	IV	
4.2	Thị trấn Cửa Việt	Đô thị kinh tế tổng hợp	V	V	IV	Mở rộng ra phía các xã Gio Việt,

STT	Danh mục	Vai trò, chức năng	Phân loại đô thị			Ghi chú
			2020	2021 - 2030	2031 - 2050	
						Gio Hải, Gio Mai, Gio Quang, Trung Giang
III	Tiểu vùng phía Nam					
5	Thị xã Quảng Trị	Thị xã trực thuộc tỉnh	IV	IV/III	III	Dự kiến có thể mở rộng ra các xã lân cận thuộc H. Hải Lăng và thuộc H. Triệu Phong.
6	Huyện Triệu Phong					
6.1	Thị trấn Ái Tử	Đô thị huyện lỵ	V	V/IV	IV	Dự kiến có thể mở rộng ra các xã lân cận để đảm bảo quy mô diện tích của thị trấn (Triệu Giang, Triệu Ái, Triệu Thượng, Triệu Long)
6.2	Đô thị Nam Cửa Việt	Đô thị kinh tế tổng hợp		V	IV	Bao gồm các xã ven biển huyện Triệu Phong (Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch)
7	Huyện Hải Lăng					
7.1	Thị trấn Diên Sanh	Đô thị huyện lỵ	V	V/IV		
7.2	Đô thị La Vang	Đô thị kinh tế tổng hợp		V		Nâng cấp từ xã Hải Phú
	Thị xã Hải Lăng				IV	Nâng cấp từ huyện Hải Lăng. Trong đó, khu vực nội thị bao gồm: TT Diên Sanh và các xã: Hải Phú, Hải Thượng, Hải Hưng, Hải Định, Hải An, Hải Khê và Hải Chánh
IV	Tiểu vùng phía Tây					
8	Huyện Hướng Hóa					
8.1	Thị trấn Khe Sanh	Đô thị huyện lỵ	V	IV	IV	
8.2	Thị trấn Lao Bảo	Đô thị cửa khẩu	V	IV	IV	
8.3	Đô thị Hướng Phùng	Đô thị kinh tế			V	Nâng cấp từ xã

<i>STT</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Vai trò, chức năng</i>	<i>Phân loại đô thị</i>			<i>Ghi chú</i>
			<i>2020</i>	<i>2021 - 2030</i>	<i>2031 - 2050</i>	
		<i>tổng hợp</i>				<i>Hướng Phùng</i>
8.4	Đô thị Lìa	<i>Đô thị kinh tế tổng hợp</i>		V	V	<i>Nâng cấp từ xã Lìa</i>
9	<i>Huyện Đakrông</i>					
9.1	Thị trấn Krông Klang	<i>Đô thị huyện lỵ</i>	V	V	V	
9.1	Đô thị Tà Rụt	<i>Đô thị kinh tế tổng hợp</i>		V	V	<i>Nâng cấp từ xã Tà Rụt</i>

7.4. Phương án phát triển các khu chức năng

Hình 3: Định hướng phân vùng sử dụng đất



1. Các khu, cụm công nghiệp:

Ưu tiên và khuyến khích phát triển công nghiệp, dịch vụ có yêu cầu quỹ đất lớn dọc các tuyến Đông – Tây, dọc theo đường tránh QL1 và dọc theo đường bộ cao tốc, thuộc vùng đồng bằng cao và trung du (tổng quy mô tiềm năng khoảng 7.500 – 10.000 ha, dự kiến sử dụng cho công nghiệp khoảng 5.000ha, còn lại là các chức năng sản xuất, kinh doanh khác), nhưng cần đảm bảo đất công nghiệp không nằm trong vùng lưu vực của các hồ.

Tiếp tục thực hiện một số định hướng phát triển công nghiệp, như: khu công nghiệp khí, nhà máy nhiệt điện (yêu cầu công nghệ tuyệt đối không gây ô nhiễm môi trường hoặc khuyến khích điều chỉnh sang chức năng dịch vụ hoặc đô thị) và khu công nghiệp Triệu Phú thuộc huyện Triệu Phong (tuỳ theo, nhu cầu phát triển, có thể điều chỉnh chức năng là đất công nghiệp hoặc dịch vụ, đô thị, để tạo điều kiện linh hoạt khai thác sử dụng quỹ đất này một cách hiệu quả và hài hòa).

Ngoài các KCN, CCN đã xác định cụ thể nêu trên, có thể bổ sung các KCN, CCN và cơ sở sản xuất công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển không gian.

Quan trọng là dành được những vùng đất lớn và thuận lợi chuyển đổi sang đất công nghiệp khi có nhu cầu. Khi nhu cầu đầu tư lớn chưa có thì nên duy trì các quỹ đất này là đất sản xuất nông, lâm nghiệp. Có một số khu vực khá cao phía Đông đường QL1 và dọc đường QL9, có thể có tỷ lệ đất sản xuất, công nghiệp cao hơn.

2. Các công trình thương mại, dịch vụ:

a. Tại khu vực TP Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn huyện và các khu đô thị mới, KCN tập trung của tỉnh:

- Phát triển hệ thống phân phối hiện đại gồm các trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, kho hàng, trung tâm logistics với quy mô phù hợp (chủ yếu là quy mô nhỏ & vừa), trong đó có cả các loại hình là chuỗi kéo dài hoặc các công ty "con" của chính các nhà phân phối lớn.

- Cải tạo và xây dựng mới hệ thống chợ với các cấp độ, quy mô, tính chất và trình độ khác nhau để đan xen giữa loại hình hiện đại với truyền thống.

- Quy hoạch đô thị cần kèm theo các quy định quản lý tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy, khuyến khích phát triển kinh tế đô thị, đặc biệt là dịch vụ, lồng ghép trong các không gian đô thị.

b. Tại khu vực nông thôn và vùng núi:

- Thực hiện đồng bộ các chương trình phát triển chợ nông thôn: Cải tạo, nâng cấp, di dời và xây mới để bảo đảm có đủ chợ dân sinh ở các xã, các cụm xã phục vụ nhu cầu sản xuất và đời sống hàng ngày của nhân dân; nâng cấp, xây mới các chợ trung tâm thị trấn, hình thành các chợ đầu mối bán buôn tại những nơi có sản xuất hàng hoá tập trung, có vị trí và điều kiện giao thông thuận lợi, gần các trung tâm tiêu thụ hoặc ở ngoại vi.

- Tùy thuộc vào quy mô, tốc độ phát triển của lưu thông hàng hoá, của nhu cầu bán buôn và bán lẻ trong và ngoài khu vực để xây dựng các kho hàng, các trung tâm phân phối cho phù hợp.

- Tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy, khuyến khích phát triển kinh tế phi nông nghiệp, đặc biệt là dịch vụ, lồng ghép trong các không gian xây dựng tại các khu trung tâm của các khu dân cư nông thôn.

3. Các không gian du lịch:

- Hình thành các Trung tâm du lịch cấp tỉnh:

+ Trung tâm dịch vụ du lịch thành phố Đông Hà: Là điểm dừng chân cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, đầu mối đón tiếp luồng khách theo quốc lộ 1, cao tốc vào tỉnh. Tổ chức dịch vụ kinh tế ban đêm nhằm đa dạng dịch vụ trải nghiệm phục vụ khách du lịch.

+ Trung tâm dịch vụ biên mậu Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, huyện Hướng Hóa: Là điểm du lịch mua sắm cửa khẩu gắn với dịch vụ trải nghiệm “du lịch quốc tế tại chỗ”, là đầu mối đón tiếp luồng khách trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây (EWEC).

+ Trung tâm dịch vụ biên mậu cửa khẩu quốc tế La Lay, huyện Đakrông: Quy mô khoảng 100 ha. Là điểm du lịch mua sắm cửa khẩu kết hợp du lịch sinh thái đô thị, đồng thời là đầu mối đón tiếp luồng khách trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây qua cửa khẩu quốc tế La Lay (PRA – EWEC). Chú trọng tạo ra các trải nghiệm hấp dẫn cho khách du lịch gắn với cảnh quan, sinh thái rừng, văn hóa dân tộc thiểu số. Đầu tư các cơ sở vật chất lưu trú, vui chơi giải trí, ăn uống,... tại đô thị Tà Rụt.

- Quy hoạch các khu, điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và vùng: Khu du lịch Cồn Cỏ - Cửa Tùng – Cửa Việt; Hệ thống làng hầm Vĩnh Linh và Địa đạo Vịnh Mốc; Các điểm di tích lịch sử trên tuyến DMZ; Hệ thống khai thác nước cổ tại xã Gio An, huyện Gio Linh;...

- Quy hoạch các không gian du lịch: 04 không gian du lịch (không gian du lịch vùng cát ven biển và đảo Cồn Cỏ; không gian du lịch sinh thái đầm trũng ven biển; không gian du lịch đô thị đồng bằng cao; không gian du lịch sinh thái, cộng đồng và văn hóa dân tộc thiểu số trung du và miền núi).

- Quy hoạch tuyến du lịch quốc tế: Tuyến du lịch hành lang Đông Tây - Quốc lộ 9: Kết nối Quảng Trị với Lào, Thái Lan, Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo. Tuyến du lịch hành lang PARA-EWEC - Quốc lộ 15: Kết nối Quảng Trị với các tỉnh miền Nam nước Lào và tỉnh Ubon Ratchathani (Thái Lan) qua cửa khẩu quốc tế La Lay.

- Quy hoạch các tuyến du lịch nội địa liên vùng: tuyến đường bộ; tuyến đường thủy.

4. Các khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp theo các tiểu vùng sinh thái:

- *Vùng cát ven biển*: chú trọng trồng rừng phục hồi môi trường; Duy trì một số khu vực khai thác, nuôi trồng thủy sản tập trung ở Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Vĩnh Linh.

- *Vùng đồng bằng trũng ven biển*: sản xuất nông nghiệp chủ yếu gắn với cây lúa nước. Vùng trồng lúa tập trung ở các xã thuộc huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Vĩnh Linh, Gio Linh.

- *Vùng đồng bằng cao và trung du* : có phần lớn địa hình là gò và đồi núi thấp, thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, hồ tiêu, chăn nuôi gia súc và canh tác một số loại cây lương thực có hạt như lúa, ngô, cây công nghiệp hàng năm như mía, dứa...

+ Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm: vùng trồng cao su tập trung ở Cồn Tiên- Dốc Miếu (Gio Linh) và Triệu Phong.

+ Vùng trồng cây hồ tiêu trồng ở vùng Cù, Tân Lâm (Cam Lộ) và Vĩnh Linh, Gio Linh.

+ Vùng chăn nuôi gia súc: tập trung ở các xã miền gò đồi các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ.

+ Vùng phát triển lâm nghiệp: trồng rừng sản xuất ở các xã phía Tây huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong... cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ.

- *Vùng núi cao*: có đặc điểm địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng thích hợp hình thành vùng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc.

+ Vùng trồng chè, cà phê: huyện Hướng Hóa.

+ Vùng tập trung chăn nuôi đại gia súc: vùng núi cao huyện Hướng Hóa, Đakrông.

+ Vùng phát triển lâm nghiệp: trồng rừng phòng hộ gắn với bảo vệ môi trường sinh thái của khu BTTN Bắc Hướng Hóa và Đakrông.

5. Các khu nghiên cứu – đào tạo

Đến năm 2030, đất dành cho các công trình, cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn toàn tỉnh khoảng 661,71 ha.

- Xây dựng đủ các nhà hiệu bộ, nhà đa năng, thư viện để nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia.

- Các cơ sở trường hiện hữu cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất và mở rộng diện tích ra các khu vực phụ cận gắn với các quy hoạch nông thôn mới (đối với khu vực nông thôn). Đối với các cơ sở trường mới gắn với phân bố dân cư, các thị trấn, trung tâm cụm xã. Đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế và đặc điểm cơ sở vật chất.

- Xây đủ phòng học cho trường học các cấp để nâng tỷ lệ học sinh được học cả ngày.

- Các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú: Tiếp tục hoàn thiện xây dựng trường PTDTNT đạt trường chuẩn quốc gia đồng thời trang bị thêm các thiết bị về

dạy nghề để đảm bảo cho học sinh dân tộc nội trú vừa học văn hóa, vừa học nghề ngay tại trường. Chuyển đổi một số trường phổ thông ở miền núi thành trường phổ thông dân tộc bán trú và hoàn thiện xây dựng cơ sở vật chất cho các trường bán trú này.

- Các trường PTTH phải đảm bảo cự ly tiếp cận, gần với các sân bãi thể thao, xây dựng đầy đủ cơ sở nội trú, thực nghiệm.

- Xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới cơ sở giáo dục, trường mầm non gắn với các cụm điểm dân cư. Các cơ sở giáo dục mầm non phải được tính toán thiết kế đạt chuẩn quốc gia.

6. Các khu thể dục thể thao

- Giai đoạn 2021 - 2030, tập trung xây dựng một số công trình thể thao trọng điểm như các sân golf để đáp ứng nhu cầu của người chơi và thu hút khách du lịch.

- Hoàn thành Khu liên hợp thể thao tỉnh Quảng Trị. Đầu tư mới sân tập ngoài trời bóng rổ và đầu tư mới đường chạy Điền kinh tại sân vận động đảm bảo đạt chuẩn phục vụ tập luyện và thi đấu. Xây dựng khu nhà ở cho vận động viên năng khiếu tỉnh tại khu vực phía Nam bể bơi của Khu liên hợp thể thao tỉnh Quảng Trị (phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà).

- Xây mới các công trình thể thao tại một số huyện, thị xã: Sân vận động, Nhà thi đấu và luyện tập TDTT thị xã Quảng Trị; khu liên hợp thể thao huyện Hải Lăng; khu liên hợp thể thao huyện Đakrông; nhà thi đấu thể dục thể thao thành phố Đông Hà.

7. Trung tâm y tế, dịch vụ phục hồi sức khỏe

Bệnh viện đa khoa khu vực phía Tây tỉnh được thành lập trên việc sáp nhập bệnh viện huyện Hướng Hóa và Trung tâm y tế huyện Hướng Hóa, đồng thời có kế hoạch xây dựng đưa bệnh viện Hướng Hóa thành bệnh viện hạng II để phục vụ cho nhân dân phía Tây tỉnh và cho các khu vực lân cận.

Tiến hành chia tách trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh thành hai đơn vị, gồm Bệnh viện huyện Vĩnh Linh và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh. Xây dựng kế hoạch đưa bệnh viện huyện Vĩnh Linh trở thành bệnh viện đa khoa hạng I phục vụ nhân dân khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị.

Di dời địa điểm của bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng tỉnh từ thị trấn Cửa Tùng đến trung tâm thành phố Đông Hà hoặc thị xã Quảng Trị.

8. Các trung tâm Logistics

Thành lập, xây dựng 05 trung tâm logistics. Kết nối với các cảng biển, cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu. Dự kiến vị trí trung tâm logistics tại huyện Hướng Hóa, Đakrông, Hải Lăng, Gio Linh và Cam Lộ, gần khu vực hành lang biên giới phía Tây và hành lang kinh tế QL9.

7.5. Phương án phát triển vùng liên huyện

Tỉnh Quảng trị được định hướng phát triển theo 4 tiểu vùng liên huyện và huyện đảo Côn Cỏ, bao gồm:

(1) Tiểu vùng trung tâm gồm TP. Đông Hà và huyện Cam Lộ: Với tính chất chính là vùng đô thị dịch vụ và công nghiệp trung tâm của Tỉnh; Là trung tâm kết nối các hành lang quốc gia theo hướng Bắc - Nam với hành lang quốc tế theo hướng Đông - Tây.

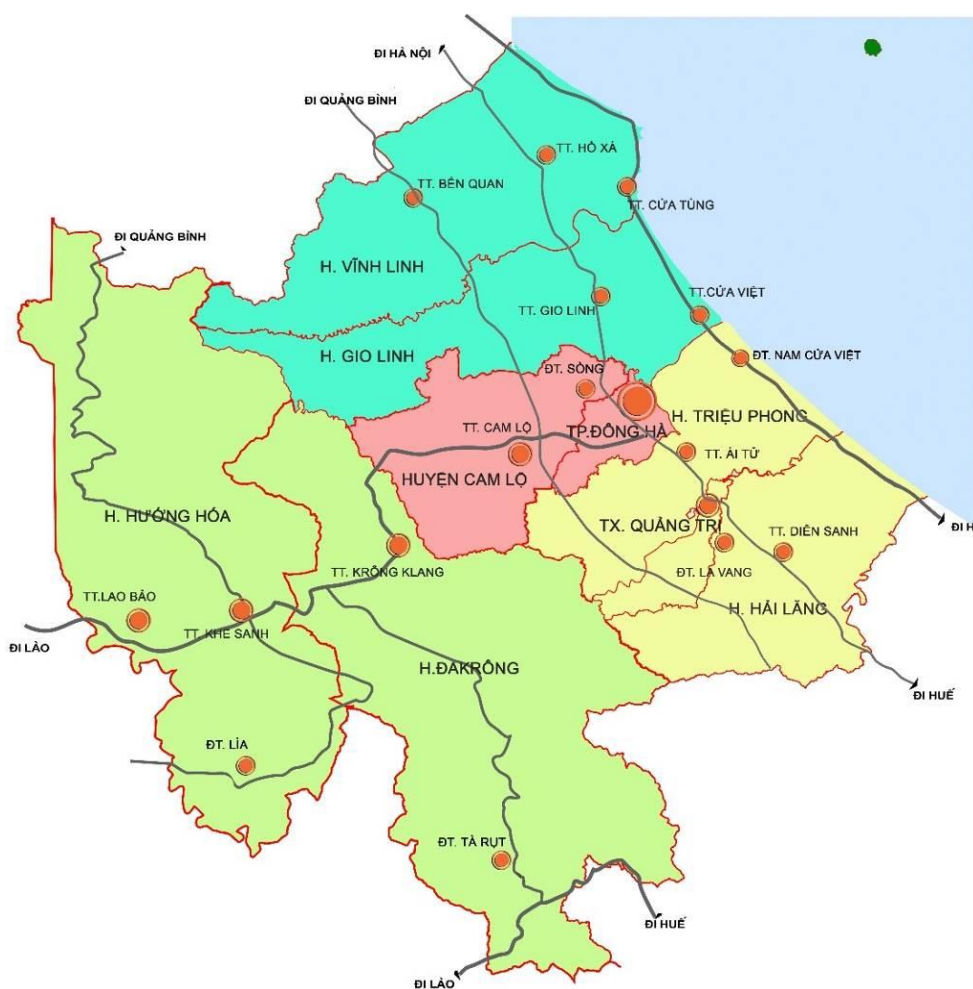
(2) Tiểu vùng liên huyện Triệu Phong - TX.Quảng Trị - Hải Lăng: với tính chất chính là tiểu vùng trọng điểm kinh tế ven biển.

(3) Tiểu vùng liên huyện Gio Linh - Vĩnh Linh: với tính chất chính là vùng kinh tế ven biển phía Bắc, vùng dịch vụ sân bay...

(4) Tiểu vùng liên huyện vùng núi Hướng Hóa – Đakrông: với tính chất chính là vùng sinh thái nông - lâm nghiệp, kinh tế cửa khẩu.

(5) Huyện đảo Côn Cỏ: tính chất chính là đảm bảo an ninh quốc phòng, dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm tránh trú bão cho tàu thuyền, bảo tồn đa dạng sinh thái và phát triển du lịch biển đảo.

Hình 4: Sơ đồ phân vùng liên huyện



7.6. Phương án phát triển các vùng huyện, đơn vị hành chính cấp huyện

(1) Thành phố Đông Hà:

- Phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng kinh tế đô thị, dịch vụ là mũi nhọn, phát triển công nghiệp sạch; nông nghiệp công nghệ cao, bảo vệ môi trường thích ứng biến đổi khí hậu. Tập trung khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế sẵn có của địa phương; huy động mạnh mẽ nội lực và tranh thủ tối đa sự giúp đỡ của Trung ương, của tỉnh gắn với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài.

- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, phát triển đô thị. Phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực trong từng giai đoạn. Đổi mới nâng cao chất lượng của các cơ sở y tế, đảm bảo chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân. Thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm. Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với các vấn đề xã hội, môi trường, quốc phòng. Giữ vững ổn định chính trị trên địa bàn, tăng cường công tác quốc phòng, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an xã hội.

- Đến năm 2025: Đầu tư kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, xây dựng thành phố Đông Hà đạt tiêu chuẩn đô thị loại II, từng bước trở thành thành phố thông minh. Đến năm 2030: Xây dựng thành phố Đông Hà trở thành vùng kinh tế động lực tỉnh Quảng Trị, có tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch hiện đại; hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại II với 09 đơn vị hành chính (phường). Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng: 4.500 - 5.000 ha.

- Dân số năm 2020: 98.490 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 117.000 – 127.000 người, đến năm 2040 khoảng 150.000 – 160.000 người, đến năm 2050 khoảng 200.000 - 210.000 người.

- Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 242.000 – 252.000 người; đến năm 2040 là khoảng 353.000 – 363.000 người; đến năm 2050 là khoảng 486.000 – 496.000 người.

(Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

- Tổ chức khu trung tâm đô thị mới lấy mặt nước sông Thạch Hãn làm trung tâm (không tổ chức đường xe cơ giới chia cắt giữa sông và đô thị) và lồng ghép trong không gian cây xanh mặt nước sinh thái. Quy mô khoảng 500ha, trong đó, tỷ lệ đất cây xanh, mặt nước công cộng cấp đô thị tối thiểu cần chiếm 30%. Tổ chức dạng đô thị nước hoặc đô thị đan xen với các vùng cảnh quan công viên sinh thái

nông nghiệp hỗ trợ thoát lũ (khuyến khích áp dụng hình thái đô thị bọt biển), có thể biến khu đô thị này thành một sản phẩm du lịch, độc đáo.

- Cân đối giữa dự báo quy mô dân số và quy mô đất xây dựng đô thị cho thấy có thể có sự dư thừa về đất xây dựng đô thị tại Đông Hà, do đó, đề xuất giữ lại làm đất dự trữ phát triển, hoặc chỉ bố trí các chức năng sản xuất, kinh doanh tạo động lực phát triển đô thị tại một số quỹ đất ở phía Bắc thành phố, gần đường QL9, với quy mô khoảng 180ha.

- Hạn chế, không tổ chức đường giao thông cơ giới chia cắt các không gian mở công cộng (cây xanh, mặt nước) với không gian xây dựng đô thị, nhưng vẫn đảm bảo tối đa khả năng tiếp cận để phát huy vai trò là trung tâm hội tụ các hoạt động giao lưu công cộng, gắn kết cộng đồng.

- Phát triển công nghiệp thành phố Đông Hà theo hướng công nghiệp công nghệ cao không gây ô nhiễm môi trường, tạo nên những sản phẩm có chất lượng và giá trị cao; Tiếp tục thu hút đầu tư tại khu công nghiệp Nam Đông Hà, hoàn thiện hệ thống kết cấu cụm công nghiệp Đông Lễ, Đường 9D; Kiểm soát chặt chẽ về vệ sinh môi trường đối với các Cụm, điểm công nghiệp, TTCN làng nghề tồn tại trong khu dân cư sản xuất gắn với phục vụ du lịch. Thực hiện theo lộ trình việc nâng cấp công nghệ hoặc di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong nội thị ra ngoài thành phố.

- Định hướng hình thành khu Logistics và kho tàng gắn với tuyến hành lang kết nối Khu kinh tế Đông Nam và cửa khẩu Lao Bảo, và cảng hàng không Quảng Trị. Hình thành tuyến hành lang công nghiệp công nghệ cao trên đường Điện Biên Phủ kết nối với Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị và cửa khẩu Lao Bảo, La Lay.

- Hoàn thiện các hoạt động thương mại, dịch vụ hiện hữu, nâng cao chất lượng và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ mới có lợi thế, như: dịch vụ kho tàng, vận tải, dịch vụ vui chơi, giải trí, ngân hàng, tài chính, cho thuê văn phòng, khách sạn nhà hàng, dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp, tư vấn hỗ trợ thông tin pháp luật kinh doanh, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh....

- Định hướng phát triển du lịch thành phố Đông Hà là trung tâm lưu trú, thương mại dịch vụ, gắn với sản phẩm du lịch đô thị, du lịch thương mại công vụ, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lễ hội... Chú trọng tổ chức dịch vụ kinh tế ban đêm như chợ đêm du lịch, các tuyến phố đi bộ, phố đêm, nghệ thuật biểu diễn đường phố,...Tập trung phát triển các trung tâm du lịch tạo nên các “hub” du lịch thu hút các nhà đầu tư, phát triển các khu, điểm du lịch: Khu dịch vụ du lịch Khe Mây, Khu sinh thái Hồ Méc, Khu thương mại dịch vụ Lâm Viên Cọ Dầu – Trung Chi,...

- Phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng sản xuất hàng hóa. Từng bước xây dựng nền nông nghiệp sạch, áp dụng công nghệ cao, hiện đại, tạo chuyển biến

mạnh mẽ về chất lượng nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất, tham gia cung cấp nông sản, thực phẩm, rau xanh cho thành phố Đông Hà, các địa phương lân cận và một phần hướng tới xuất khẩu. Chấm dứt hình thức chăn nuôi gia súc nhỏ lẻ trong khu dân cư đô thị. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, áp dụng công nghệ hiện đại, công nghệ sinh học, công nghệ sạch tạo chuyển biến về chất lượng, tạo sản phẩm hàng hóa chất lượng. Tận dụng mặt nước sông Thạch Hãn và sông Hiếu để phát triển nuôi lồng bè.

- Đẩy mạnh trồng rừng, cây xanh công viên khu vực các cụm du lịch sinh thái hồ nước như Công viên hồ Trung Chi, Khe Mây, Khe Lấp, hồ Km6 v.v. Tích cực trồng cây bóng mát, tăng mật độ cây xanh đường phố, cải thiện môi trường đô thị. Thực hiện xã hội hóa phát triển lâm nghiệp, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng, hình thành một số trang trại vườn rừng, chăn nuôi – rừng.

(2) Thị xã Quảng Trị

- Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để xây dựng thị xã Quảng Trị trở thành thị xã có kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng công nghiệp, dịch vụ gắn với phát triển nông thôn mới, bảo vệ, cải thiện môi trường và thích ứng tốt với biến đổi khí hậu.

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội, con người theo hướng bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Xây dựng an ninh, quốc phòng vững mạnh, đảm bảo công bằng xã hội và môi trường thuận lợi cho đầu tư và phát triển kinh tế. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

- Đến năm 2025 hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV và đến năm 2030 mở rộng không gian phát triển đô thị về phía các xã lân cận, đầu tư, nâng cấp chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại III. Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng: 700 - 800 ha. Thị xã Quảng Trị có 5 đơn vị hành chính, trong đó có 4 phường nội thị. Có thể xem xét nghiên cứu mở rộng thị xã ra các xã lân cận thuộc huyện Hải Lăng và huyện Triệu Phong để hoàn thiện không gian phát triển cho Thị xã, định hướng trở thành đô thị loại III trong giai đoạn sau 2030 (trước 2040).

- Dân số năm 2020: 23.610 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 25.000 – 31.000 người, đến năm 2040 khoảng 30.000 – 38.000 người, đến năm 2050 khoảng 37.000 - 45.000 người.

- Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 44.000 – 54.000 người; đến năm 2040 là khoảng 56.000 – 68.000 người; đến năm 2050 là khoảng 75.000 – 91.000 người.

(Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời

điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

- Bổ sung các tuyến đường giao thông kết nối TX. Quảng Trị với khu vực ven biển.

- Bố trí các quỹ đất công nghiệp, sản xuất kinh doanh về Tây, dọc theo tuyến đường cao tốc Bắc - Nam để bổ sung động lực phát triển cho thị xã, khai thác lợi thế về nguồn nhân lực và giao thông. Nhưng cần đảm bảo đất công nghiệp không nằm trong vùng lưu vực của hồ.

- Tổ chức khu đô thị mới gắn với mặt nước sông Thạch Hãn và lòng ghép trong không gian cây xanh mặt nước sinh thái, trong đó, tỷ lệ đất cây xanh, mặt nước công cộng cấp đô thị khoảng 20%.

- Khu vực dân cư và du lịch gắn với cảnh quan sinh thái hồ Đập Trầm: khu vực vừa là hồ trữ nước nông nghiệp, sinh hoạt, vừa là hồ cảnh quan. Các quỹ đất ven hồ có khả năng thu hút đầu tư hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, các khu bất động sản, các khu vui chơi giải trí, thể thao... Tuy nhiên, biên độ dao động mực nước từ mùa khô đến mùa lũ rất lớn (từ +8,5m đến +19m). Vì vậy, việc bố trí không gian xung quanh không thuận lợi như những công trình hồ thủy lợi khác; do vậy, vấn đề sinh thái, du lịch cần được nghiên cứu kỹ.

- Phát triển ngành công nghiệp tiếp tục theo hướng mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng sản phẩm; khai thác tối đa năng lực sản xuất và tiềm năng, thế mạnh của thị xã. Khuyến khích đầu tư, áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất và kinh doanh, khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo, áp dụng công nghệ mới, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

- Tạo ra các mối liên kết kinh tế và tổ chức các loại hình thương mại theo các mối liên kết kinh tế giữa sản xuất - lưu thông - tiêu dùng và giữa các khâu, các công đoạn trong quá trình lưu thông: hình thành và phát triển các loại hình tổng công ty, công ty kinh doanh chuyên ngành hoặc đa ngành liên kết theo chiều dọc hoặc liên kết theo chiều ngang.

- Xây dựng Thị xã Quảng Trị là một điểm đến hấp dẫn trên “Con đường đi sản miền Trung”, là một trọng điểm du lịch ở khu vực Bắc miền Trung của Việt Nam, gắn liền với mục tiêu xây dựng thị xã thành “Đô thị hòa bình” và đô thị có môi trường sống tốt. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động du lịch trên địa bàn thị xã. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư ở thị xã trong việc phát triển và khai thác các sản phẩm du lịch.

- Phát triển ngành nông lâm thủy sản thị xã theo hướng bền vững, tạo ra các sản phẩm phù hợp với nông nghiệp ven đô, có năng suất chất lượng hiệu quả cao; Ưu tiên phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, canh tác tự

nhiên; chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp hợp lý; hình thành các phương thức liên kết chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ và nhu cầu của dân cư đô thị; nâng cao thu nhập cho người dân. Tiếp tục duy trì và phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm ở vùng có lợi thế, theo hướng trang trại tập trung. Quan tâm phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh tăng năng suất. Tăng cường bảo vệ rừng và nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, trồng rừng được cấp chứng nhận FSC.

- Tăng cường khai thác hệ thống hạ tầng kết nối trong khu vực ngoại thị và giữa khu vực nội thị với xã ngoại thị. Đảm bảo khai thác và thúc đẩy phát triển hiệu quả không gian xây dựng tập trung hiện hữu, đồng thời bảo vệ được các giá trị sinh thái đặc trưng và hoạt động sản xuất.

(3) Huyện/ Thị xã Hải Lăng:

- Phát huy vị thế trong Khu kinh tế Đông Nam, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và dần đưa ngành kinh tế dịch vụ, thương mại là ngành kinh tế mũi nhọn.

- Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; tăng cường đầu tư hạ tầng cho phát triển CN-TTCN, TM-DV và tái cơ cấu ngành nông nghiệp; mở rộng, phát triển đô thị văn minh, xây dựng nông thôn mới; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; chăm lo giải quyết tốt các vấn đề văn hoá - xã hội, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; tăng cường QP-AN, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Tập trung phát triển kinh tế và đô thị tại khu vực bên QL1. Xác định toàn dải này như một tiểu vùng đô thị - kinh tế; Trong đó, các đô thị hiện hữu đóng vai trò trung tâm hơn. Khu vực đô thị này đều đa năng, có thể bao gồm khu ở, thương mại dịch vụ, đan xen với nông nghiệp đô thị, du lịch, các khu công nghiệp sạch, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng đảm bảo môi trường và cảnh quan.

- Bổ sung hành lang rừng phòng hộ ven biển rộng khoảng 80m đến 200m để hạn chế các tác động của thiên tai.

- Phục hồi sinh thái rừng vùng cát, đan xen phát triển bất động sản đô thị du lịch biển, kết hợp với dịch vụ môi trường, có thể đan xen các chức năng như nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp đảm bảo môi trường và cảnh quan. Nâng cấp chất lượng môi trường sống của các khu dân cư hiện hữu, phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

- Bổ sung đô thị du lịch ven biển nằm phía Đông tuyến đường ven biển ra đến dải rừng phòng hộ ven biển, đan xen khu vực dân cư hiện trạng.

- Khu dân cư và cảnh quan sinh thái nông nghiệp là khu vực vùng trũng nằm phía Tây vùng cát, duy trì sinh thái nông nghiệp – hỗ trợ trữ nước trong mùa lũ, có

thể đan xen một số chức năng như du lịch, dịch vụ, công nghiệp sạch, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng đảm bảo môi trường và cảnh quan; kết nối và nâng cao chất lượng môi trường sống của các cộng đồng dân cư hiện hữu, kết nối thành mạng lưới đan xen trong cảnh quan nông nghiệp, phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng trũng và du lịch khai thác cảnh quan nông nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện các định hướng phát triển công nghiệp gắn với công nghiệp khí và cảng Mỹ Thủy, công nghiệp Chế biến cát và phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Các quỹ đất công nghiệp đa ngành khuyến khích điều chỉnh kết hợp với chức năng dịch vụ hoặc/và đô thị, để tạo điều kiện khai thác sử dụng quỹ đất này một cách hiệu quả, linh hoạt và hài hòa.

- Bổ sung các quỹ đất công nghiệp – dịch vụ có thể đan xen sản xuất nông lâm nghiệp tại vị trí ngã 5 xã Hải Hưng - Hải Thượng và về phía Tây - dọc theo tuyến đường cao tốc Bắc Nam để khai thác lợi thế về nguồn nhân lực và giao thông, có thể bổ sung các KCN, CCN và cơ sở sản xuất công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển không gian.

- Dự kiến một số nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực sẽ được ưu tiên định hướng phát triển trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau: Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm; CN dệt may – giày da; CN SX VLXD; CN cơ khí SX kim loại, điện tử; CN năng lượng; CN chế biến gỗ; Các ngành CN phụ trợ phục vụ các Khu kinh tế, Khu công nghiệp, các ngành CN công nghệ cao, thân thiện môi trường...; Duy trì các ngành nghề, TTCN ở nông thôn.

- Phát triển thương mại trong các không gian đô thị, theo mô hình vừa kết hợp với các khu vực buôn bán và dịch vụ để tạo thành các trung tâm thương mại hạng III, các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp hoặc các siêu thị hạng II, III.

- Khai thác, phát triển có hiệu quả các loại hình du lịch chủ yếu: Du lịch tham quan kết hợp nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh kết hợp thăm các di tích lịch sử cách mạng. Tập trung vào các khu du lịch: Phát triển du lịch tâm linh hành hương Đức Mẹ La Vang, Khu du lịch sinh thái – văn hoá Trà Lộc, khu dịch vụ du lịch biển Hải Khê và các bãi biển gắn với các khu dân cư và dịch vụ du lịch, các điểm tham quan trải nghiệm làng nghề...

- Phát triển nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hữu cơ, bền vững, ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp và thực hiện có hiệu quả việc “tích tụ ruộng đất” để mở rộng quy mô sản xuất hoặc liên kết tiêu thụ sản phẩm; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới và cơ giới hóa, hiện đại hóa vào sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chuyên canh, khu vực chăn nuôi tập trung và vùng nông nghiệp công nghệ cao.

- Định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn đến năm 2030: thị trấn Diên Sanh đầu tư, nâng cấp chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV và căn cứ vào tình hình phát triển thực tế tại địa phương để lập đề án nâng lên đô thị loại. Hình thành mới đô thị La Vang đạt tiêu chí đô thị loại V.

Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng: 1.100 - 1.200 ha. Sau năm 2030 nâng cấp huyện Hải Lăng thành thị xã Hải Lăng đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Dự báo dân số chính thức toàn huyện đến năm 2030 khoảng 78.000 – 98.000 người, đến năm 2040 khoảng 95.000 – 115.000 người, đến năm 2050 khoảng 115.000 -145.000 người.

- Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 120.000 – 140.000 người; đến năm 2040 là khoảng 150.000 – 170.000 người; đến năm 2050 là khoảng 200.000 – 230.000 người.

(Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

- Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực, trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh. Xây dựng huyện Hải Lăng đạt chuẩn huyện nông thôn mới trước năm 2025.

(4) Huyện Triệu Phong:

- Phát huy vị thế nằm trong KKT Đông Nam, phát triển huyện Triệu Phong trở thành một huyện trọng điểm về công nghiệp và du lịch sinh thái của tỉnh. Phát triển KCN đa ngành Triệu Phú và các KCN/cơ sở công nghiệp thuộc KKT Đông Nam đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường; Phát triển các CCN Ái Tử , Đông Ái Tử , Tây Triệu Phong các CCN khác tại các vị trí thuận lợi kết nối giao thông, gần khu dân cư, không gây ô nhiễm môi trường, có thể bổ sung các KCN, CCN và cơ sở sản xuất công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển không gian.

- Duy trì và bổ sung rừng phòng hộ ven biển với bề rộng khoảng 80m đến 200m.

- Bổ sung dải đô thị du lịch ven biển nằm phía Đông tuyến đường ven biển ra đến dải rừng phòng hộ ven biển, đan xen khu vực dân cư hiện trạng.

- Phục hồi hệ sinh thái vùng cát, phát triển dịch vụ môi trường rừng, đan xen các khu dân cư và dịch vụ du lịch sinh thái phát triển mới, có thể đan xen các chức năng như năng lượng, nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp đảm bảo môi trường và cảnh quan, tại khu vực vùng cát nằm giữa dải dân cư - dịch vụ ven biển và dải đất

trũng của vùng sinh thái nông nghiệp.

- Khu dân cư và cảnh quan sinh thái nông nghiệp là khu vực vùng trũng nằm phía Tây khu vực vùng cát, có thể đan xen một số chức năng như du lịch, dịch vụ, năng lượng, công nghiệp sạch, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng đảm bảo môi trường và cảnh quan.

- Đẩy mạnh phát triển đô thị về phía Tây QL1. Những khu đô thị này đều đa năng, có thể bao gồm khu ở, thương mại dịch vụ, đan xen với nông nghiệp đô thị, nuôi trồng thủy sản, du lịch, các khu công nghiệp sạch.

- Khu vực dân cư và du lịch gắn với cảnh quan sinh thái hồ Ái Tử, hồ Triệu Thượng: khu vực vừa là hồ trữ nước nông nghiệp, sinh hoạt, vừa là hồ cảnh quan. Các quỹ đất ven hồ có khả năng thu hút đầu tư hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, các khu dân cư, các khu vui chơi giải trí, thể thao...

- Định hướng đến năm 2030, hình thành đô thị Nam Cửa Việt gồm các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch hướng phát triển không gian: dọc theo hai bên quốc lộ 49C, mở rộng đô thị về phía Bắc, đến sát sông Thạch Hãn và về phía Nam - dọc theo tuyến đường ven biển, tạo thành chuỗi không gian đô thị, đảm bảo cung cấp cơ sở hạ tầng, các dịch vụ thiết yếu cho toàn bộ dải ven biển. Thị trấn Ái Tử mở rộng không gian phát triển đô thị về phía các xã lân cận để đảm bảo tiêu chí về diện tích của thị trấn, đầu tư, nâng cấp chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV và căn cứ vào tình hình phát triển thực tế tại địa phương để lập đề án nâng lên đô thị loại IV.

Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng: 1.400 - 1.500 ha. Giai đoạn sau năm 2030, phát triển đô thị Nam Cửa Việt đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Dân số toàn huyện năm 2020: 75.904 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 90.000 – 100.000 người, đến năm 2040 khoảng 108.000 – 120.000 người, đến năm 2050 khoảng 131.000 -145.000 người.

- Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 126.000 – 140.000 người; đến năm 2040 là khoảng 158.000 – 174.000 người; đến năm 2050 là khoảng 192.000 – 213.000 người.

(Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch đó, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

- Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, gắn với phát triển các đô thị. Đẩy mạnh xây dựng các khu dân cư theo quy hoạch, tiếp tục phát triển giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt; hình thành các điểm dân cư tập trung mới, có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu. Sắp xếp ổn định các hộ

nằm trong vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai nguy hiểm, sắp xếp các hộ đặc biệt khó khăn.

- Bổ sung tuyến tránh phía Tây QL1.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa, mở rộng diện tích nuôi trồng từ 895,9 ha năm 2020 lên 981 ha năm 2030.

(5) *Huyện Cam Lộ:*

- Khai thác vị thế kề cận TP. Đông Hà về phía Tây và các hành lang kỹ thuật hạ tầng quốc gia và kết nối quốc tế đi qua huyện, để phát triển Cam Lộ là bộ phận cấu thành, cùng với TP. Đông Hà trở thành nên vùng kinh tế trung tâm của tỉnh Quảng Trị.

- Bổ sung khu công nghiệp quy mô khoảng 200 ha dọc trục QL9 phía Đông đường cao tốc Bắc – Nam, khuyến khích phát triển các khu/cụm công nghiệp sạch quy mô nhỏ, đan xen hợp lý với các khu chức năng khác, phù hợp với định hướng phát triển không gian, định hướng phát triển Cam Lộ thành trung tâm Dược liệu của tỉnh;

- Phát triển khu dân cư hiện hữu ven QL9. Điều chỉnh quy hoạch chung TT. Cam Lộ nhằm phát huy tối đa giá trị của không gian cây xanh, mặt nước trong không gian sống của đô thị;

- Định hướng đến 2030, thị trấn Cam Lộ đầu tư, nâng cấp chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV và căn cứ vào tình hình phát triển thực tế tại địa phương để lập đề án nâng lên đô thị loại IV; hình thành đô thị Sông (loại V) trên cơ sở nâng cấp và đô thị hóa xã Thanh An.

Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng: 1.300 - 1.400 ha. Sau năm 2030, hình thành đô thị Cửa trên cơ sở đô thị hóa và nâng cấp xã Cam Chính.

Dân số toàn huyện năm 2020: 47.821 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 48.000 – 58.000 người, đến năm 2040 khoảng 54.000 – 66.000 người, đến năm 2050 khoảng 63.000 - 77.000 người.

Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 62.000 – 76.000 người; đến năm 2040 là khoảng 74.000 – 91.000 người; đến năm 2050 là khoảng 88.000 – 108.000 người.

(Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế)

- Phát triển trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

- Điều chỉnh hướng tuyến ĐBCT Đông Hà – Lao Bảo trên địa bàn huyện Cam Lộ; Bố trí các đoạn tuyến kết nối cùng nút giao liên thông giữa đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo với các tuyến đường chính trên địa bàn Huyện như: ĐBCT Cam Lộ - La Sơn; tuyến tránh phía Nam thành phố Đông Hà; tuyến ĐT.579 kéo dài; QL.9H.

- Thương mại: Quy hoạch cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tại thị trấn Cam Lộ, xã Cam An, Cam Thanh, Khu vực Cù, Cam Hiếu, Cam Thành... các cơ sở kinh doanh xăng dầu trên các tuyến đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ, đường xã và liên xã: Hạ tầng thương mại đến năm 2030: toàn huyện có 6 chợ, trong đó có 2 chợ hạng I, 2 chợ hạng II, 2 chợ hạng III.

- Du lịch: Phát triển cụm du lịch trung tâm bao gồm thành phố Đông Hà và huyện Cam Lộ; khu di tích Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Di tích lịch sử căn cứ thành Tân Sở, Đình làng Nghĩa An, nước khoáng Tân Lâm, Hang Dơi và các hang động Lèn Tân Lâm, chợ phiên Cam Lộ,... Khu du lịch sinh thái ven hồ Trúc Kinh với ưu thế cảnh quan, địa hình bản sắc; Vừa là bảo vệ nguồn nước cảnh quan, vừa trở thành một điểm du lịch hấp dẫn khách du lịch.

(6) Vùng huyện Gio Linh:

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật huyện đồng bộ với hạ tầng cảng biển Nam Cửa Việt, Cảng hàng không Quảng Trị,... Khai thác giá trị lan tỏa của các hạ tầng quan trọng này để phát triển kinh tế - xã hội huyện, song song với việc khai thác động lực mang lại từ việc kết nối với các hành lang hạ tầng quốc gia đi qua huyện. Định hướng phát triển khu vực sân bay kết hợp xây dựng trung tâm logistic tại vị trí từ bắc đường QL9 đến đường tiếp giáp phía đông sân bay (khu vực tiếp giáp với sân bay, thuộc địa phận xã Gio Quang) thuộc một phần trong đô thị Cửa Việt.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và dần đưa ngành kinh tế dịch vụ, thương mại là ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển công nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao, bảo vệ môi trường thích ứng biến đổi khí hậu.

- Phát triển các khu đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch ven biển; phát triển hạ tầng gắn kết các trung tâm đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn với các trung tâm phát triển kinh tế của tỉnh, của vùng; là điểm đón tiếp du khách; là trung tâm trung chuyển hàng hóa của tỉnh, khu vực thông qua mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, sân bay, cảng biển trong thời gian tới.

- Đến 2030 tiếp tục hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V đối với thị trấn Cửa Việt, thị trấn Gio Linh đầu tư, nâng cấp chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV và căn cứ vào tình hình phát triển thực tế tại địa phương để lập đề án nâng lên đô

thị loại IV. Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng: 4.000 - 5.000 ha. Định hướng sau năm 2030: Nâng cấp thị trấn Cửa Việt đạt tiêu chí đô thị loại IV (mở rộng ra phía các xã Gio Mai, Gio Việt, Gio Hải, Gio Quang và Trung Giang).

Dân số năm 2020: 75.904 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 78.000 – 86.000 người, đến năm 2040 khoảng 90.000 – 100.000 người, đến năm 2050 khoảng 108.000 - 120.000 người.

Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 106.000 – 118.000 người; đến năm 2040 là khoảng 134.000 – 148.000 người; đến năm 2050 là khoảng 176.000 – 194.000 người.

(Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

- Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực, trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới. Hoàn thành Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM trước năm 2025.

Ưu tiên phát triển các ngành chủ lực: (1) Công nghiệp năng lượng; (2) Công nghiệp chế biến thủy-hải sản; (3) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng hiện đại; (4) Làng nghề truyền thống.

- Phát triển thương mại - dịch vụ theo hướng đa dạng hóa, hình thành trung tâm logistic tại Cảng Cửa Việt, thị trấn Cửa Việt với diện tích khoảng 15 ha.

- Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái gắn với phát huy giá trị văn hóa - lịch sử của vùng đất Gio An gắn với di tích Giếng cổ (di tích tiềm năng đề xuất thành di sản thế giới, được UNESCO công nhận), Gio Mỹ; du lịch nghỉ dưỡng biển, trọng điểm là bãi biển Cửa Việt gắn với tam giác du lịch Cửa Tùng – Cửa Việt – đảo Cồn Cỏ; du lịch sinh thái nông - lâm nghiệp (đặc biệt là khai thác giá trị rừng nguyên sinh trong lòng huyện) và du lịch cộng đồng.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hữu cơ, công nghệ cao, hàng hóa, tập trung, quy mô lớn, chất lượng, hiệu quả, bền vững gắn với xây dựng nông thôn, gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, điều chỉnh dân cư, cùng với đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao.

(7) Vùng huyện Vĩnh Linh:

- Kéo dài QL9D kết nối tới cửa khẩu Tà Rùng trên cơ sở hướng tuyến ĐT 571 hiện tại và quy hoạch. Xây dựng tuyến tránh về phía Tây QL1 để giảm tải lưu

lượng cho QL1 và tạo động lực phát triển kinh tế cho khu vực.

- Xác định các quỹ đất thuận lợi để khuyến khích phát triển công nghiệp, sản xuất kinh doanh: ở phía Đông đường bộ cao tốc Bắc Nam, Chạy dọc theo các tuyến đường QL.9D và ĐT.573B. Quy mô khoảng: 1.550ha. Vị trí lựa chọn đất phát triển công nghiệp đảm bảo không nằm trong lưu vực của các hồ. Dọc hành lang QL1 có thể đan xen công nghiệp nhỏ và sạch với các chức năng khác. Nâng cao giá trị các sản phẩm truyền thống hiện có của huyện như chế biến nông, lâm sản, cao su, thủy sản, vật liệu xây dựng, cơ khí, may mặc, điện mặt trời,... theo hướng ưu tiên các nhà đầu tư sử dụng công nghệ tiên tiến, chất lượng cao, sản xuất theo hướng đa dạng hóa sản phẩm. Đến năm 2030, bổ sung thêm một số cụm công nghiệp, như: cụm công nghiệp phía Bắc xã Vĩnh Chấp, phía Tây ven đường Hồ Chí Minh và các điểm làng nghề, cụm CN có tiềm năng phát triển tại các xã, phù hợp với định hướng phát triển không gian;

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chợ đầu mối, chợ nông thôn; xây dựng các điểm trung bày, bán các sản phẩm địa phương tại các điểm du lịch như địa đạo Vĩnh Mốc, di tích Đồi bờ Hiền Lương, Cửa Tùng, Mũi Trèo, Vĩnh Thái..vv. Trong giai đoạn 2021-2025, quy hoạch mới 04 chợ hạng III là chợ Tùng Luật, chợ Thái Lai, chợ TT xã Vĩnh Tú, chợ TT xã Vĩnh Long tại các xã Vĩnh Giang, Vĩnh Thái, Vĩnh Tú và Vĩnh Long.

- Định hướng phát triển du lịch huyện Vĩnh Linh là trung tâm du lịch quan trọng nhất thuộc Cụm du lịch phía Bắc của tỉnh Quảng Trị, ưu tiên phát triển các thể mạnh, lợi thế về các di tích liên quan đến du lịch DMZ, tài nguyên biển Cửa Tùng, di tích Địa đạo Vịnh Mốc (di tích có tiềm năng thành di sản thế giới được UNESCO công nhận), gắn với dịch vụ du lịch cộng đồng. Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, hình thành thương hiệu du lịch có khả năng cạnh tranh cao gắn với sản phẩm du lịch DMZ, du lịch biển cao cấp Cửa Tùng, Vĩnh Thái. Phát triển dân cư và du lịch khai thác không gian sinh thái hồ La Ngà và hồ Bảo Đài, thu hút đầu tư hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, các khu bất động sản, các khu vui chơi giải trí, thể thao.

- Duy trì và ưu tiên vùng đất đỏ bazan để trồng cây công nghiệp và cây ăn trái. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng và tận dụng quỹ đất hợp lý. Tiếp tục khuyến khích tích tụ ruộng đất theo quy định của pháp luật. Khuyến khích mở rộng việc chăn nuôi tập trung theo quy mô trang trại, gia trại theo hướng hữu cơ, hàng hoá, tạo sản phẩm an toàn phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu. Huy động nguồn vốn trong dân và các nguồn khác để nâng cấp tàu thuyền, tăng thêm ngư lưới cụ nhằm khai thác, đánh bắt có hiệu quả cao hơn. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nâng cấp các nhà máy chế biến thủy hải sản; phát triển các loại sản phẩm được chế biến từ thủy sản để phục vụ cho tiêu

dùng và xuất khẩu.

- Định hướng đến năm 2030, thị trấn Hồ Xá trở thành đô thị loại IV, thị trấn Bến Quan, Cửa Tùng tiếp tục hoàn thiện các chuẩn đô thị loại V.

Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 1.200 - 1.300 ha.

Dân số năm 2020: 87.885 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 83.000 – 101.000 người, đến năm 2040 khoảng 90.000 – 110.000 người, đến năm 2050 khoảng 103.000 - 124.000 người.

Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 117.000 – 129.000 người; đến năm 2040 là khoảng 136.000 – 150.000 người; đến năm 2050 là khoảng 152.000 – 168.000 người.

(Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

- Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, gắn với phát triển các đô thị. Đẩy mạnh khu dân cư theo quy hoạch, tiếp tục phát triển giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt; hình thành các điểm dân cư tập trung mới, có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu.

(8) Vùng huyện Đakrông:

Đakrông được xác định là huyện vùng núi phía Tây tỉnh Quảng Trị, việc phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ bảo vệ môi trường sinh thái và an ninh quốc phòng vùng biên giới.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa gắn với thị trường tiêu thụ; phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao. Phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương theo chương trình OCOP. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, quy mô trang trại tập trung gắn với an toàn sinh học và bảo vệ môi trường, phát triển chăn nuôi sạch, chăn nuôi hữu cơ.

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, nhất là rừng tự nhiên, rừng đầu nguồn xung yếu, rừng phòng hộ biên giới, bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, phòng hộ Hưóng Hóa – Đakrông Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế: công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, ... Triển khai các dự án năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió). Phát triển các cơ sở công nghiệp dọc Quốc lộ 15D, Quốc lộ 49 nối cửa khẩu quốc tế La Lay với cảng biển Mỹ Thủy.

Khai thác, phát triển các sản phẩm du lịch gắn với thế mạnh của địa phương; chú trọng đa dạng hóa các sản phẩm du lịch và phát triển sản phẩm du lịch đặc sắc

huyện Đakrông với ba sản phẩm du lịch chính của huyện: Du lịch lịch sử - chiến tranh cách mạng, du lịch sinh thái núi rừng, hang động và du lịch cộng đồng văn hóa các dân tộc thiểu số như: Khu du lịch trải nghiệm DMZ chiến khu Ba Lòng với các sản phẩm du lịch lịch sử - văn hóa – sinh thái - ẩm thực, các điểm du lịch sinh thái suối nước nóng Klu xã Đakrông, thác Khe Luồi xã Mò Ó, thác Ba Vòi, khu chinh phục đỉnh cao xã A Bung... Xây dựng điểm ngắm cảnh “chiếm lĩnh đỉnh cao” để tạo điểm nhận hội tụ, thu hút du khách.

Đến năm 2030, Thị trấn Krông Klang tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V (đô thị miền núi); hình thành mới đô thị Tà Rụt đạt tiêu chí đô thị loại V (đô thị miền núi). Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 400 - 500 ha.

Dân số năm 2020: 89.087 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 45.000 – 55.000 người, đến năm 2040 khoảng 51.000 – 63.000 người, đến năm 2050 khoảng 60.000 - 72.000 người.

Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 51.000 – 61.000 người; đến năm 2040 là khoảng 61.000 – 75.000 người; đến năm 2050 là khoảng 71.000 – 86.000 người.

(Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

Phát triển khu dân cư nông thôn gắn liền với Chương trình xây dựng nông thôn mới. Tăng cường đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, kỹ thuật phục vụ đời sống dân sinh, phòng chống thiên tai và phục vụ sản xuất nông nghiệp. Phát triển kinh tế - xã hội song song với việc gìn giữ kiến trúc, văn hoá truyền thống. Sắp xếp, ổn định dân cư vùng biên giới đặc biệt khó khăn, vùng xung yếu sạt lở, lũ quét và rừng phòng hộ, đặc dụng. Hình thành các trung tâm cụm xã Ba Lòng, Triệu Nguyên, Đakrông, Tà Long, A Bung... là trung tâm phát triển kinh tế - văn hoá xã hội của cụm xã.

Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu Kinh tế cửa khẩu Quốc tế La Lay theo hướng kinh tế tổng hợp, trong tâm là dịch vụ thương mại cửa khẩu, logistic và trung tâm dịch vụ cho tiểu vùng. Bổ sung các quỹ đất phát triển mới tại khu vực cửa khẩu La Lay, khuyến khích phát triển các khu nghỉ dưỡng, dịch vụ lưu trú như resort trên núi tại khu kinh tế cửa khẩu. Mở rộng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật CCN Krông Klang từ quy mô 15,72 ha hiện nay nâng lên khoảng 30 ha vào năm 2025.

Triển khai dự án Quốc lộ 15D kết nối với cảng biển Mỹ Thủy. Xây dựng

tuyến cao tốc Đông Hà - Lao Bảo, nâng cấp đường tỉnh lộ 558A lên Quốc lộ 9H, Đường HCM-nhánh Tây, đường tỉnh 586, đường 587B. Phát triển tuyến đường sắt Cảng Mỹ Thủy - Lao Bảo: với chiều dài 114km, theo tiêu chuẩn đường đơn khổ 1.435mm. Chiều dài qua địa bàn huyện Đakrông khoảng 27,5km.

(9) Vùng huyện Hướng Hóa:

Phát triển thương mại – dịch vụ, logistic, công nghiệp (quy mô vừa phải, theo nhu cầu), đô thị và du lịch tại khu vực cửa khẩu Lao Bảo.

Tiếp tục khai thác tiềm năng, thế mạnh về Khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo, hành lang kinh tế Đông - Tây, cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo, các cửa khẩu phụ, các điểm di tích lịch sử, các điểm du lịch thiên nhiên để thu hút đầu tư và phát triển toàn diện về thương mại, dịch vụ, du lịch. Đầu tư xây dựng hệ thống các nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, hệ thống y tế, giáo dục tư nhân; phát triển hệ thống tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm nhằm cung cấp các dịch vụ hiện đại, phục vụ tốt nhu cầu của doanh nghiệp và Nhân dân.

Triển khai thực hiện có hiệu quả hiệp định thương mại biên giới Việt - Lào; Đề án thúc đẩy phát triển thương mại, du lịch qua Khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo giai đoạn 2020 - 2030, định hướng đến 2030; phối hợp để tham mưu UBND tỉnh triển khai Đề án kinh tế thương mại xuyên biên giới Lao Bảo - Đensavan.

Hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp thương mại; phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu; hệ thống chợ đầu mối, chợ nông thôn phù hợp với nhu cầu trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các vùng; xây dựng các điểm dừng nghỉ kết hợp với nhu cầu trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các vùng; xây dựng các điểm dừng nghỉ kết hợp với trung bày, bán các sản phẩm địa phương. Chuyển đổi mô hình quản lý, nâng cao chất lượng hoạt động chợ Khe Sanh, Trung tâm Thương mại Lao Bảo.

Tiếp tục công tác xúc tiến đầu tư và phối hợp thực hiện kêu gọi, thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Thực hiện tốt chính sách khuyến công; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất hoạt động có hiệu quả trong khu, cụm công nghiệp nhằm góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Phát triển du lịch huyện Hướng Hóa trở thành điểm đến trọng điểm của tỉnh trên tuyến du lịch hành lang Đông - Tây, trong đó thị trấn Khe Sanh trở thành một trong những trung tâm du lịch, dịch vụ của không gian du lịch sinh thái, lịch sử và văn hóa các dân tộc thiểu số của Quảng Trị; bên cạnh đó chú trọng phát triển du lịch biên mậu. Phân đầu đến năm 2030 đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Phát triển thương hiệu du lịch huyện Hướng Hóa với chủ đề “Khe Sanh huyền thoại – Điểm hẹn miền sơn cước”. Tại các vị trí có địa hình thuận lợi, có tầm

nhìn tốt và đỉnh cao có tầm bao quát cảnh quan, các điểm dừng chân sẽ là các không gian công cộng, nơi khách tham quan có thể tiếp cận một cách thuận lợi, tổ chức thêm các quỹ đất dịch vụ du lịch. Phát triển một số điểm du lịch và dân cư, tổ chức điểm ngắm cảnh công cộng trên đỉnh núi cao ở phía Tây hồ thủy điện Rào Quán theo mô hình các khu nghỉ dưỡng gắn với dân cư, khai thác giá trị khí hậu vùng núi cao và cảnh quan mặt nước.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng, giá trị và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế, đặc trưng như cà phê, cao su, chuối, tinh bột sắn, chanh hạt tiêu; phát triển một số mặt hàng nông sản như: bơ, mắc ca, chanh leo...

Đầu tư phát triển ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, hữu cơ, an toàn sinh học, phù hợp lợi thế của từng vùng. Khuyến khích phát triển chăn nuôi theo hướng hợp tác xã, trang trại; các loại vật nuôi chủ lực: bò, lợn, gà.

Tập trung phát triển hạ tầng giao thông trong đó triển khai các dự án quan trọng trên địa bàn Huyện như QL.9D kéo dài qua địa bàn kết nối với cửa khẩu Tà Rùng - đường HCM (T); nâng cấp mở rộng ĐT.586, hạ tầng sản xuất nông nghiệp vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, vùng sản xuất rau an toàn, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, khu trang trại, khu vực chế biến bảo quản nông sản, thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp.

Đến năm 2030, thị trấn Lao Bảo, Thị trấn Khe Sanh định hướng trở thành đô thị loại IV, hình thành đô thị mới loại V là đô thị Lìa.

Quy mô đất xây dựng đô thị đạt khoảng 1.400 – 1.500 ha. Giai đoạn sau năm 2030, hình thành đô thị mới loại V là đô thị Hướng Phùng.

Dân số năm toàn huyện 2020: 78.324 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 90.000 – 110.000 người, đến năm 2040 khoảng 100.000 – 120.000 người, đến năm 2050 khoảng 115.000 - 127.000 người.

Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 126.000 – 140.000 người; đến năm 2040 là khoảng 140.000 – 156.000 người; đến năm 2050 là khoảng 160.000 – 178.000 người.

(Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

(10) Vùng huyện Cồn Cỏ:

- Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Đầu tư hoàn thiện hệ thống cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền và đảm bảo an ninh quốc phòng. Xây dựng đảo Cỏ thành trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Tiếp tục phát triển giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt; hình thành các điểm dân cư tập trung mới, có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu: Cải tạo, nâng cấp cảng thành cảng tổng hợp có thể tiếp nhận tàu 300T; Xây dựng mới cầu cảng phục vụ du lịch tại bến Nghè; Khôi phục các bến cũ như bến Hà Đông, bến Tranh, bến Đá Đen làm bến thuyền du lịch.

- Đường hàng không: Xây dựng mới sân bay trực thăng kết hợp thao trường. Sân bay có chức năng sử dụng trong trường hợp khẩn cấp và dự phòng cho việc phát triển hình thức vận tải taxi hàng không trong tương lai. Đồng thời kết hợp thao trường, trường bắn phục vụ an ninh Quốc gia.

- Xây dựng cột mốc A11 nhằm khẳng định chủ quyền biên giới quốc gia trên biển, đồng thời là sản phẩm du lịch hấp dẫn cho du khách tham quan.

- Nâng cao vị thế của huyện trong toàn tỉnh đưa huyện đảo thành điểm nhấn của du lịch tỉnh. Phát triển tam giác du lịch Cỏ - Cửa Tùng – Cửa Việt; Hình thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp đảo Cỏ (hệ thống bungalow, resort nghỉ dưỡng, biệt thự cao cấp, ...) trong giai đoạn 2021 – 2030 với nguồn vốn Xã hội hóa.

- Xây dựng mạng lưới giao thông tận dụng mạng lưới đường đã có, thuận theo địa hình tự nhiên.

- Bổ sung các quỹ đất phát triển các khu chức năng đô thị du lịch ở trên biển, về phía Tây Nam của đảo, với quy mô khoảng 100ha (ranh giới và hình thái xây dựng sẽ được xác định cụ thể trong các bước quy hoạch tiếp theo). Trong đó, dự kiến khoảng 80ha là các không gian xây dựng và 20ha là không gian mặt nước cảnh quan đan xen với các khu chức năng để làm tăng giá trị và bản sắc của các không gian xây dựng.

- Giữ lại các mạch thoát nước tự nhiên từ đỉnh đảo, tổ chức thành các dải công viên rừng. Tổ chức hồ bơi nhân tạo trên biển trong khu vực Bồn Tranh.

- Coi toàn bộ hệ sinh thái rừng tự nhiên trên đảo như một công viên chuyên đề bảo tồn và khai thác các giá trị sinh thái tự nhiên, bổ sung các tuyến đường dã ngoại cùng các hoạt động dịch vụ dưới tán rừng, giúp tăng sức hấp dẫn du lịch cho đảo. Bổ sung mới và nâng cao chất lượng dải công viên công cộng quanh đảo. Chuyển đổi (khoảng 35 ha) các khu đất trống hiện không có rừng, trong khu vực đất rừng, thành đất dịch vụ để tổ chức các hoạt động dịch vụ đan xen trong rừng.

- Đề nghị thành lập Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan sinh thái Đảo Cỏ

Cỏ.

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết hợp với hạ tầng xanh giúp tăng khả năng trữ nước, thấm thấu qua đất, tăng trữ lượng nước ngầm và giảm nhu cầu thoát nước bề mặt. Bổ sung hệ thống thu gom nước mưa bằng các vật dụng chứa nước hoặc bể chứa nước ngầm được lấy từ hệ thống thu gom nước mưa trên mái nhà.

- Về định hướng phát triển hạ tầng thương mại: Trong giai đoạn 2021-2025, tiến hành xây dựng, cải tạo, mở rộng 01 chợ hạng III là chợ Cồn Cỏ tại huyện Đảo Cồn Cỏ. Phấn đấu sau năm 2025 xây dựng trụ sở kho bạc và ngân hàng thương mại tại huyện đảo. Khuyến khích xây dựng siêu thị và dịch vụ thương mại, dịch vụ nghề cá trên đảo.

- Xây dựng 1 cụm công nghiệp/tiểu thủ công nghiệp, đáp ứng nhu cầu phục vụ dịch vụ nghề cá.

7.7. Phương án phân vùng chức năng không gian biển

Vùng chú trọng bảo tồn, bảo vệ và phát triển kinh tế (vùng I)

- Vùng bảo tồn (I.A): Là vùng huyện đảo Cồn Cỏ và khu bảo tồn quy hoạch mới, bao gồm: Toàn bộ diện tích đảo Cồn Cỏ, khu vực biển xung quanh đảo Cồn Cỏ, Vùng biển xã Vĩnh Thái và xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh có độ sâu từ 0 đến khoảng 30m. Diện tích vùng khoảng 5.060 ha. Vùng tập trung các sinh cảnh, hệ sinh thái quan trọng, như rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, rong biển và các loài sinh vật, động vật có tính đa dạng sinh học cao, vùng có các hệ sinh thái hỗ trợ sự sống của các loài sinh vật đặc hữu, quý hiếm và bị đe dọa...

- Vùng bảo vệ và phát triển lâm nghiệp (I.B): Là vùng diện tích rừng được quy hoạch bao gồm các xã: Vĩnh Thái (Vĩnh Linh); Trung Giang, Gio Hải (huyện Gio Linh); Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng (Triệu Phong), Hải An, Hải Khê (huyện Hải Lăng). Diện tích vùng khoảng 3.451 ha. Vùng có diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất, có vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái của rừng, giảm thiểu nhẹ những tác động của thiên tai và các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương.

Vùng phát triển kinh tế (vùng II)

Đối với vùng phát triển kinh tế, được phân chia thành các tiểu vùng như sau:

- Vùng phát triển đô thị du lịch và dịch vụ biển (vùng II.A): Vùng ven biển Vĩnh Thái – Kim Thạch; Trung Giang – Gio Hải; Triệu Vân – Triệu Lăng. Diện tích vùng khoảng 1.615 ha. Vùng có tiềm năng phát triển khu đô thị du lịch - nghỉ dưỡng, thương mại – dịch vụ ven biển.

- Vùng hoạt động cảng và giao thông, vận tải biển (vùng II.B): Vùng cảng biển Cửa Việt và Mỹ Thủy, bao gồm phần đất liền và mặt nước bề cảng. Diện tích

vùng khoảng 5.000 ha. Vùng cảng biển, bến tàu và các vùng nước sử dụng cho vận tải biển và các hoạt động thương mại, dịch vụ liên quan.

- Vùng phát triển công nghiệp (vùng II.C): Vùng phát triển kinh tế khu Đông Nam, CCN Nam Cửa Việt và nhà máy điện mặt trời gồm LIG Quảng Trị và Gio Thành 2. Diện tích vùng khoảng 1.734 ha. Vùng có sự thay đổi mạnh để đáp ứng được các hoạt động phát triển công nghiệp (phụ thuộc vào biển và có thể phát triển tốt hơn nhờ biển); vùng được chỉ định và quản lý theo mục đích sử dụng riêng cho các hoạt động phát triển công nghiệp và kinh tế.

- Vùng phát triển nông nghiệp (vùng II.D): Đối với vùng phát triển nông nghiệp vùng đề xuất bao gồm vùng phát triển cây công nghiệp: Xã Kim Thạch, (huyện Vĩnh Linh) và xã Trung Giang, Gio Hải (huyện Gio Linh); độ cao từ 20 – 95 m, trung bình 35-45 m. Diện tích vùng khoảng 2.230 ha. Vùng có tiềm năng và hoạt động phát triển nông nghiệp như cây lương thực (cây lúa...) và cây công nghiệp.

- Vùng phát triển nuôi trồng thủy sản (vùng II.E): Vùng cửa sông Thạch Hãn, sông Bến Hải và vùng đất xã Vĩnh Thái (huyện Vĩnh Linh). Diện tích vùng khoảng 580 ha. Vùng cửa sông có địa hình thấp, vùng đất bị ảnh hưởng tình trạng xâm nhập mặn và không phù hợp cho phát triển các ngành kinh tế khác.

- Vùng phát triển đa mục tiêu (II.F): Thị trấn Cửa Tùng; thị trấn Cửa Việt, xã Triệu Vân, xã Triệu Lăng và xã Hải Khê. Diện tích vùng khoảng 4.411 ha. Trung tâm phát triển đô thị đa ngành tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Vùng khai thác thủy sản (Vùng III)

- Vùng khai thác thủy sản ven bờ (vùng III.A): Là vùng nước ven bờ của tỉnh Quảng Trị trong phạm vi tuyến bờ (Nghị định 33/2010/NĐ-CP), ngoại trừ các vùng nước thuộc phạm vi các vùng hoạt động cảng, du lịch và bảo tồn biển Cồn Cỏ. Diện tích vùng khoảng 179.270 ha.

- Vùng khai thác thủy sản xa bờ (vùng III.B): Là vùng biển tỉnh Quảng Trị có phạm vi bên ngoài vùng khai thác thủy sản ven bờ (tuyến bờ Nghị định 33/2010/NĐ-CP) và vùng bảo tồn biển Cồn Cỏ. Diện tích vùng khoảng 221.540 ha

8. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai

a) Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:

Phương án phân bổ đất đai xác định diện tích đất theo các chức năng dự kiến thực tế sẽ được chuyển đổi/sử dụng, đến năm 2030, theo các chức năng (trong bảng dưới đây) – các thông số diện tích này có thể khác với quy mô định hướng quy hoạch phát triển của các khu chức năng đó, do quy mô quy hoạch có thể bao gồm các diện tích đã nằm trong quy hoạch nhưng còn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu

tư hoặc kêu gọi, thu hút đầu tư – chưa chuyển đổi chức năng sử dụng đất theo đúng chức năng quy hoạch (để được thống kê theo chức năng đó).

*** Đối với đất nông nghiệp:**

+ Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 cân đối theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ (QĐ326/QĐ-TTg) là 408.790,96 ha (*bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 408.791 ha*), chiếm 86,95% tổng diện tích tự nhiên, giảm 5.850,61 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đề xuất điều chỉnh đất nông nghiệp đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 399.258 ha, giảm 9.533 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Chi tiết một số loại đất chính:

Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 của tỉnh là 26.000,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 26.000 ha), chiếm 6,36% diện tích đất nông nghiệp, giảm 3.421,26 ha so với năm 2020. Hướng chủ yếu là thâm canh chiều sâu, sử dụng giống lúa mới, lúa chất lượng cao.

Trong đó:

Diện tích đất chuyên trồng lúa đến năm 2030 của tỉnh là 24.500,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 24.500 ha), chiếm 5,99% diện tích đất nông nghiệp, giảm 744,76 ha so với năm 2020.

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất chuyên trồng lúa đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 23.553 ha, giảm 947 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Nguyên nhân do khả năng mở rộng, tăng vụ đất từ đất lúa khác sang đất chuyên trồng lúa bù vào diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp không có nhiều trong giai đoạn tới.

Đất trồng cây lâu năm:

Phát triển mạnh diện tích đất trồng cây lâu năm trên cơ sở chuyển đổi từ diện tích đất lâm nghiệp và khai thác triệt để diện tích đất chưa sử dụng ở những khu vực có tiềm năng. Chú trọng phát triển các vùng chuyên canh tập trung như cà phê ở Hướng Hóa, cao su và hồ tiêu ở Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hoá, ĐakRông.

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 của tỉnh là 58.601,25 ha, chiếm 14,34% diện tích đất nông nghiệp, tăng 5.377,54 ha so với năm 2020.

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của

tỉnh) là 52.619 ha, giảm 5.982 ha cân đối theo chỉ tiêu phân bổ quốc gia. Thấp hơn do nhu cầu chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp cao hơn phương án phân bổ và nhu cầu mở rộng diện tích chuyển từ đất rừng sản xuất giảm cân đối theo quốc gia phân bổ.

+ Đối với đất lâm nghiệp: Khai thác phải đi đôi với tái sinh rừng; Bảo tồn nguyên vẹn, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; ổn định sinh kế cho người dân vùng đệm các khu bảo tồn,...

Cân đối theo quốc gia phân bổ (QĐ 326/QĐ-TTg): cần giữ khoảng 276.417 ha đất lâm nghiệp, trong đó: Đất rừng phòng hộ khoảng 82.417 ha (*tăng 964 ha so với hiện trạng năm 2020*), đất rừng đặc dụng khoảng 64.000 ha (*giảm 1.324 ha so với hiện trạng năm 2020*), đất rừng sản xuất khoảng 130.000 ha (*giảm 12.121 ha so với hiện trạng năm 2020*).

Cân đối theo nhu cầu thực tế của tỉnh: cần giữ khoảng 279.064 ha đất lâm nghiệp (*tăng 2.647 ha so với QG phân bổ*), trong đó: Đất rừng phòng hộ khoảng 74.085 ha (*giảm 8.332 ha so với QG phân bổ*), đất rừng đặc dụng khoảng 60.622 ha (*giảm 1.324 ha so với QG phân bổ*), đất rừng sản xuất khoảng 144.357 ha (*tăng 14.357 ha so với QG phân bổ*).

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Nâng lên quy mô khoảng 3.462 ha (*không tính diện tích đất nuôi trồng thủy sản kết hợp với diện tích mặt nước của các hồ thủy lợi*), tại các vị trí phù hợp, đồng thời kết hợp áp dụng khoa học công nghệ để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế.

+ Đất nông nghiệp khác: Nâng lên quy mô khoảng 3.998 ha, tăng 3.716 ha so với hiện trạng năm 2020. Phục vụ cho phát triển những khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, những trang trại chăn nuôi.

*** Đối với đất phi nông nghiệp:**

+ Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 55.042,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 55.042 ha), chiếm 11,71% tổng diện tích tự nhiên, tăng 12.115,88 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đề xuất điều chỉnh đất phi nông nghiệp đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 64.675 ha, tăng 9.633 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Chi tiết một số loại đất chính:

+ Đối với đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 của tỉnh là 2.283,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 2.283 ha), chiếm 4,15% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 838,75 ha so với năm 2020.

+ Đối với đất an ninh:

Diện tích đất an ninh đến năm 2030 của tỉnh là 1.724,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 1.724 ha), chiếm 3,13% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1.451,10 ha so với năm 2020.

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất an ninh đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 306 ha, giảm 1.418 ha so với quốc gia phân bổ.

Đề xuất đến năm 2030 điều chỉnh giảm 1.418 ha; lý do đây là đất sản xuất của của trại giam Nghĩa An đưa vào quy hoạch chuyển sang đất an ninh, tuy nhiên diện tích đất này tỉnh đã giao ổn định cho dân sản xuất, đề nghị không chuyển sang đất an ninh..

+ Đối với đất khu công nghiệp

Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 1.887,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 1.887 ha), chiếm 3,43% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1.586,98 ha so với năm 2020.

Giai đoạn 2021-2030 tiếp tục thực hiện 03 khu công nghiệp hiện đang hoạt động xây dựng 02 khu công nghiệp đã có trong quy hoạch các khu công nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt, quy hoạch mới 02 KCN nâng tổng số khu công nghiệp đến năm 2030 là 07 KCN.

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất khu công nghiệp đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*cân đối theo nhu cầu của tỉnh*) là 3.464,40 ha, tăng 1.577,40 ha so với quốc gia phân bổ.

+ Đối với đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 904,28 ha, chiếm 1,64% đất phi nông nghiệp, tăng 650,08 ha so với năm 2020.

Trong kỳ thực hiện 19 cụm công nghiệp đã được xác định và đã được UBND tỉnh phê duyệt và quy hoạch mới 9 cụm công nghiệp, nâng tổng số cụm công nghiệp đến năm 2030 là 28 CCN.

+ Đối với đất TM-DV: Bố trí quỹ đất để hoàn thiện hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh; Phát triển hệ thống chợ đầu mối, chợ nông sản tại TP. Đông Hà; Hướng Hóa, Triệu Phong; Xây dựng các TTTM, các siêu thị, nhà hàng, khách sạn, điểm thương mại cung cấp hàng tiêu dùng... Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân và nhu cầu của khách tham quan du lịch.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 của tỉnh là 1.188,36 ha, chiếm 2,17% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 896,87 ha so với năm 2020.

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 2.588 ha, tăng 1.400 ha so với cân đối theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 744,55 ha, chiếm 1,35% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 316,97 ha so với năm 2020.

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 1.017 ha, tăng 272 ha so với cân đối theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 của tỉnh là 441,93 ha, chiếm 0,80% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 103,81 ha so với năm 2020

+ Đối với đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 của tỉnh là 895,60 ha, tăng 766,56 ha so với năm 2020.

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 1.787 ha, tăng 891 ha so với phân bổ cân đối theo chỉ tiêu phân bổ quốc gia.

+ Đối với đất phát triển hạ tầng:

Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 của tỉnh là 25.469,59ha, chiếm 46,27% đất phi nông nghiệp, tăng 4.136,98 ha so với năm 2020.

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 31.550 ha, tăng 6.080 ha so với phân bổ cân đối theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Những loại đất phát triển hạ tầng có nhu cầu tăng cao so với quốc gia phân bổ:

Đất giao thông: tăng 2.645 ha

Đất thủy lợi: tăng 908 ha

Đất thể dục thể thao: tăng 143 ha.

Đất công trình năng lượng: tăng 2.384 ha.

Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 43 ha

+ Đối với đất phát triển đô thị: Hạn chế việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang phát triển các đô thị đặc biệt là đất lúa; Tăng tỷ trọng đất dân dụng, đất chuyên dùng ở đô thị theo tiêu chuẩn phân cấp đô thị; Sử dụng đất xây dựng các trụ sở cơ quan, công trình công cộng theo hướng khai thác không gian và kiến trúc. Diện tích đất đô thị có khoảng 25.000 ha, trong đó:

Cân đối theo quốc gia phân bổ (QĐ 326/QĐ-TTg): đất ở đô thị là khoảng 2.294 ha (tăng thêm khoảng 914 ha).

Cân đối theo nhu cầu thực tế của tỉnh: đất ở đô thị là khoảng 2.495 ha (tăng thêm so với cân đối theo quốc gia phân bổ khoảng 201 ha).

+ Đối với đất khu dân cư nông thôn: Cần dành quỹ đất để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư; Đảm bảo quỹ đất sản xuất nông nghiệp để ổn định sinh kế của người dân. Diện tích đất khu dân cư đến năm 2030 có khoảng 34.000 ha, trong đó đất ở nông thôn là khoảng 4.990 ha (tăng thêm khoảng 1.009 ha).

Bảng: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

	Chỉ tiêu	Diện tích cân đối theo QĐ326/QĐ-TTg			Diện tích đề nghị điều chỉnh	
		Cấp Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định	Diện tích năm 2030	Diện tích năm 2030	So sánh theo QĐ326
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên			470.123,00	470.123,00	
1	Đất nông nghiệp	408.791	0	408.791,00	399.158,00	-9.633,00
1.1	Đất trồng lúa	26.000	0	26.000,00	26.000,00	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>24.500</i>	<i>0</i>	<i>24.500,00</i>	<i>23.552,58</i>	<i>-947,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		40.337	40.336,78	33.670,16	-6.592,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm		58.566	58.566,10	54.184,62	-4.455,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	82.417		82.417,00	73.674,11	-8.742,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	64.000		64.000,00	60.622,18	-3.377,82
1.6	Đất rừng sản xuất	130.000	0,00	130.000,00	143.603,12	13.603,12
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>24.500</i>	<i>0</i>	<i>24.500,00</i>	<i>22.143,94</i>	<i>-2.356,06</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		3.462	3.462,29	3.394,98	-67,31
1.8	Đất làm muối		8	7,98	7,98	
1.9	Đất nông nghiệp khác		4.001	4.000,85	4.000,85	
2	Đất phi nông nghiệp	55.042	0	55.042,00	64.675,00	9.633,00

	Chỉ tiêu	Diện tích cân đối theo QĐ326/QĐ-TTg			Diện tích đề nghị điều chỉnh	
		Cấp Quốc gia phân bố	Cấp tỉnh xác định	Diện tích năm 2030	Diện tích năm 2030	So sánh theo QĐ326
2.1	Đất quốc phòng	2.283	0	2.283,00	2.283,00	
2.2	Đất an ninh	1.724	0	1.724,00	305,69	-1.418,31
2.3	Đất khu công nghiệp	1.887		1.887,00	3.464,40	1.577,40
2.4	Đất cụm công nghiệp		904	904,28	904,28	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		1.188	1.188,36	2.584,79	1.396,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		745	744,55	1.017,01	272,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		442	441,93	441,93	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		896	895,60	1.787,03	891,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng	20.402	5.068	25.469,59	31.549,66	6.080,08
	<i>Đất giao thông</i>	<i>11.000</i>	<i>0</i>	<i>11.000,00</i>	<i>13.644,83</i>	<i>2.644,83</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>		<i>5.598</i>	<i>5.598,18</i>	<i>6.505,72</i>	<i>907,54</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>100</i>		<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>180</i>	<i>0</i>	<i>180,00</i>	<i>180,00</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>880</i>	<i>0</i>	<i>880,00</i>	<i>880,00</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>464</i>	<i>0</i>	<i>464,00</i>	<i>607,46</i>	<i>143,46</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1.500</i>	<i>0</i>	<i>1.500,00</i>	<i>3.884,13</i>	<i>2.384,13</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>40</i>	<i>0</i>	<i>40,00</i>	<i>40,00</i>	
	<i>Đất XD kho dự trữ Quốc gia</i>	<i>7</i>		<i>7,00</i>	<i>7,00</i>	
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>150</i>	<i>0</i>	<i>150,00</i>	<i>150,00</i>	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>296</i>		<i>296,00</i>	<i>296,00</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>		<i>96</i>	<i>96,50</i>	<i>96,50</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>		<i>5.068</i>	<i>5.068,46</i>	<i>5.068,46</i>	
	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>		<i>5</i>	<i>4,69</i>	<i>4,69</i>	
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã</i>		<i>8</i>	<i>7,58</i>	<i>7,58</i>	

	Chỉ tiêu	Diện tích cân đối theo QĐ326/QĐ-TTg			Diện tích đề nghị điều chỉnh	
		Cấp Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định	Diện tích năm 2030	Diện tích năm 2030	So sánh theo QĐ326
	<i>hội</i>					
	<i>Đất chợ</i>		67	67,23	67,11	-0,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng		161	161,47	161,47	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		304,25	304,25	663,71	359,46
2.13	Đất ở tại nông thôn		3.981	3.980,86	4.711,68	670,83
2.14	Đất ở tại đô thị		2.294	2.294,38	2.494,99	260,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		225	224,62	224,62	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		31	30,52	68,64	38,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng		383	383,20	382,87	-0,33
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		9.325	9.324,79	9.159,12	-165,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng		2.789	2.789,10	2.459,59	-329,51
2.21	Đất phi nông nghiệp khác		11	10,51	10,51	
3	Đất chưa sử dụng	6.290	0	6.290,00	6.290,00	
II	KHU CHỨC NĂNG					
1	Đất khu công nghệ cao					
2	Đất khu kinh tế	39.596	0	39.596	39.596,00	
3	Đất đô thị	24.931	0	24.931,00	24.931,00	
4	Khu sản xuất nông nghiệp		83.066	83.066,10	81.642,47	-1.497,59
5	Khu lâm nghiệp		276.417	276.417,00	277.899,41	1.482,41
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		64.000	64.000,00	60.622,18	-3.377,82
7	Khu phát triển công nghiệp		2.791	2.791,28	4.368,68	1.577,40
8	Khu đô thị		2.717	2.717,00	2.717,15	200,15
9	Khu thương mại - dịch vụ		2.829	2.828,88	2.828,88	
8	Khu dân cư nông thôn		36.191	36.190,95	36.190,95	

b) Định hướng phân vùng quy hoạch sử dụng đất tầm nhìn đến năm 2050:

Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Trị cho giai đoạn sau năm 2030 – tầm nhìn đến năm 2050 được xác định theo các tiểu vùng. Trong đó, mỗi tiểu vùng được xác định theo chức năng chính, ngoài ra có thể vẫn đan xen các chức năng khác trong mỗi tiểu vùng (sẽ được xác định cụ thể ở các bước quy hoạch tiếp theo). Cụ thể xem bản vẽ Định hướng phân vùng Quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/50.000 và sơ đồ dưới đây.

9. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Xây dựng và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị phải đi đôi với bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng - an ninh; kiên quyết không vì tăng trưởng kinh tế để đánh đổi môi trường, lấy phát triển bền vững là cốt lõi, động lực cho hoạt động kinh tế.

Bảo vệ môi trường phù hợp với các vùng môi trường nhằm đảm bảo ngăn ngừa, hạn chế mức độ ảnh hưởng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, khắc phục, cải thiện các khu vực bị ô nhiễm, nâng cao năng lực quản lý nhà nước.

Xây dựng hệ thống bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Trị một cách đồng bộ, hiệu quả và toàn diện; khắc phục ô nhiễm môi trường, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái; ngăn chặn, đẩy lùi ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; nâng cao chất lượng môi trường sống; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, làm tiền đề cho phát triển kinh tế xanh, kinh tế môi trường; bảo vệ và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bao gồm hệ thống rừng đặc dụng, rừng ngập mặn, rừng ven biển, các hệ sinh thái biển, các Khu bảo tồn thiên nhiên. Tiếp tục cải thiện chất lượng rừng, duy trì độ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 49%.

9.1. Phương án Phân vùng môi trường

Căn cứ điều 32 Luật BVMT 2020, quy định thực hiện phân vùng môi trường; theo các quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT số 72/2020; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT, các vùng BVMT tỉnh Quảng Trị được phân chia gồm ba vùng như sau:

(1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu Bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa, Khu Bảo tồn thiên nhiên Đăkrông, Khu Bảo tồn biển đảo cồn Cỏ

b) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa

c) Vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt trên Sông Đăkrông, Suối Xaranh và hồ Tân Độ, Sông Sê Pôn, Hồ thủy điện Rào Quán,

Hồ Lia, Sông Vĩnh Phước và hồ Ái Tử, Đập Trầm, Sông Thạch Hãn và đập dâng Nam Thạch Hãn, Sông Nhùng, Sông Ô Lâu, Sông Sa Lung và hồ La Ngà, hồ Bảo Đài, Sông Hiếu, Sông Thác Ma và các sông, suối, hồ khác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

d) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành của thành phố Đông Hà (đô thị loại II đến năm 2030) theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

Vị trí, quy mô, ranh giới khu dân cư tập trung được quyết định cụ thể trên cơ sở quy hoạch chung đô thị được duyệt.

(2) Vùng hạn chế phát thải:

a) Phân khu phục hồi sinh thái, dịch vụ hành chính, vùng đệm của các Khu BTTN; Khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyện thoại, khu sinh thái cảnh quan Trầm Trà Lộc; Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh, rừng đặc dụng Cồn Cỏ; Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu BTTN Đăkrông và Bắc Hướng Hóa;

b) Khu dân cư tập trung là nội thị của các đô thị các đô thị loại IV, V đến năm 2030 theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị, bao gồm: 08 đô thị loại IV (TX. Quảng Trị, thị trấn Lao Bảo, Khe Sanh, Hồ Xá, Diên Sanh, Cam Lộ, Gio Linh và Ái Tử); 4 đô thị loại V (trong đó gồm 4 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan, Cửa Tùng, Cửa Việt (mở rộng ra phía các xã Gio Việt, Gio Hải, Gio Mai, Gio Quang và Trung Giang), Krông Klang và 05 đô thị phát triển mới nâng cấp từ các xã: Sòng (xã Thanh An), Nam Cửa Việt (các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch), La Vang (xã Hải Phú), Tà Rụt (xã Tà Rụt);

Vị trí, quy mô, ranh giới khu dân cư tập trung được quyết định cụ thể trên cơ sở quy hoạch chung đô thị được duyệt.

(3) Vùng khác là toàn bộ diện tích còn lại của tỉnh Quảng Trị được thực hiện các phương án bảo vệ môi trường và quy định về bảo vệ môi trường trong các hoạt động phát triển dân sinh, kinh tế theo luật định.

Bảng: Phương án phân vùng môi trường tỉnh Quảng Trị đến năm 2030

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	
1	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu Bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa, Khu Bảo tồn thiên nhiên Đăkrông, Khu Bảo tồn biển đảo cồn Cỏ	I.1
a	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu Bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	I.1.a
b	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu Bảo tồn thiên nhiên Đăkrông	I.1.b
c	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu bảo tồn Biển đảo Cồn Cỏ	I.1.c
2	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa	I.2

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
a	Di tích quốc gia đặc biệt Cầu treo Đakrông	I.2.a
b	Di tích quốc gia đặc biệt thuộc di tích “Đường Trường Sơn-Đường Hồ Chí Minh”, bao gồm Cảng quân sự Đông Hà (thuộc Thành Phố Đông Hà).	I.2.b
c	Di tích quốc gia đặc biệt gồm 03 di tích: Đồi bờ Hiền Lương – Bến Hải; Địa đạo Vĩnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh; Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh (thuộc Huyện Vĩnh Linh).	I.2.c
d	Di tích quốc gia đặc biệt gồm 02 di tích Đường Hồ Chí Minh – Đường Trường Sơn và Đồi bờ Hiền Lương - Bến Hải (Xã Trung Hải) (thuộc Huyện Gio Linh).	I.2.d
e	Di tích quốc gia đặc biệt thuộc di tích “Thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972”, bao gồm 04 điểm di tích thành phần (Thuộc Thị xã Quảng Trị); bao gồm 2 địa điểm di tích thành phần (thuộc huyện Triệu Phong), và bao gồm 01 địa điểm di tích thành phần (thuộc huyện Hải Lăng).	I.2.e
g	Các di tích lịch sử - văn hóa khác theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa	I.2.g
3	Vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt	I.3
a	Sông Đakrông: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của nhà máy nước Krông Klang.	I.3.a
b	Suối Xaranh và hồ Tân Độ: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của nhà máy nước Khe Sanh.	I.3.b
c	Sông Sê Pôn: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của nhà máy nước Lao Bảo).	I.3.c
d	Hồ thủy điện Rào Quán: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của nhà máy nước tại hồ thủy điện Rào Quán.	I.3.d
e	Hồ Lia: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của hệ thống cấp nước tập trung cho đô thị Lia.	I.3.e
g	Các suối là nguồn nước sinh hoạt của hệ thống cấp nước tập trung cho đô thị Hướng Phùng.	I.3.g
h	Sông Vĩnh Phước và hồ Ái Tử: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của nhà máy nước Tân Lương.	I.3.h
i	Đập Trám: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Đập Trám, có phạm vi không nhỏ hơn 1.500 m tính từ vị trí khai thác nước	I.3.i

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
j	Sông Thạch Hãn và đập dâng Nam Thạch Hãn: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của nhà máy nước Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.	I.3.j
k	Sông Nhùng: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình cấp nước Hải Lăng.	I.3.k
l	Sông Ô Lâu: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình cấp nước Hải Chánh.	I.3.l
m	Sông Sa Lung và hồ La Ngà, hồ Bảo Đài: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của nhà máy nước Bến Quan và nhà máy nước tại xã Vĩnh Long.	I.3.m
n	Sông Hiếu: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của nhà máy nước Cam Lộ.	I.3.n
o	Sông Thác Ma: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình cấp nước xã Hải Sơn.	I.3.o
p	Vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt quy mô nhỏ ở các sông, suối, hồ khác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.	I.3.p
4	Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành của thành phố Đông Hà (đô thị loại II đến năm 2030).	I.4
II	Vùng hạn chế phát thải	
1	Phân khu phục hồi sinh thái, dịch vụ hành chính, vùng đệm của các Khu bảo tồn thiên nhiên; vùng cảnh quan Trầm Trà Lộc; Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh, đường Hồ Chí Minh huyền thoại, rừng đặc dụng Cồn Cỏ; Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu BTTN Đakrong và Bắc Hướng Hóa	II.1
a	Phân khu phục hồi sinh thái, dịch vụ hành chính của Khu Bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	II.1.a
b	Phân khu phục hồi sinh thái, dịch vụ hành chính của khu Bảo tồn thiên nhiên Đăkrông	II.1.b
c	Phân khu phục hồi sinh thái, dịch vụ hành chính của Khu bảo tồn Biển đảo Cồn Cỏ	II.1.c
d	Khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại	II.1.d
e	Vùng cảnh quan Trầm Trà Lộc	II.1.e
g	Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh	II.1.g
h	Khu bảo vệ cảnh quan Rừng đặc dụng đảo Cồn Cỏ	II.1.h

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
2	Khu dân cư tập trung là nội thị của các đô thị các đô thị loại IV, V đến năm 2030, bao gồm: 08 thị loại IV (TX. Quảng Trị, thị trấn Lao Bảo, thị trấn Hồ Xá, thị trấn Gio Linh, thị trấn Ái Tử, thị trấn Khe Sanh, thị trấn Diên Sanh và thị trấn Cam Lộ); 09 đô thị loại V (trong đó gồm 04 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan, Cửa Tùng, Cửa Việt (mở rộng ra phía các xã Gio Việt, Gio Hải, Gio Mai, Gio Quang, Trung Giang), Krông Klang và 05 đô thị phát triển mới nâng cấp từ các xã: Sòng (xã Thanh An), Nam Cửa Việt (các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch), La Vang (xã Hải Phú), và Tà Rụt (xã Tà Rụt).	II.2
III	Vùng khác	III

9.2. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Kiện toàn, nâng cấp các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có: Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa, Đăkrông, Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ, Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh. Thành lập mới Khu bảo vệ cảnh quan Rừng đặc dụng đảo Cồn Cỏ. Nghiên cứu khả năng thành lập Khu bảo tồn biển Vĩnh Thái - Kim Thạch.

Bảo vệ các nguồn gen đặc hữu, quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng, các nguồn gen giống cây trồng, vật nuôi bản địa, có giá trị khoa học, kinh tế, giáo dục...; bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái đặc thù, có giá trị bảo vệ môi trường, phát triển du lịch, phòng chống thiên tai và thích ứng BĐKH như khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại, khu sinh thái cảnh quan Trầm Trà Lộ, Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu BTTN Đakrong và Bắc Hướng Hóa.

Danh mục các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên	Diện tích	Phân hạng bảo tồn	Cấp quản lý	Phân kỳ quy hoạch	Ghi chú
1	Bắc Hướng Hóa	22.762,8 ha	Vườn quốc gia	Cấp quốc gia	2021-2030	Nâng hạng
2	Đakrông	37.009,74 ha	Vườn Quốc Gia	Cấp quốc gia	2021-2030	Nâng hạng
3	Biển đảo Cồn Cỏ	10.000 ha	Khu bảo tồn biển	Cấp tỉnh	2021-2030	Chuyển tiếp và mở rộng
4	Rú Lịnh	97,84 ha	Khu bảo vệ cảnh quan	Cấp tỉnh	2021-2030	Chuyển tiếp

TT	Tên	Diện tích	Phân hạng bảo tồn	Cấp quản lý	Phân kỳ quy hoạch	Ghi chú
5	Rừng đặc dụng Cồn Cỏ	141,76 ha	Khu bảo vệ cảnh quan	Cấp tỉnh	2021-2030	Thành lập mới
6	Đường Hồ Chí Minh huyền thoại	3.377,82 ha	Khu bảo vệ cảnh quan	Cấp tỉnh	2021-2030	Chuyển tiếp
7	Khu bảo tồn biển Vĩnh Thái - Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh	20.000 ha	Khu bảo tồn biển	Cấp tỉnh	2026-2030	Thành lập mới

9.3. Phương án quan trắc môi trường

Chuyển tiếp quy hoạch các trạm quan trắc môi trường thuộc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát môi trường đồng bộ, hiện đại trên địa bàn tỉnh, tích hợp với hệ thống quan trắc môi trường quốc gia.

Phương án bố trí các trạm quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Thành phần môi trường	Số lượng (trạm/điểm)		
		2021 - 2025	2026 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
I	TRẠM QUAN ĐỊNH KỲ			
1	Tài nguyên nước mặt	8	9	9
2	Tài nguyên nước dưới đất	11	14	24
3	Nước sông	36	39	44
4	Xâm nhập mặn	14	14	14
5	Nước hồ	15	16	22
6	Nước biển	9	13	13
7	Nước dưới đất	30	38	45
8	Nước thải	12	14	17
9	Không khí	26	36	40
10	Đất	21	39	54

STT	Thành phần môi trường	Số lượng (trạm/điểm)		
		2021 - 2025	2026 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
11	Trầm tích	11	14	17
12	Nước mưa	0	0	3
II	TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC			
1	Trạm quan trắc tự động môi trường nước sông	3	5	9
2	Trạm quan trắc tự động môi trường không khí	3	7	21
3	Trạm quan trắc tự động môi trường nước biển ven bờ	0	2	5
III	TRẠM ĐIỀU HÀNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	1	2	2

9.4. Phương án ứng phó biến đổi khí hậu

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ, lũ quét, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán và thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai.

Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, giảm thiệt hại về người và tài sản đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn trước; 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên toàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai; 100% lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai, đặc biệt là các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn; nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng, chống thiên tai, nhất là đê điều, hồ, đập, đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với tác động mới của thiên tai; chủ động cảnh báo, dự báo, phòng, chống lũ quét, sạt lở đất tại những khu vực xung yếu; 100% khu vực ngầm tràn thường xuyên bị ngập sâu được lắp thiết bị cảnh báo; số hộ dân thuộc khu vực nguy hiểm thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

1. Quy hoạch đô thị

Định hướng: Lồng ghép các yếu tố BĐKH vào các quy hoạch của tỉnh (quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung, các quy hoạch ngành), đặc biệt chú trọng vấn đề tăng diện tích mặt nước và mảng xanh đô thị; Phát triển hệ thống văn bản pháp lý nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án liên quan đến quy hoạch đô thị ứng phó với BĐKH; Phòng chống và giảm thiệt hại của ngập lụt, hạn hán và nắng nóng.

Giải pháp ứng phó: Lồng ghép các yếu tố BĐKH trong quá trình xây dựng, điều chỉnh và cập nhật quy hoạch phát triển đô thị của tỉnh; Xây dựng độ cao nền phù với khả năng tiêu thoát nước tốt, chống ngập ứng cục bộ đối với các khu vực dễ bị ngập lụt do mưa lớn; Xây dựng nhà ở với kết cấu nền cao, tránh ảnh hưởng của ngập lụt khi mưa lớn xảy ra dẫn đến nước ở các sông dâng cao đối với các huyện, xã đồng bằng ven sông; Kết cấu hướng nền nghiêng về các đường phố và các trục tiêu chính, các hồ điều hòa đảm bảo thoát nước nhanh, chống ngập lụt cục bộ. đối với các công trình xây dựng mới; Quy hoạch hệ thống đê điều, các hồ chứa phục vụ sản xuất trong điều kiện khô hạn xảy ra; Xây dựng đô thị, nông thôn mới với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả và bền vững.

2. Nông nghiệp

Định hướng: Nghiên cứu đánh giá mức độ tác động của BĐKH đối với các lĩnh vực của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; định hướng các giải pháp ứng phó với BĐKH của ngành; Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên trong hoạt động nông nghiệp; Ưu tiên triển khai các dự án ứng phó với BĐKH ưu tiên.

Giải pháp ứng phó: Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực về ứng phó với BĐKH cho cán bộ cấp cơ sở trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; Rà soát, đánh giá, xác định và triển khai thực hiện các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH (góp phần giảm khí nhà kính, thích ứng với BĐKH) trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh; Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, thông tin, nâng cao nhận thức nông dân trong giảm thiểu và thích ứng với BĐKH ở các khu vực có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, đặc biệt các khu vực diện tích cây lương thực lớn; Nghiên cứu tuyển chọn một số giống cây lương thực (lúa, ngô lai,...), cây ăn quả có khả năng chịu hạn, chống chịu sâu bệnh hại, có khả năng thâm canh cao, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng... thích ứng với biến đổi tại Quảng Trị; Phát triển một số giống lúa địa phương thích nghi với ruộng một vụ và không chủ động tưới tiêu, tập trung các khu vực với sản lượng và năng suất lúa cả năm cao; Xây dựng một số điểm trung tâm hiện đại hóa nông thôn gắn với khu làng xóm hiện hữu. Tại đây, chủ yếu nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về trồng lúa năng suất chất lượng cao, trồng hoa, cây ăn quả, hoa màu nhằm phát triển các vùng sản xuất lúa năng suất cao; Tổ chức các buổi tập huấn canh tác chuyển đổi cây trồng khi có hạn hán xảy ra trong mùa vụ tiếp theo. Bên cạnh đó sử dụng

vật liệu che phủ bằng các tàn dư thực vật sẵn có trên nương để chống xói mòn rửa trôi đất canh tác nhờ đó hạn chế việc đốt nương, rẫy nhằm tránh ô nhiễm môi trường và phòng chống cháy rừng; Sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón đúng kỹ thuật, đạt hiệu quả cao, đảm bảo an toàn thực phẩm và hạn chế gây ô nhiễm môi trường; Hỗ trợ các hộ nghèo ở những vùng đặc biệt khó khăn tiếp cận hưởng lợi từ các chính sách của Nhà nước đối với hoạt động chăn nuôi, sản xuất như hỗ trợ con giống tốt, năng suất sản lượng cao, phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu tại địa phương; Xây dựng kế hoạch trồng trọt và chăn nuôi hợp lý dựa trên “Điều chỉnh bổ sung quy hoạch trồng trọt chế biến trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”

** Các biện pháp nông nghiệp phù hợp với biến đổi khí hậu:*

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng và vật nuôi (tập trung vào các loại cây trồng chịu được lạnh, mặn, hạn hán và ngập úng, v.v), điều chỉnh lịch cây trồng, áp dụng các phương pháp canh tác đa mục đích để thích nghi với biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn lương thực và hỗ trợ giảm phát thải.

- Triển khai các đề tài, dự án về xử lý các điểm thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu, ứng phó với biến đổi khí hậu ở các vùng gò đồi, vùng núi, vùng ven biển và hải đảo.

- Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học – công nghệ vào trong sản xuất nông nghiệp để thích nghi với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Thúc đẩy nhân rộng các sáng kiến đã khởi động và hiện đang trong quá trình thí điểm về nông nghiệp thông minh có thể thích nghi với biến đổi khí hậu như các kỹ thuật tưới tiêu tiết kiệm nước, hệ thống thâm canh lúa cải tiến (SRI), tưới nhỏ giọt, tưới phun và tưới ngầm ở những khu vực phù hợp, lựa chọn giống có thời gian tăng trưởng ngắn và chất lượng vì thời gian tăng trưởng ngắn giúp hạn chế thiên tai và rủi ro trên đồng ruộng, chuyển dịch cơ cấu cây trồng trên ruộng lúa năng suất thấp sang kết hợp nhiều loại cây trồng đem lại thu nhập cao, cần ít nước (như ngô, đậu, mè, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, v.v) ở những khu vực không có hoặc có ít tiềm năng thủy lợi, v.v.

- Phát triển hệ thống tưới tiêu hỗ trợ nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các hệ thống tưới tiêu ở những khu vực yêu cầu đồng bộ để đáp ứng nhu cầu tưới tiêu và thoát nước trong các vùng trũng và ngập lụt.

** Các biện pháp bảo vệ rừng:*

- Xác định và duy trì khu vực hành lang rừng có chức năng kết nối rừng đặc dụng với các loại rừng khác trong môi trường sống rộng hơn theo chiều ngang và

chiều dọc, cho phép các loài di cư theo thời gian khi phải đối mặt với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục khoán rừng cho người dân địa phương để trồng và bảo vệ rừng.

- Điều chỉnh và cập nhật kế hoạch thu hoạch và sản xuất hiện tại, bao gồm việc cân nhắc biến đổi khí hậu. Trong trường hợp chưa có quy hoạch, lập quy hoạch mới có cân nhắc biến đổi khí hậu.

- Hỗ trợ các công ty lâm nghiệp ở Quảng Trị đạt chứng chỉ FSC (về quản lý rừng bền vững) trong các khu vực rừng sản xuất tự nhiên khác do họ quản lý, dựa vào kinh nghiệm FSC hiện tại về rừng sản xuất tự nhiên để quản lý rừng bền vững và sản xuất gỗ đem lại giá trị gia tăng cao hơn.

- Đối với rừng sản xuất keo, dần dần chuyển đổi từ chu kỳ thu hoạch ngắn hạn khoảng 7 năm sang chu kỳ dài hơn từ 15 năm trở lên và thu hoạch tại thời điểm có nhiều lô nhỏ hơn (thay vì ít lô nhưng kích thước lớn hơn) phân cách bởi các khu vực không thu hoạch. Bỏ không các dải không thu hoạch ở khoảng cách 50m hoặc tại khu vực dốc như vùng đệm ven sông.

- Trồng nhiều loài trong rừng thương mại để tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu

- * *Giải pháp bảo tồn, phục hồi và trồng rừng phòng hộ ven biển:*

- Khôi phục các khu rừng phòng hộ ven biển

- Quy hoạch rừng phòng hộ, đất sản xuất để hạn chế xâm nhập và phá diện tích rừng.

- Di dời các gia đình sống trong rừng phòng hộ ven biển.

- Nghiêm cấm và đưa ra những hình phạt nghiêm khắc dành cho những đối tượng sử dụng rừng phòng hộ sai mục đích cho hoạt động nông nghiệp và thủy sản.

- Trồng các đai rừng phòng hộ trên đất cát để ngăn cát di chuyển cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Để ngăn cát di chuyển và bảo vệ các loại cây nông nghiệp trồng trên đất cát, trồng các đai rừng phòng hộ đắp cao khoảng 0,8-1,2m và chiều rộng 0,6 – 1m theo hình bàn cờ. Thông thường, mỗi cánh đồng canh tác nông nghiệp (theo hình bàn cờ) có đai rừng phòng hộ bao phủ 2.500m² – 5.000m² hoặc mỗi đai rừng phòng hộ (theo hình bàn cờ) trải rộng 100m x 100m trên đất khô và đất cát.

- Trồng rừng ngập mặn để ngăn ngập lụt do triều và tránh xói lở bờ biển.

- Cây trồng ngập mặn chủ yếu là cây trang, bần chua, đước, v.v.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác trồng rừng và bảo vệ rừng trên các sông Bến Hải, Thạch Hãn, Ô Lâu và các cửa sông tương ứng

- Giữ ổn định dải đất dọc bờ biển rộng khoảng 200m tính từ mép nước để trồng cây chắn cát, gió và bảo vệ cảnh quan.

3. Năng lượng và giao thông vận tải

Định hướng: Lồng ghép các yếu tố BĐKH vào công tác quản lý giao thông. Xây dựng chính sách và nâng cao nhận thức nhằm phát triển giao thông đô thị bền vững; Phát triển các hệ thống năng lượng nhân tạo ở các khu đô thị, tận dụng lợi thế của khí hậu, nhất là đối với năng lượng mặt trời; Phát triển hệ thống giao thông công cộng và chuyển hướng sử dụng các loại nhiên liệu ít phát thải khí nhà kính hơn.

Giải pháp ứng phó: từng bước kiên cố hóa xây dựng các công trình hoặc trồng cây xanh, thảm thực vật để bảo vệ nền đường trong điều kiện kinh tế cho phép; Tăng bề rộng của vỉa hè đối với đường nội bộ tối thiểu 5m để có thể trồng 1 hàng cây xanh; Nâng cấp cải tạo các tuyến đường dễ bị ngập lụt với hệ thống thoát nước kém; Đa dạng hóa các nguồn nhiên liệu và phát triển hệ thống hạ tầng cung cấp năng lượng mới (năng lượng tái tạo và các loại năng lượng sạch hơn so với nhiên liệu truyền thống), tạo điều kiện thuận tiện để khuyến khích việc sử dụng các loại phương tiện giao thông chạy bằng điện hoặc các loại nhiên liệu mới; Phát triển hệ thống giao thông xanh cho đô thị đông dân; Cải tạo và nâng cấp các tuyến giao thông theo quy hoạch tại các đô thị thành phố. Phát triển mạng lưới đường giao thông nông thôn đến các khu vực trong tỉnh để tạo điều kiện phân bố lại dân cư, phát triển kinh tế - xã hội và điều tiết mật độ giao thông; Chú ý đến tác động của biến đổi khí hậu, chú trọng biện pháp tiêu thoát nước nhất là vào mùa mưa lũ khi quy hoạch hoặc xây dựng đường giao thông, nhất là giao thông nông thôn.

4. Y tế

Định hướng: Nâng cao năng lực (cả nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị) ứng phó với các tác động trực tiếp và gián tiếp của BĐKH như dịch bệnh liên quan đến nhiệt độ cao và nguồn nước, các tình huống khẩn cấp do thiên tai, nhu cầu dịch vụ y tế gia tăng do áp lực di dân, ...; Giảm dịch vụ y tế ở nội thành để giảm nhu cầu di chuyển và áp lực ở các bệnh viện trong khu vực trung tâm tỉnh Quảng Trị.

Giải pháp: Đào tạo, tập huấn nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ y tế các trạm, huyện, xã để kịp thời ứng phó với các tình huống dịch bệnh do thời tiết cực đoan, hoặc do các thiên tai nguy hiểm gây ra (gió, lốc, hỏa hoạn...); Tìm kiếm các nguồn đầu tư và hỗ trợ mở rộng xây dựng cơ sở vật chất các bệnh viện nhằm tăng cường mạng lưới y tế cơ sở, đặc biệt ở các vùng có tác động bởi nắng nóng, ngập lụt...

5. Tiêu thoát nước:

Định hướng: Quản lý chặt chẽ công tác quy hoạch đô thị, xây dựng, hạn chế các hoạt động làm giảm diện tích mặt nước và dung tích giữ nước tự nhiên (sông, kênh, rạch...) của tỉnh Quảng Trị; Thay đổi quan điểm về công tác giảm ngập: chuyển từ chống ngập triệt để sang điều tiết nước, thích nghi tích cực nhằm giảm thiểu rủi ro ngập; Nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

Giải pháp: Xây dựng hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tách riêng nước mưa để đưa về các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt cho các khu đô thị mới; Nghiên cứu và thí điểm triển khai mô hình tái sử dụng nước thải đô thị sau xử lý cho các mục đích khác nhau (tưới cây, rửa đường, làm mát, nông nghiệp); Cải tạo các kênh mương, cống hợp và khu hạ nguồn tới điều kiện gần giống với hành lang thoát nước tự nhiên, hoặc gần tự nhiên; Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát các nguồn nước thải từ các khu công nghiệp, đô thị gây ô nhiễm các hệ thống thủy lợi. Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng nước trong các hệ thống CTTL.

6. Thủy lợi:

Định hướng: Phát triển thủy lợi đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường theo hướng hiện đại hoá; Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai; Quản lý, khai thác sử dụng và phát triển nguồn nước đảm bảo các yêu cầu trước mắt và nhu cầu phát triển trong tương lai, thích ứng và giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu; Nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi trên khu vực.

Giải pháp: Tiếp tục cải tạo, nâng cấp và xây mới hệ thống hồ chứa trên khu vực đảm bảo nguồn nước sinh hoạt, tưới tiêu, phòng và chống thiên tai, phát triển kinh tế trên khu vực; Đầu tư xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai, thiết bị giám sát mực nước, lượng mưa tự động đầu nguồn các lưu vực, thung lũng khu dân cư sinh sống, các hồ chứa để chủ động phòng chống lũ quét, lũ ống, sạt lở đất, chủ động hơn trong dự trữ nguồn nước phục vụ sinh hoạt và mùa màng; Khai thác tổng hợp tiềm năng và phát huy lợi thế các công trình thủy lợi phục vụ đa mục tiêu; Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; Triển khai các biện pháp tiết kiệm năng lượng bơm tưới và hệ thống thiết bị sử dụng trong thủy lợi; Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp kỹ thuật tiên tiến, phù hợp để khai thác hiệu quả nguồn nước ở vùng núi cao. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng; Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ và các phần mềm tính toán đánh giá nguồn nước, cân bằng nước, điều tiết dòng chảy, nhận dạng và điều tiết lũ, lập quy trình vận hành các hồ chứa lớn lợi dụng tổng hợp; Nghiên cứu diễn biến bồi xói lòng sông, bờ sông; nghiên cứu các giải pháp thích hợp kiểm soát lũ, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; cập nhật và bổ sung hệ thống bản đồ nguy cơ ngập lụt; dự báo, cảnh báo các vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét; Khai thác tiềm năng của các công trình thủy lợi phục vụ du lịch, dịch vụ cấp nước sinh hoạt, cấp nước công nghiệp..., để tạo nguồn thu cho

duy tu, bảo dưỡng công trình và quản lý vận hành; Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức cộng đồng tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ CTTL, quản lý và giảm nhẹ thiên tai dựa vào cộng đồng.

** Các phương án phòng chống lũ*

- Hạn chế xây dựng các dự án dân cư mật độ cao dọc theo sông và dọc theo khoảng cách phù hợp từ 25m trở lên.

- Các công trình phải được xây dựng kiên cố, xây dựng nhà 2 tầng nhằm đảm bảo sinh sống trong mùa lũ.

- Để đảm bảo thoát nước cho toàn bộ khu vực, trong mùa mưa nên nạo vét sông suối đảm bảo lưu lượng dòng chảy.

- Giới hạn xây dựng tối đa dày đặc dọc theo hai bên sông, các khu vực thường xuyên bị lũ lụt, lũ quét.

- Kè chắc chắn các khu vực sông suối có nguy cơ sạt lở cản trở thoát nước.

7. Du lịch

Định hướng: Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch cho du khách; Đẩy mạnh hoạt động du lịch sinh thái; Đa dạng hóa các hoạt động du lịch để tạo tính linh hoạt, thích hợp với các điều kiện khí hậu khác nhau; Nâng cao hiệu quả năng lượng trong các hoạt động phục vụ du lịch.

Giải pháp ứng phó: Tăng cường công tác quản lý năng lượng trong các hoạt động phục vụ du lịch; Thực hiện các chương trình khuyến khích khách du lịch lựa chọn và tham gia nhiều hơn vào các hoạt động du lịch thân thiện với môi trường; phát triển du lịch sinh thái và du lịch đường thủy; Thay thế, đầu tư các trang thiết bị có hiệu quả tiêu thụ năng lượng cao phục vụ cho hoạt động du lịch (hệ thống điều hòa, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch ...) tại các nhà hàng, khách sạn, bảo tàng, ... trên địa bàn tỉnh.

10. Các chương trình dự án ưu tiên đầu tư, nguồn lực thực hiện

10.1. Xác định chương trình hành động của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

Đề xuất 9 chương trình hành động trong ngắn, trung và dài hạn. Các chương trình có mối liên hệ tương quan lẫn nhau. Mỗi chương trình nằm trong chiến lược chính, nhưng có thể tham gia hỗ trợ 1 hoặc cả 2 chiến lược còn lại. Trong đó có 3 chương trình được đề nghị triển khai với mức độ ưu tiên lớn, để làm động lực phát triển cho Quảng Trị, ở các cấp độ khác nhau:

- Chương trình 1: Định dạng Eco-friendly system – Cấp độ tỉnh
- Chương trình 4: Vùng đất ưu đãi khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo, Kinh tế số
- Cấp vùng

- Chương trình 8: Hệ thống công sinh tuần hoàn & Dịch vụ năng lượng – Cấp độ quốc gia

STT	Tên chương trình
1	Chương trình 1: Định dạng Eco-friendly system
2	Chương trình 2: Sản phẩm dịch vụ sinh thái đặc thù
3	Chương trình 3: Sự kiện văn hóa, thể thao, festival định kỳ chỉ có ở Quảng Trị
4	Chương trình 4: Vùng đất ưu đãi khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo, Kinh tế số
5	Chương trình 5: Giáo dục đào tạo nhân lực chất lượng cao
6	Chương trình 6: Chính quyền hành động
7	Chương trình 7: Quản trị rủi ro: an toàn là trên hết
8	Chương trình 8: Hệ thống công sinh tuần hoàn & Dịch vụ năng lượng
9	Chương trình 9: Dịch vụ logistic xanh & Kinh tế số

10.2. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

(1) *Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh:* Các dự án ưu tiên đầu tư phải phù hợp với các định hướng phát triển lớn của cả nước, của vùng được quy định trong Quy hoạch phát triển quốc gia, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực quốc gia; quy hoạch phát triển vùng, lãnh thổ; đồng thời phải phù hợp với Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh và Chiến lược phát triển bền vững quốc gia.

(2) *Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh:* Thu hút các dự án ưu tiên đầu tư phải tập trung vào các định hướng phát triển chính của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trọng tâm là ưu tiên thu hút đầu tư để hiện thực hóa các lĩnh vực đột phá, phát triển các ngành trọng điểm và thúc đẩy phát triển các tiểu vùng kinh tế của tỉnh, bao gồm:

+ Phát triển 4 lĩnh vực tạo đột phá: Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ; Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh cải cách hành chính; cải cách thủ tục thẩm định phê duyệt các dự án đầu tư; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Thực hiện chuyển đổi số.

+ Phát triển 5 ngành trọng điểm: Năng lượng tái tạo; Du lịch; Dịch vụ logistic; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp .

+ Phát triển 4 hành lang động lực phát triển kinh tế: Hành lang kinh tế trung tâm - từ hai bên Quốc lộ 1 đến hai bên Đường bộ cao tốc; Hành lang kinh tế ven biển; Hành lang Đông – Tây kết nối quốc tế với Lào, Thái Lan và tiểu vùng sông Mê Kông; Hành lang kinh tế biên giới. Trong đó, Hành lang kinh tế trung tâm và Hành lang kinh tế ven biển đóng vai trò động lực phát triển chính.

(3) Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, cản trở quá trình phát triển của tỉnh giai đoạn vừa qua:

+ Ưu tiên thu hút các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, các ngành kinh tế trí thức để tạo tiền đề cho phát triển nền kinh tế số, khuyến khích chuyển đổi dây chuyền công nghệ theo hướng hiện đại, đồng bộ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

+ Thu hút các dự án có tính chất thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành kinh tế.

+ Thu hút các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, trọng tâm là các công trình hạ tầng giao thông đối ngoại, cảng biển, hạ tầng KKT, các KCN, CCN, xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

(4) Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền: Thu hút các dự án có mức đóng góp lớn cho giải quyết các vấn đề an sinh xã hội của tỉnh như giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh; thu hút các dự án có tính chất khơi mào, lan tỏa, tạo điều kiện để thu hút các dự án phụ trợ, các dự án tạo thành chuỗi liên kết trong sản xuất kinh doanh của tỉnh.

(5) Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực tài chính, con người, đất đai: Thu hút các dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch và nguồn lực đất đai hiện có của tỉnh, có quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng và trình độ sản xuất của tỉnh; đồng thời, đẩy mạnh thu hút các dự án có trình độ công nghệ cao, hiện đại để khai thác hiệu quả nguồn lực tài chính, con người và tài nguyên đất đai của tỉnh, từng bước chuyển giao khoa học công nghệ để nâng cao trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong tỉnh.

(6) Đảm bảo mức độ an toàn về môi trường, an toàn xã hội, an ninh quốc phòng: Các dự án ưu tiên thu hút đầu tư phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường theo quy định; đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội; tuân thủ các quy định về khoảng cách an toàn, bảo đảm bí mật về quốc phòng, an ninh biên giới quốc gia trên đất liền và trên biển.

(7) *Phù hợp, kết nối đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn*: Các dự án ưu tiên đầu tư phải có quy mô, cấp, loại công trình bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi với các công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh; đồng thời phù hợp với nguồn lực, điều kiện thực tế của tỉnh nhằm phát huy hiệu quả công trình hạ tầng của tỉnh.

10.3. Định hướng ưu tiên đầu tư đối với các ngành và lĩnh vực chủ yếu

10.3.1. Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

(1) Đối với các dự án Giao thông vận tải:

+ Ưu tiên 1: Các dự án trọng điểm thuộc các chuyên ngành còn thiếu hoặc yếu (Hàng không, cảng biển...) để đảm bảo tới năm 2030 hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị phát triển đồng bộ với đủ 5 chuyên ngành như mục tiêu đã đề ra.

+ Ưu tiên 2: Các dự án có tính kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ ; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương như Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, vận tải logistic, khu chức năng...

+ Ưu tiên 3: Các dự án trên trục ngang Đông – Tây để từng bước tăng cường năng lực, phá vỡ thế độc đạo của QL.9; các dự án tại các khu vực miền núi giáp biên giới để vừa đáp ứng.

nhu cầu đi lại của người dân vừa đảm bảo mục tiêu giữ vững an ninh quốc phòng.

(2) Đối với các dự án hạ tầng truyền tải điện:

- Công trình lưới điện truyền tải điện 500 kV đảm bảo giải tỏa công suất các nguồn điện lớn và truyền tải điện liên vùng - miền, cấp điện cho các khu vực trung tâm phụ tải lớn

- Công trình lưới điện truyền tải 220 kV đảm bảo cấp điện cho khu vực, tỉnh, thành phố, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Công trình lưới điện 110 kV đảm bảo cung cấp điện cho phụ tải địa phương, đặc biệt là các trung tâm phụ tải, các khu vực chú trọng phát triển kinh tế - xã hội.

(3) Đối với các dự án thông tin truyền thông

- Ưu tiên các dự án chuyển đổi số, đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho xây dựng và phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số;

- Các dự án thu hút đầu tư nhằm phát triển bưu chính số và hạ tầng số và các dự án phát triển cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông hướng tới người dân, lấy người dân làm trung tâm trên địa bàn tỉnh.

(4) *Đối với các dự án Cấp nước sinh hoạt tập trung*

- Dự án phục vụ liên đô thị, nông thôn phụ cận và các vùng đặc biệt khó khăn

(5) *Đối với các dự án quản lý Chất thải rắn*

- Dự án có tính chất liên huyện, xử lý tổng hợp CTR, áp dụng công nghệ xử lý hạn chế chôn lấp nhằm tiết kiệm quỹ đất.

- Ưu tiên dự án dịch vụ công ích cho các vùng sâu, huyện đảo.

- Ưu tiên đầu tư bằng nguồn ngân sách đối với các dự án doanh nghiệp không đầu tư hoặc không thể thu hút đầu tư.

6) *Đối với các dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.*

- Các công trình đầu mối trên địa bàn như hạ tầng giao thông, điện, nước đối với các khu, cụm công nghiệp, xem đây là khâu then chốt để thu hút các dự án đầu tư lớn.

- Nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các tuyến giao thông quan trọng từ nay đến năm 2030, bao gồm các tuyến đường kết nối, đường giao thông với các khu, CCN.

- Nâng cấp, mở rộng đồng bộ lưới điện nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cung ứng điện, đảm bảo điện áp, hạn chế đến mức tối thiểu sự cố kỹ thuật.

- Các dự án cấp nước phục vụ cho các khu, CCN một cách đồng bộ với tiến độ đi vào hoạt động của các khu, CCN.

10.3.2. Các dự án phát triển kinh tế:

(1) *Các dự án thuộc lĩnh vực kinh tế năng lượng:*

Ưu tiên xây dựng và phát triển:

- Các công trình nguồn điện trong các lĩnh vực trọng điểm của tỉnh bao gồm điện khí, năng lượng tái tạo;

- Các công trình nguồn điện đã có trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, xác định được chủ đầu tư.

(2) *Các dự án phát triển du lịch*

Các dự án phát triển du lịch được ưu tiên theo định hướng:

- Phát triển dịch vụ - du lịch đô thị mạnh mẽ, có trọng tâm, trọng điểm, hình thành một số khu dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh.

- Dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng thế mạnh của tỉnh để phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, tâm linh và các dịch vụ đi kèm như khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí, thể thao;

- Ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch tại các khu du lịch trọng điểm của tỉnh.

(3) ***Đổi mới lĩnh vực dịch vụ logistic và thương mại khác:***

- Phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ thực sự là lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ưu tiên các dự án phát triển hạ tầng và các hoạt động xuất nhập khẩu, dịch vụ thương mại, logistics.

(4) ***Lĩnh vực công nghiệp:***

Ưu tiên phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, xanh, an toàn và hiện đại để công nghiệp là động lực ngày càng quan trọng của kinh tế tỉnh. Nhưng phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo khả năng song song tồn tại và phát triển cùng các ngành kinh tế khác, đặc biệt là du lịch và nông nghiệp sạch. Tập trung vào các ngành sau:

- Các ngành công nghiệp trọng điểm là chế biến, chế tạo (gỗ, nông lâm, thủy sản...)

- Các ngành công nghiệp hỗ trợ, gia công, tái chế và sản xuất hàng hóa xuất khẩu gắn với lợi thế cửa khẩu (sản xuất bao bì tái chế, đóng gói) và

- Các ngành công nghiệp khai thác không gian kinh tế ven biển, cảng biển và các đầu mối giao thông đối ngoại.

(5) ***Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản:***

a. ***Các dự án Nông nghiệp***

- Phát triển cây trồng vật nuôi **chủ lực** theo hướng **hàng hóa, tập trung**, an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Liên kết tiêu thụ sản phẩm, tăng cường chế biến, quản quản nông sản theo chuỗi giá trị.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng thông minh, công nghệ cao.

b. ***Các dự án Lâm nghiệp***

- Phát triển rừng trồng nguyên liệu chất lượng cao hướng đến trung tâm cung cấp nguyên liệu, chế biến gỗ rừng trồng của khu vực miền Trung

- Phát triển gỗ rừng trồng hướng đến trung tâm chế biến lâm nghiệp của vùng;

- Áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng rừng
- Tăng cường quản lý, bảo vệ diện tích đất rừng tự nhiên, rừng trồng
- Phát triển rừng theo hướng cấp chứng chỉ FSC
- Bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng biến đổi khí hậu.

c. *Các dự án Thủy sản*

- Các dự án đã xác định trong các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng
- Có tiềm năng thay đổi tích cực thực tiễn sản xuất, kinh doanh, nâng cao chuỗi giá trị, cải thiện sinh kế, tạo việc làm bền vững cho người lao động.
- Đảm bảo về môi trường và phát triển bền vững.
- Khả thi về nguồn vốn và đảm bảo về quỹ đất cho triển khai.

10.3.3. Đối với các dự án Bảo vệ Môi trường, Phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH

(1) *Các dự án bảo vệ môi trường:*

- Dự án có tính chất liên huyện, giúp bảo vệ môi trường trên diện rộng
- Ưu tiên các dự án góp phần khắc phục tình trạng ô nhiễm, giúp kiểm soát, giám sát ô nhiễm môi trường, đặc biệt tại các khu vực nhạy cảm, giúp bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường sinh thái
- Dự án có vai trò kích hoạt, thúc đẩy các hoạt động bảo vệ môi trường theo định hướng tăng trưởng xanh, giảm thiểu phát thải, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế
- Ưu tiên đầu tư bằng nguồn ngân sách đối với các dự án doanh nghiệp không đầu tư hoặc không thể thu hút đầu tư.

(2) *Các dự án Thủy lợi và phòng chống thiên tai*

- Đầu tư phát triển mạnh hệ thống thủy lợi, tưới tiêu, cấp thoát nước, phát huy hiệu quả các công trình thủy lợi lớn đã được đầu tư, các mô hình thủy lợi nhỏ, phân bổ theo mạng phân tán, phù hợp với địa hình canh tác nông nghiệp.
- Các công trình PCTT có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống an sinh, xã hội
- Dự án Cấp quốc gia (Vốn TW)
- Các Dự án ưu tiên cấp tỉnh (Vốn NSĐP+ ODA): Ưu tiên vốn NSNN cho các hồ chứa có khả năng cấp nước đa mục tiêu cho đô thị, du lịch, công nghiệp.

- Các dự án di dân, tái định cư để ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

Ngoài ra, lựa chọn nâng cấp một số công trình thủy lợi cấp thiết cho các vùng nông nghiệp và có khả năng cấp nước đa mục tiêu cho đô thị, du lịch, công nghiệp.

10.3.4. Lĩnh vực văn hoá – xã hội, khoa học công nghệ

(1) Các dự án Y tế

- Mở rộng, cân bằng khả năng tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh có chất lượng cao trong phạm vi toàn tỉnh.

- Đáp ứng nhu cầu cấp thiết của một số địa phương.

(2) Các dự án Giáo dục và đào tạo nghề

- Đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ chuyển đổi xanh, chuyển đổi số;

- Tạo đột phá hỗ trợ các ngành kinh tế - xã hội phát triển.

(3) Các dự án Văn hóa – Thể thao

- Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia;

- Ưu tiên đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng của tỉnh.

(4) Các dự án Khoa học và công nghệ

Ưu tiên triển khai một số dự án quy mô lớn trong các Chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh, góp phần thúc đẩy ngành khoa học – công nghệ của tỉnh phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

10.3.5. Các dự án An ninh – Quốc phòng

Đảm bảo các nội dung và cập nhật các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho quốc phòng làm cơ sở để Bộ quốc phòng và UBND tỉnh Quảng Trị phối hợp thực hiện nhiệm vụ kết hợp quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội.

10.3.6. Các dự án phát triển Đô thị

- Việc lựa chọn các dự án đầu tư, quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, khu tái định cư cần phải phù hợp với mục tiêu, tầm nhìn, chiến lược phát triển của địa phương cũng như yêu cầu phát triển đô thị và nông thôn, đáp ứng và phù hợp với nhu cầu về phát triển nhà ở theo giai đoạn quy hoạch, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội;

- Các dự án có tầm quan trọng, có tác động lan tỏa tích cực, có thể thúc đẩy các không gian có liên quan cùng phát triển;

- Các dự án khớp nối hạ tầng chung khu vực đô thị, dân cư hiện có hoặc với các khu chức năng đô thị.

10.4. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

(1) Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay.

Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

(2) Đối với đầu tư trong nước:

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Quảng Trị để triển khai các dự án, qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các khu/cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

10.5. Dự báo khả năng đáp ứng về nguồn lực

Tỉnh Quảng Trị dự kiến thu hút thêm 135-140 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2021–2025 và 200 - 300 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2026 -2030, trong đó:

- Vốn từ hộ gia đình và DNTN sẽ tiếp tục là hai nguồn đầu tư chính; trong đó lớn nhất là vốn từ hộ gia đình, đóng góp khoảng 30% tổng nhu cầu vốn.
- Nguồn vốn lớn thứ hai là từ DNTN, đóng góp khoảng 45% tổng nhu cầu vốn.
- Nguồn vốn lớn thứ ba sẽ là NSNN, chiếm khoảng 15% tổng nhu cầu vốn.
- Vốn vay, vốn chủ sở hữu DNNN và các nguồn khác sẽ chiếm 10% nhu cầu vốn còn lại.

10.6. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án

Căn cứ trên các nguyên tắc xác định dự án quan trọng để ưu tiên đầu tư, Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 xác định danh mục dự án ưu tiên đầu tư gồm 267 dự án, cụ thể như sau:

1. Lĩnh vực Cơ sở hạ tầng: 67 dự án;
2. Lĩnh vực Thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH: 8 dự án;
3. Lĩnh vực Năng lượng và Công nghiệp: 88 dự án;
4. Lĩnh vực Đô thị, Du lịch – dịch vụ, thương mại: 66 dự án;
5. Lĩnh vực Công nghiệp: 06 dự án;
6. Lĩnh vực Thương mại: 26 dự án
7. Lĩnh vực Nông nghiệp: 41 dự án;
8. Lĩnh vực Y tế - Văn hoá – Giáo dục và khoa học công nghệ và cải thiện môi trường đầu tư: 29 dự án
9. Lĩnh vực quốc phòng – an ninh: 04 dự án.

Ngoài các dự án quan trọng được xác định trong danh mục sau đây, danh mục các dự án cần thiết khác cho các ngành và địa phương được xác định trong các Phương án phát triển chuyên ngành và phương án phát triển các huyện/thị xã/thành phố kèm theo trong Quy hoạch tỉnh Quảng trị thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và có thể tiếp tục được bổ sung ở các bước quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện hoặc các đề án chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

10.6.1. Lĩnh vực cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông vận tải

- Danh mục dự án đầu tư công do bộ, ngành trung ương đầu tư
 - + Đường cao tốc Bắc Nam phía Đông
 - + Đường tránh phía Đông TP Đông Hà quốc lộ 1A
 - + Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 9 đoạn từ QL1A về cảng Cửa Việt
 - + Cải tạo, nâng cấp luồng Cửa Việt cho tàu 5.000 tấn (bao gồm cải tạo, nâng cấp đê chắn cát)
 - + Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 15D từ Cảng Mỹ thủy đến cửa khẩu La Lay, tỉnh Quảng Trị
- Dự án đầu tư công do tỉnh quản lý
 - + Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây

- + Nâng cấp hệ thống giao thông trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố
- + GPMB để xây dựng các dự án: Cảng hàng không Quảng Trị và Cảng Cửa Việt
- + Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị
- + Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị"
- Dự án có sự tham gia của NSNN và/hoặc thu hút vốn đầu tư
- + Cao tốc Triệu Phong - Lao Bảo (CT.19)
- + Tuyến tránh tây QL1: Đoạn từ ĐT576 đến QL9 - ĐT 579
- + Tuyến kết nối QL1 với sân bay Quảng Trị và đường ven biển
- + Cảng hàng Không Quảng Trị (GĐ1)
- + Cảng Mỹ Thủy: GĐ 1+2

b) Hạ tầng đầu mối truyền tải Điện

- Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV Quảng Trị và các đường dây đầu nối 500 - 220 kV
- Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV Hướng Hóa và các đường dây đầu nối 500 - 220 kV
- Trạm cắt 500kV Quảng Trị
- Nâng công suất TBA 220kV Đông Hà (2x250MVA)
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Triệu Phong và đường dây 110 kV Triệu Phong - 220 kV Đông Hà
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV TX Quảng Trị và đường dây đầu nối 110 kV
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Mỹ Thủy và đường dây 110 kV Mỹ Thủy - Triệu Phong, Mỹ Thủy - Diên Sanh
- Xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Đông Nam, đường dây 220 kV Đông Nam - 500 kV Quảng Trị, và các đường dây đầu nối 110 kV
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Đông Đông Hà và đường dây đầu nối 110 kV
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Gio Linh và đường dây đầu nối 110 kV

c) Thông tin và truyền thông

- Danh mục dự án NSNN đầu tư
- + Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời
- Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Trị

+ Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị và Xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh

+ Đầu tư cơ sở vật chất đài truyền thanh cấp huyện, xã

+ Đầu tư hạ tầng Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị (Nâng cấp hạ tầng và triển khai các nền tảng CNTT phục vụ chuyển đổi số như: Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; nâng cấp nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu tỉnh; xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh...)

- Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư

+ Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh - Giai đoạn 1

+ Phát triển hạ tầng mạng 5G - Giai đoạn 1

+ Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông

+ Phát triển hạ tầng IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh (giai đoạn 1)

+ Phát triển hạ tầng số: Phát triển hạ tầng băng rộng cố định đến tận hộ gia đình, hạ tầng và nền tảng thanh toán điện tử (giai đoạn 1)

+ Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh - Giai đoạn 2

+ Phát triển hạ tầng mạng 5G - Giai đoạn 2

+ Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông - Giai đoạn 2

+ Phát triển hạ tầng IoT Các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh (giai đoạn 1)

+ Phát triển hạ tầng số: Phát triển hạ tầng băng rộng cố định đến tận hộ gia đình, hạ tầng và nền tảng thanh toán điện tử (giai đoạn 2)

+ Phát triển hạ tầng bưu chính số

d) Hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

- Danh mục dự án NSNN đầu tư

+ Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị

+ San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay (giai đoạn 2)

+ Khu tái định cư xã Hải An (giai đoạn 2)

+ Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (giai đoạn 2)

+ Đường trục chính KKT Đông Nam (giai đoạn 1)

- + San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay (giai đoạn 3)
- + Dự án có sự tham gia của NSNN và/hoặc thu hút vốn đầu tư
- + Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá khu A
- + Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá khu B
- + Mở rộng khu công nghiệp Quán Ngang
- + Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú
- + Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc KKT Đông Nam (theo giai đoạn 2)
- + Khu công nghiệp Quảng Trị (Visip)
- + Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng (Khu kinh tế Đông Nam)
- + Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng (Khu kinh tế Đông Nam)
- + KCN sinh thái Capela
- + Khu Kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo - Đềnsavăn

e) Xử lý CTR và Bảo vệ môi trường

- Danh mục dự án NSNN đầu tư

- + Đầu tư các KXL, lò đốt CTR nguy hại và hệ thống xử lý CTR y tế nguy hại
- + Dự án đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
- + Dự án đầu tư xây dựng các trạm quan trắc môi trường biển ven bờ tỉnh Quảng Trị
- + Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư
- + Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt Đông Hà
- + KXL CTR tái sử dụng năng lượng tại xã Triệu Ái
- + Xây dựng KXL CTR xã Tân Thành
- + Khu cây xanh kết nối công viên ven biển (Chạy dọc ven biển)

f) Cấp nước sinh hoạt tập trung

- + Xây dựng Nhà máy nước Đập Trám
- + Nâng công suất nhà máy nước Bến Quan
- + Xây dựng nhà máy nước Quạt Xá
- + Xây dựng Nhà máy nước Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị
- + Cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Tân Lương

10.6.2. Lĩnh vực phát triển kinh tế

a) Kinh tế năng lượng

- + Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng
- + Nhà máy tuabin khí hỗn hợp Quảng Trị

- + Trung tâm CN khí BBG
- + Trung tâm Hydro xanh
- + Ngoài khơi đảo Côn Cỏ
- + Ngoài khơi Intracom
- + Các dự án năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, thủy điện tích năng) đã có trong QH điện 7 và đang đề xuất bổ sung QH điện 8
- + Điện gió (62 dự án): LCG Hướng Hóa 2; Licogi 16-Quảng Trị; Hướng Sơn 4; Tài Tâm 1; FP Quảng Trị; Hướng Phùng - Lao Bảo; AMACCAO - Quảng Trị 2; Phùng Lâm; Tân Liên Thành; Hưng Bắc; Hoàng Hải 1; Phương Bắc 1; Khe Sanh; Hướng Phùng 5; Tân Thành Long; Phương Bắc 2; Tân Lập; Hướng Sơn 2; Hướng Hóa 1; SCI Tân Thành; SCI Hướng Việt; Phú Thạnh Mỹ; Hoàng Văn; Hướng Phùng 7; Tân Hợp 1; Tân Lập 1; Vifa Hướng Hóa; Thăng Long - Hướng Sơn 1; Thăng Long - Hướng Sơn 2; Ba Tầng; Hướng Phùng 8; Hướng Sơn 1; Hướng Linh - Hướng Sơn; Mirai - Hướng Linh; Hà Đô - Quảng Trị; Ba Tầng 2; Ba Tầng 1; Cam Tuyền 1; Cam Tuyền 2; Cam Tuyền 3; Quảng Trị Win 1; Quảng Trị Win 2; Quảng Trị Win 3; Quảng Trị Win 4; Quảng Trị Win 5; Quảng Trị Win 6; Cam Lộ 1; Cam Lộ 2; Cam Lộ 3; Ba Tầng 3; Đức Thắng; TK Power; Đức Thắng 2; Trường Thịnh Quảng Trị; Cam Lộ 4; Cam Lộ 5; Cam Lộ 6; Đakrông 1; Đakrông; Gio Linh; Linh Trường 1; Linh Trường 2; Cam Lộ; Ngoài khơi đảo Côn Cỏ; Ngoài khơi Intracom
- + Điện mặt trời (19 dự án) NMĐMT Gio Mỹ 1; NMĐMT Gio Hải; NMĐMT nổi Trúc Kinh; NMĐMT Vĩnh Tú; NMĐMT Quảng Trị; NMĐMT nổi Bảo Đài; NMĐMT Hacom - Quảng Trị; Cụm NMĐMT LIG-Gio Linh 1,2,3; NMĐMT Mai Quang 1, 2; NMĐMT Triệu Sơn, huyện Triệu Phong; NMĐMT nổi La Ngà; NMĐMT Hải Dương, huyện Hải Lăng; NMĐMT trời nổi Ái Tử; NMĐMT HPP-Hải Dương, huyện Hải Lăng; NMĐMT Hải Quy, huyện Hải Lăng; NMĐMT nổi Triệu Thượng 1&2; NMĐMT Hải Hưng, huyện Hải Lăng
- + Thủy điện tích năng: Thủy điện tích năng Đakrông Quảng Trị; Thủy điện tích năng Cam Lộ - Quảng Trị

b) Đô thị - Dịch vụ - Du lịch

- Danh mục dự án NSNN đầu tư

- + Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị
- + Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa
- + Khu đô thị Tân Vĩnh
- + Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà
- + Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2
- + Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị" sử dụng vốn vay AFD

- Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư

+ Dự án đầu tư cơ sở vật chất tam giác du lịch Côn Cỏ - Cửa Tùng - Cửa Việt

- Thành phố Đông Hà

+ Khu Công viên Cọ Dầu

+ Khu dân cư mới Phường 1, thành phố Đông Hà

+ Khu đô thị thương mại – dịch vụ Nam Đông Hà

+ Khu đô thị Thuận Châu, thành phố Đông Hà

+ Khu dân cư Nam sông Hiếu, phường 4, thành phố Đông Hà

+ Khu phức hợp MERLION CENTER trên sông Hiếu, thành phố Đông Hà

+ Khu nhà ở đô thị kết hợp nhà ở xã hội, Khu công nghiệp Nam Đông Hà

+ Khu nhà ở đô thị phía Bắc đường Lê Thế Tiết, tại phường 2, tp Đông Hà

(Khu đô thị mới tại Phường 2, tp Đông Hà)

+ Khu đô thị Bắc sông Hiếu (giai đoạn 1)

+ Khu đô thị Bắc sông Hiếu (giai đoạn 2)

+ Khu đô thị Nam sông Hiếu (phường 3)

+ Khu đô thị phía Đông thành phố Đông Hà (đường Lê Thế Tiết)

+ Khu đô thị phía Đông thành phố Đông Hà

+ Khu dân cư đường Côn Cỏ (g.đoạn 3)

+ Khu đô thị sinh thái Nam sông Hiếu tại phường Đông Lễ

+ Khu đô thị mới phường Đông Lương

- Huyện Triệu Phong

+ Công viên ven biển Trung tâm khu Đông Nam Quảng Trị

+ Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng và dân cư hồ Ái Tử

+ Khu đô thị và quần thể sinh thái, nghỉ dưỡng, sân golf tại xã Triệu An, Triệu Vân huyện Triệu Phong

+ Khu du lịch dịch vụ và dân cư Triệu Vân

+ Khu đô thị ven sông Thạch Hãn (phía Đông thị trấn Ái Tử)

+ Khu đô thị Nam sông Vĩnh Phước

+ Khu đô thị Quảng Hà (xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong)

+ Khu dân cư thôn Ái Tử, xã Triệu Ái

- Huyện Đakrông

+ Xây dựng Khu du lịch sinh thái Đakrông

+ Trung tâm dịch vụ biên mậu cửa khẩu quốc tế La Lay

+ Khu du lịch sinh thái và dân cư thác Ba Vòi

+ KĐT mới phía Đông - Nam TT Krông Klang

+ Khu đô thị du lịch ven sông Đakrông tại xã Đakrông (Đối diện khu dân cư thôn Tà Leng)

- + Khu đô thị du lịch ven sông Đakrông tại xã Tà Long (Khu vực ngã ba sông Đakrông và suối Tà Long)
- + Khu đô thị du lịch điểm ngắm cảnh trên cao tại xã A Bung
- + Khu đô thị mở rộng Khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay tại xã A Ngo
- Cam Lộ
 - + Khu dân cư và du lịch ven hồ Trúc Kinh
 - + Khu du lịch sinh thái và dân cư ven hồ Trúc Kinh
 - + Khu tổ hợp du lịch - dịch vụ - đô thị và sân golf
 - + Khu đô thị mới Nam trấn Cam Lộ 1
 - + Khu đô thị mới Nam trấn Cam Lộ 2
- Huyện Vĩnh Linh
 - + Khu thương mại dịch vụ và nghỉ dưỡng cao cấp nữ hoàng bãi dài Cửa Tùng 2
 - + Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng và dân cư biển Mũi Trèo
 - + Khu du lịch sinh thái hồ La Ngà, hồ Bảo Đài
 - + Khu đô thị du lịch ven biển (Phía Bắc thị trấn Cửa Tùng)
 - + Khu đô thị mới nhóm 5 thị trấn Hồ Xá
 - + Khu đô thị Tây Nam quốc lộ 1 thị trấn Hồ Xá
- Huyện Hướng Hóa
 - + Trung tâm dịch vụ biên mậu Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo
 - + Khu DLST và dân cư Brai - Tà Puồng
 - + Khu đô thị du lịch điểm ngắm cảnh trên cao hồ Rào Quán (phía Tây Nam hồ Rào Quán)
- Thị xã Quảng Trị
 - + Khu du lịch sinh thái và dân cư hồ Đập Trám
 - + Khu đô thị ven sông Thạch Hãn
 - + Khu đô thị Bắc Thành Cổ
 - + Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt, thị xã Quảng Trị
 - + Khu đô thị Võ thị Sáu giai đoạn 3, thị xã Quảng Trị
- Huyện Hải Lăng
 - + Xây dựng cơ sở hạ tầng và hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại Trung tâm hành hương Đức Mẹ La Vang
 - + Khu dịch vụ - du lịch và dân cư biển Hải Khê
 - + Khu dân cư dịch vụ sinh thái nông nghiệp
- Huyện Gio Linh
 - + Các dự án phát triển đô thị trên địa bàn huyện Gio Linh

- + Khu dịch vụ thể thao tại Gio Linh
- + Khu du lịch sinh thái và dân cư ven hồ Hà Thượng
- + Khu du lịch sinh thái và dân cư ven hồ Kinh Môn
- + Khu DV-DL và dân cư Trường Sơn (Vĩnh Trường cũ)
- + Tổ hợp khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị biển Gio Linh
- + Khu dịch vụ – Du lịch Gio Hải

c) Dịch vụ logistic và dịch vụ thương mại khác

c.1) Trung tâm logistic, cảng cạn

- + Trung tâm Logistics (tại Khu kinh tế Đông Nam)
- + Cảng cạn ICD tại Hải Lăng
- + Trung tâm logistics tại Lao Bảo
- + Cảng cạn ICD tại Lao Bảo
- + Trung tâm logistics/cảng cạn tại CKQT La Lay và các xã lân cận
- + Trung tâm logistics huyện Cam Lộ
- + Trung tâm logistics tại Nam Cửa Việt
- + Trung tâm logistics tại Cảng Cửa Việt
- + Trung tâm logistics KCN Quán Ngang
- + Trung tâm logistics tại Đông Hà
- + Trung tâm logistics chuyên dụng tại sân bay Quảng Trị
- + Trung tâm logistics cảng cá Vịnh Mốc
- +

c.2) Kho bãi hàng hóa, khu phi thuế quan, trung tâm dịch vụ

- + Kho, bãi hàng hóa tại Cam Lộ
- + Kho, bãi hàng hóa thuộc ga Hà Thanh
- + Kho bãi hàng hóa thuộc Cảng Cửa Việt
- + Kho, bãi hàng hóa tại Triệu Phong
- + Kho, bãi hàng hóa tại Thị xã Quảng Trị
- + Kho, bãi hàng hóa tại Đông Hà
- + Đất khu phi thuế quan tại Hải Lăng
- + Đất kho tàng tại Hải Lăng
- + Kho bãi tại KCN Tây Bắc Hồ Xá
- + Cảng cá Cửa Tùng
- + Đất xây dựng kho bãi gồm bãi chờ nhập, bãi chờ xuất, bãi kiểm hóa, kiểm dịch, kho ngoại quan, hạ tải... (theo quy hoạch) tại khu vực CKQT La Lay, Đakrông

- + Kho, bãi hàng hóa tại KKTCKLa Lay (A Bung, Ango)
- + 02 Kho bãi của doanh nghiệp tại huyện Đakrông (tối thiểu 10ha/kho bãi)
- + 02 Kho bãi của doanh nghiệp tại huyện Đakrông (10-15ha/kho bãi)
- + Trạm kiểm soát và kho tại TT Lao Bảo
- + Kho, bãi hàng hóa tại Lao Bảo hoặc xã lân cận
- + Kho, bãi hàng hóa tại 1 xã, thị trấn trên địa bàn huyện
- + Kho, bãi hàng hóa tại 10 cụm công nghiệp (tối thiểu 5ha/cụm)
- + Trung tâm dịch vụ biên mậu CKQT Lao Bảo
- + Trung tâm dịch vụ biên mậu CKQT La Lay
- + Khu phi thuế quan tại Lao Bảo
- + Đất kho bãi trong khu phi thuế quan tại Hải Lăng
- + Đất kho bãi tại 6 cửa khẩu, lối mở (tối thiểu 5ha/CK,LM)

c.3) Trung tâm thương mại

- + TTTM Nam Đông Hà
- + TTTM và hội chợ triển lãm tỉnh
- + TTTM Khu kinh tế Đông Nam
- + Trung tâm thương mại - Dịch vụ Gio Phong
- + Trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch Lao Bảo
- + Trung tâm thương mại tại Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3

c.4) Kho xăng dầu, trạm dừng nghỉ

- + Trạm dừng nghỉ và cây xăng dầu đường tránh cầu Hiền Lương
- + Cây xăng dầu và trạm dừng nghỉ tại Khu dịch vụ - Du lịch Trường Sơn
- + Kho xăng dầu Việt Lào

c.5) Cụm thương mại dịch vụ

- + Cụm TMDV tại thị trấn Lao Bảo
- + Kho ngoại quan tại cửa khẩu quốc tế La Lay
- + Cụm TMDV Cam Hiếu thuộc Cụm TMDV công nghiệp Cam Hiếu

d) Công nghiệp

- Khu công nghiệp

- + máy gạch Minh Hưng, Hải Chánh
- + Nhà máy sản xuất gạch tuynel công nghệ cao Hạ Long
- + Khu liên hợp gang thép Quảng Trị, 4,5 triệu tấn/năm
- + Nhà máy SX inox và thép hợp kim Asia
- + Nhà máy SX tấm pin năng lượng mặt trời QV Solar
- + Khu Công nghiệp sinh thái Capela

- Cụm công nghiệp

- + Cụm công nghiệp Quốc lộ 9D
- + Cụm công nghiệp phía Tây huyện Vĩnh Linh
- + Cụm công nghiệp vùng Đông Vĩnh Linh
- + Cụm công nghiệp (Khe Sanh chuyển đổi vị trí sang xã Tân Hợp)
- + Cụm công nghiệp Tân Thành (giai đoạn 2) thuộc Khu kinh tế đặc biệt Lao Bảo
- + Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm cửa khẩu mở rộng
- + Cụm công nghiệp Gio Linh
- + Cụm công nghiệp Cửa Việt
- + Cụm Công nghiệp Krông Klang (phần mở rộng)
- + Cụm công nghiệp Cam Hiếu 2
- + cụm công nghiệp Cam Thành (khu vực Tân Trang)
- + Cụm công nghiệp Thượng Lâm
- + Cụm công nghiệp Cam Thành (phần mở rộng)
- + Cụm công nghiệp Cam Tuyên (phần mở rộng)
- + Cụm công nghiệp Cù
- + Cụm công nghiệp Tây Triệu Phong
- + Cụm công nghiệp Hải Chánh (phần mở rộng)

e) Nông - lâm - thủy sản

e.1) Trồng trọt

- + Đề án Phát triển cây dược liệu gắn với Chương trình OCOP của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- + Đề án “Ứng dụng công nghệ 4.0 trong phát triển nông nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030”;
- + Đề án Khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai và đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030.
- + Đề án Chuyển đổi cây trồng, vật nuôi sản xuất vùng hàng hóa tập trung tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030
- + Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030
- + Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025,
- + Đề án Hỗ trợ năng lực tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã và hộ nông dân (xây dựng chỉ dẫn địa lý, thiết lập mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, bảo hộ sở hữu trí tuệ, bảo hộ bản quyền thương hiệu,...) cho các sản phẩm nông nghiệp.

+ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Quảng Trị gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025

e.2) Chăn nuôi

+ Đề án Phát triển chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt chất lượng cao tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2012-2025, định hướng đến năm 2030;

+ Đề án phát triển vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh; xử lý chất thải chăn nuôi;

+ Đầu tư phát triển các khu chăn nuôi lợn công nghệ cao tại các xã: Hướng Hiệp, huyện Đakrông; xã Hải Phú, Hải Định huyện Hải Lăng; xã Cam Tuyền huyện Cam Lộ; xã Hướng Linh huyện Hướng Hóa

+ Phát triển đẩy mạnh hoạt động khoa học – công nghệ, khuyến nông và tăng cường năng lực quản lý nhà nước ngành chăn nuôi.

+ Trang trại chăn nuôi công nghệ cao kết hợp điện mặt trời áp mái

+ Các trang trại, dự án Khu chăn nuôi lợn Công nghệ cao tại huyện Vĩnh Linh và Cam Lộ.

e.3) Lâm nghiệp

+ Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025

+ Chương trình điều tra, kiểm kê, đánh giá, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng

+ Chương trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lâm nghiệp

+ Chương trình bảo vệ, phòng chống cháy rừng và sâu bệnh hại rừng

+ Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học rừng

+ Đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước về lâm nghiệp

+ Đề án giao rừng, cho thuê rừng gắn với định giá rừng

+ Đề án phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản

+ Đề án cấp giấy chứng chỉ quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2030

+ Đề án thu phí chi trả dịch vụ môi trường rừng

+ Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)

+ Dự án Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

+ Khu phục hồi rừng phòng hộ đô thị ven biển

e.4) Thủy sản

- Danh mục dự án NSNN đầu tư

+ Nâng cấp, mở rộng khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá đảo Côn Cỏ

+ Nâng cấp, mở rộng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt, xã Triệu An

- + Nâng cấp, sửa chữa cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Cửa Tùng, TT. Cửa Tùng
- + Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt, xã Gio Việt
- + Xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất thủy sản của các huyện
- + Dự án phục hồi, tái tạo hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sản
- + Hạ tầng chế biến thủy sản tập trung huyện Gio Linh

- Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư

- + Khu nuôi tôm siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao
- + Nuôi trồng, chế biến thủy sản công nghệ cao (Camimex)
- + Nuôi tôm và cá chêm công nghệ cao kết hợp nhà máy chế biến tôm, cá xuất khẩu (Camimex)

10.6.3. Phòng chống thiên tai, ứng phó BĐKH

a) Đê điều

- + Các công trình phòng chống sạt lở
- + Nâng cấp, tu bổ, sửa chữa đê điều

b) Thủy lợi và Phòng chống thiên tai

- + Cụm công trình Khe Mước - Bến than
- + Đầu tư xây mới các hồ thủy lợi
- + Đập Tà Long 3
- + Đập Làng Ho
- + Trạm bơm Quan Thuế
- + Hạ tầng di dân; sắp xếp, bố trí dân cư

10.6.4. Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội - Khoa học công nghệ và cải thiện môi trường đầu tư

a) Giáo dục và Phát triển nguồn nhân lực

- Danh mục dự án NSNN đầu tư

- + Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị
- + Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở do huyện quản lý
- + Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hướng Hóa
- + Đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (các trường trung cấp, cao đẳng nghề trên địa bàn tỉnh)

+ Đầu tư công Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị và điều kiện đảm bảo chất lượng cho hệ thống giáo dục Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, đáp ứng các yêu cầu phát triển của nền công nghiệp 4.0.

+ Đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (các trường trung cấp, cao đẳng nghề trên địa bàn tỉnh)

- Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư

+ Đề án phát triển cơ sở liên kết đào tạo đại học tại Quảng Trị

+ Đề án Đào tạo nghề, bao gồm cả hoạt động liên kết đào tạo trực tuyến (online) với các cơ sở đào tạo nghề trong nước và quốc tế, kết hợp với đào tạo thực hành tại chỗ

+ Chương trình dự án xây dựng Hệ thống Trường Phổ thông Liên cấp Hội nhập Quốc tế.

b) Khoa học công nghệ

+ Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và thiết bị công nghệ sinh học

+ Các dự án nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ

+ Cải thiện môi trường đầu tư

+ Chương trình định kỳ thực hiện hoạt động thu hút đầu tư, quảng bá thông tin, hình ảnh về môi trường đầu tư tại tỉnh

+ Tiếp tục cải cách hành chính; Cải tiến quy trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, tạo môi trường thuận lợi cho thu hút đầu tư

+ Xây dựng và triển khai áp dụng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành địa phương

+ Tuyên truyền đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; Đẩy mạnh thực hiện các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4

+ Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo từng giai đoạn

c) Y tế

- Danh mục dự án NSNN đầu tư

+ Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - Hạng mục: Trung tâm tâm thần kinh và hệ thống thiết bị xạ trị

+ Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện

+ Chương trình phục hồi và phát triển y tế thuộc lĩnh vực y tế: Dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Quảng Trị; 09 Trung tâm y tế tuyến huyện và 07 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Quảng Trị; dự án mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở y tế tỉnh Quảng Trị

+ Nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Quảng Trị (ODA); Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị (ODA)

+ Dự án đầu tư bệnh viện y học cổ truyền tỉnh

+ Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tuyến tỉnh và tuyến cơ sở

- Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư

+ Xây dựng bệnh viện TTH

+ Bệnh viện mắt quốc tế Sài Gòn - Quảng Trị

d) Văn hóa

Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm của tỉnh (dự án thành phần: Khu lưu niệm Tổng bí thư Lê Duẩn, Bảo tàng Thành cổ, địa đạo Vịnh Mốc)

Đầu tư bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp di tích lịch sử cách mạng

e) Thể thao

- Danh mục dự án NSNN đầu tư

Xây dựng khu nhà ở cho vận động viên năng khiếu tỉnh

Đầu tư nâng cấp nhà thi đấu và khu liên hợp thể thao tỉnh

- Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư

Trung tâm thể thao đa năng Hoàng Gia

10.6.5. Lĩnh vực Quốc phòng - An ninh

+ Xây dựng bệnh viện 268

+ Hải đội ĐQTT/Bộ CHQS tỉnh (giai đoạn 1)

+ Doanh trại, thao trường huấn luyện Tiểu đoàn Đặc công Bộ 198

+ Mốc A11

+ Công trình chốt chiến dịch f968/QK4